
CHƯƠNG V

VỐN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

NỘI DUNG CHÍNH:

I. Khái luận chung về vốn.

II. Vai trò của vốn với phát triển kinh tế.

III. Các yếu tố tác động đến cầu vốn đầu tư.

IV. Các nguồn hình thành vốn đầu tư.

TÀI SẢN QUỐC GIA

× Nghĩa rộng

- + Các loại tài sản được sản xuất ra (của cải tích lũy)
- + Tài nguyên thiên nhiên quốc gia
- + Nguồn vốn con người (nguồn nhân lực)

PHÂN HẠNG QUỐC GIA DỰA TRÊN TÀI SẢN QUỐC GIA (1985)

× 20 quốc gia giàu nhất

- + 1. Australia 835.000 USD/người
- + 2. Canada 704.000 USD/người

× 20 quốc gia nghèo nhất

- + 1. Ấn Độ: 4.300 USD/người
- + 14. Việt Nam: 2.600 USD/người
- + 20. Ethiopia: 1.400 USD/người

TÀI SẢN QUỐC GIA

× Nghĩa hẹp

- + Là toàn bộ của cải vật chất do lao động sáng tạo của con người được tích lũy lại qua thời gian theo tiến trình lịch sử phát triển của đất nước
- + Là tài sản được sản xuất ra (trong định nghĩa TS quốc gia theo nghĩa rộng)

PHÂN LOẠI TÀI SẢN QUỐC GIA THEO NGHĨA HỢP CỦA LIÊN HỢP QUỐC (UN)

- × 1. Công xưởng, nhà máy
 - × 2. Trụ sở cơ quan, trang thiết bị văn phòng
 - × 3. Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
 - × 4. Cơ sở hạ tầng
- } Tài sản cố định
(Vốn cố định)
- } Vốn SX
- × 5. Tồn kho của tất cả các loại hàng hóa
- } Tài sản lưu động
(Vốn LĐ)
- × 6. Các công trình công cộng
 - × 7. Các công trình kiến trúc
 - × 8. Nhà ở
 - × 9. Các cơ sở quân sự
- } Tài sản phi sản xuất
(vốn phi SX)

VỐN SẢN XUẤT

× Khái niệm

Vốn sản xuất là giá trị của những tài sản được sử dụng làm phương tiện trực tiếp phục vụ quá trình sản xuất và dịch vụ

× Cơ cấu:

Bao gồm Tài sản cố định và tài sản lưu động

× Bản chất:

Vốn sản xuất là vốn vật chất

VỐN ĐẦU TƯ (I)

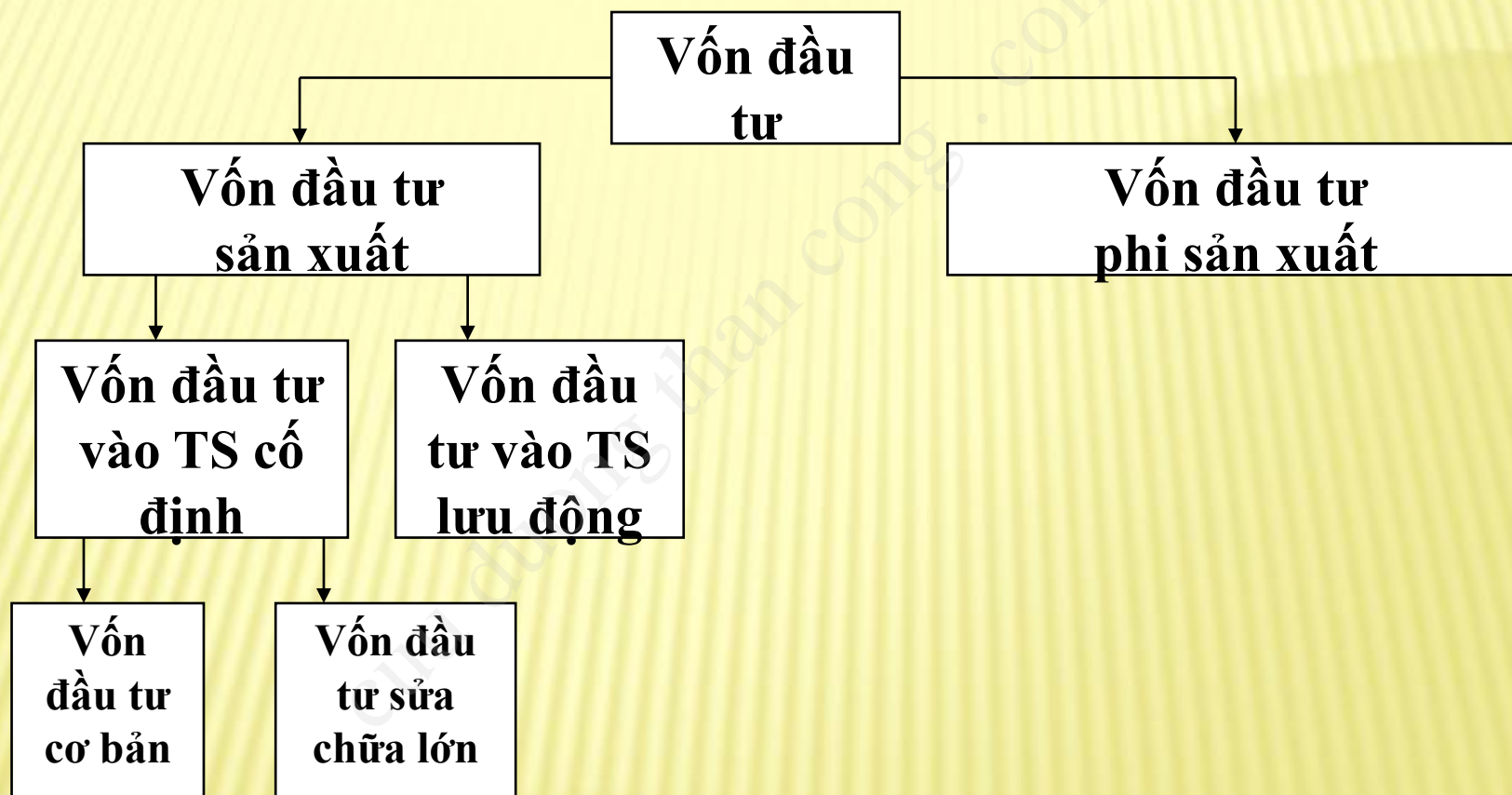
× Khái niệm:

Vốn đầu tư là vốn dưới dạng giá trị được dùng để chuẩn bị tạo vốn vật chất của nền kinh tế

× Bản chất: vốn đầu tư là tiền nhưng có mục đích sử dụng:

- + Thay thế tài sản cố định bị thải loại
- + Tăng thêm tài sản cố định mới và tài sản lưu kho

PHÂN LOẠI VỐN ĐẦU TƯ



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHO SẢN XUẤT

- ✖ Hoạt động đầu tư cho sản xuất là việc sử dụng vốn đầu tư để phục hồi năng lực sản xuất cũ và tạo thêm năng lực sản xuất mới
- ✖ Các hình thức đầu tư: đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, BOT, BTO, BT

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

- ✘ Đầu tư trực tiếp là hoạt động đầu tư mà người có vốn tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động và quản lý đầu tư
- ✘ Người đầu tư biết được mục tiêu đầu tư cũng như phương thức hoạt động của các loại vốn mà họ bỏ ra.
- ✘ Hoạt động đầu tư này thường được thực hiện dưới dạng: hợp đồng, liên doanh, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP

- ✘ Đầu tư gián tiếp là sự đầu tư mà người có vốn không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Họ đầu tư thông qua việc buôn bán cổ phiếu và các giấy tờ có giá trị, gọi chung là chứng khoán.
- ✘ Hình thức đầu tư này không dẫn đến việc thành lập pháp nhân riêng.
- ✘ Hình thức này mang tính đầu cơ nên có thể thu lãi rất lớn thông qua sự biến động giá chứng khoán (điều này lại liên quan đến nhiều yếu tố khác như tình hình chính trị, phát triển kinh tế, chính sách điều hành vĩ mô, v.v...), nhưng cũng chính vì thế mà có thể phải chịu những rủi ro khó lường trước.
- ✘ Đối với nước nhận đầu tư, hình thức đầu tư góp phần giải quyết sự khan hiếm vốn, nhưng khi các nhà đầu tư đồng loạt rút đi (bằng cách bán lại chứng khoán) sẽ dễ dẫn đến những biến động trên thị trường tiền tệ, ảnh hưởng tới nền kinh tế.

BOT, BTO, BT

- ✖ **BOT** (viết tắt của tiếng Anh: Built – Operation - Transfer, có nghĩa: Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao). Chính Phủ có thể kêu gọi các công ty bỏ vốn xây dựng trước (Built) thông qua đấu thầu, sau đó khai thác vận hành một thời gian (Operation) và sau cùng là chuyển giao (Transfer) lại cho nhà nước sở tại.
- ✖ **BTO**: Hợp đồng xây dựng-chuyển giao-kinh doanh
- ✖ **BT**: Hợp đồng xây dựng-chuyển giao

SỰ CẦN THIẾT CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHO SẢN XUẤT

- ✘ Để bù đắp giá trị tài sản cố định bị hao mòn và duy trì dự trữ nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất tiếp theo (đầu tư nhằm thực hiện tái sản xuất giản đơn tài sản sản xuất).
- ✘ Để tăng thêm tài sản cố định mới và tăng thêm dự trữ tài sản lưu động (thực hiện tái sản xuất mở rộng tài sản sản xuất).
- ✘ Để thay thế các tài sản sản xuất đã bị hao mòn vô hình (đổi mới trang thiết bị, máy móc đã lạc hậu do thay đổi công nghệ).

CÁC GIAI ĐOẠN CỦA MỘT QUÁ TRÌNH ĐẦU TƯ THỐNG NHẤT:

- ✖ **Giai đoạn I:** hình thành nguồn, khối lượng và cơ cấu vốn đầu tư cơ bản.
- ✖ **Giai đoạn II:** giai đoạn “chín muồi” của vốn đầu tư cơ bản và biến vốn đó thành việc đưa tài sản cố định và năng lực sản xuất mới vào hoạt động.
- ✖ **Giai đoạn III:** hoạt động của tài sản cố định và năng lực sản xuất mới trong thời hạn phục vụ của chúng.

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA NỀN KINH TẾ

- ✖ Tổng đầu tư của nền kinh tế:

$I = \text{Giá trị máy móc lắp đặt trong năm} + \text{giá trị hàng tồn kho}$

- ✖ Tổng vốn đầu tư của nền kinh tế = vốn đầu tư tạo ra năng lực SX mới (đầu tư thuần – N_i) + vốn đầu tư để khôi phục năng lực sản xuất bị hao mòn (D_p)

$$I = N_i + D_p$$

VAI TRÒ CỦA VỐN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- ✘ Vai trò chung: Mô hình Harrod – Domar
- ✘ Phương pháp đơn giản tìm quan hệ vốn và tăng trưởng nước đang phát triển
- ✘ Tốc độ tăng trưởng tỷ lệ thuận với tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư và tỷ lệ nghịch với ICOR

MÔ HÌNH HARROD – DOMAR

× Giả thiết:

- Lợi tức không đổi theo quy mô
- K/L kết hợp với nhau theo tỷ lệ cố định

Nội dung của mô hình

$$Y = (L/K) * K$$

$$g = \Delta Y_t / Y_{t-1} \quad (1)$$

$$s = S_t / Y_t = I_t / Y_t$$

$$S_t = I_t = \Delta K_{t+1} \text{ tạo nên } Y_{t+1}$$

$$k = \Delta K_t / \Delta Y_t = I_{t-1} / \Delta Y_t \quad (2)$$

$$k = ICOR$$

$$g = s/k \quad (3)$$

$$g_{t+1} = \frac{\Delta Y_{t+1}}{Y_t} = \frac{\Delta Y_{t+1} \times I_t}{Y_t \times I_t} = \frac{\Delta Y_{t+1}}{I_t} \times \frac{I_t}{Y_t} = \frac{I_t}{Y_t} : \frac{I_t}{\Delta Y_{t+1}} = s_t / k$$

Ý NGHĨA HỆ SỐ ICOR

- ✖ Phản ánh số lượng vốn đầu tư K cần thiết để gia tăng thêm 1 đơn vị sản lượng
- ✖ Phản ánh trình độ công nghệ của sản xuất
 - + Công nghệ cần nhiều vốn: k cao
 - + Công nghệ cần ít vốn, nhiều lao động: k thấp
- ✖ Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn: xu hướng những nền kinh tế phát triển, với công nghệ cao, cần nhiều vốn thì hiệu quả sử dụng vốn có xu hướng giảm
 - + Các nước phát triển: $1/k$ thấp
 - + Các nước đang phát triển: $1/k$ cao hơn

ICOR VIỆT NAM

1996	1997	1998	1999	2000	2001
3,34	3,8	5,59	6,59	4,8	4,89
2002	2003	2004	2005	2006	2007
5,01	5,08	4,9	4,68	4,88	4,9

Nguồn: Nguồn TC trong nước và nước ngoài cho TT ở VN

HỆ SỐ ICOR QUA CÁC THỜI KỲ

Quốc gia	Thời kỳ	ICOR
Việt Nam	1991-2007	4,86
Đài Loan	1961-1980	2,7
Hàn Quốc	1960-1980	3
Indonexia	1981-1995	3,7
Trung Quốc	2001-2006	4
Thailand	1981-1995	4,1
Malaysia	1981-1995	4,6

VAI TRÒ CỦA VỐN ĐẦU TƯ VÀ VỐN SẢN XUẤT VỚI TTKT

✖ Vai trò vốn đầu tư

Đầu tư thay đổi → tác động đến tổng cầu → thay đổi sản lượng, việc làm (sản lượng tăng, giá tăng)

$$Y = f (C, I, G, NX) = AD$$

✖ Vai trò của vốn sản xuất

Đầu tư thay đổi → tăng vốn sản xuất → tác động đến tổng cung (mở rộng, làm tăng khả năng sản xuất)

$$Y = f (K, L, R, T) = AS$$

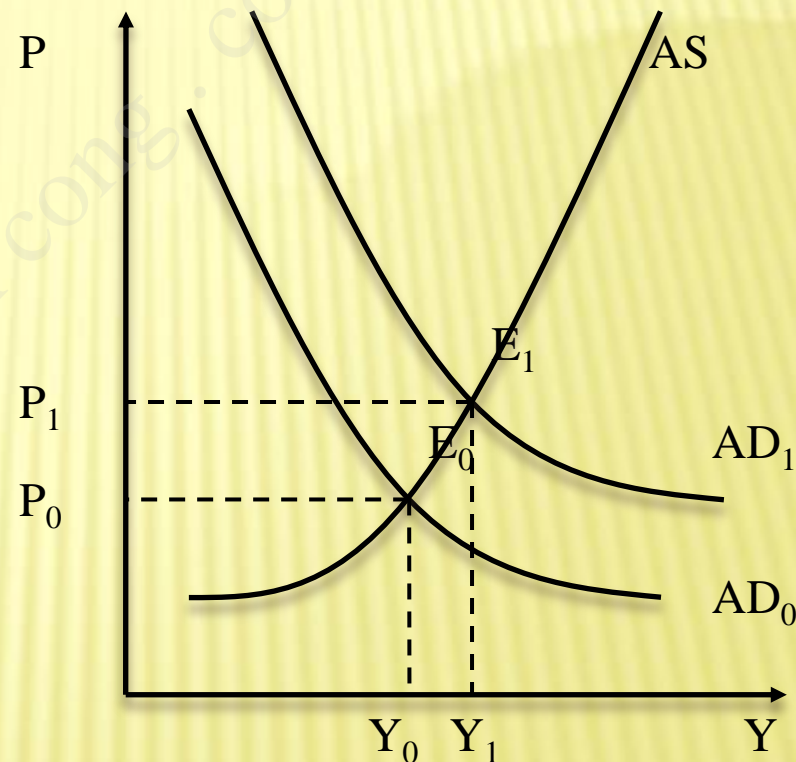
TÁC ĐỘNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ ĐẾN TTKT

Nền kinh tế cân bằng tại E_0 với đường tổng cầu AD_0 .

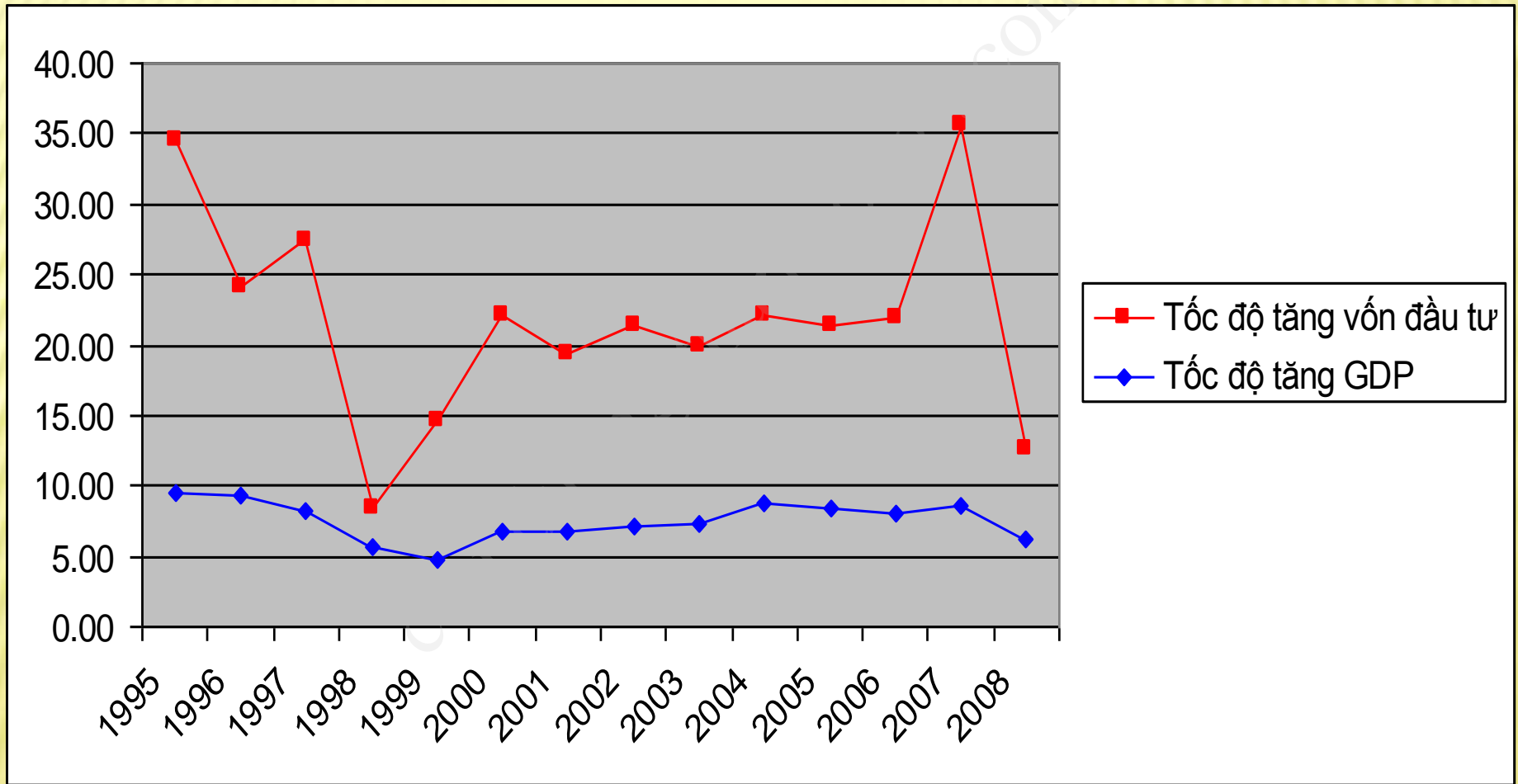
Khi đầu tư \uparrow , đường tổng cầu dịch chuyển $AD_0 \rightarrow AD_1$, thiết lập điểm cân bằng mới tại E_1 .

Tại E_1 , sản lượng tăng từ $Y_0 \rightarrow Y_1$

giá tăng từ $P_0 \rightarrow P_1$



QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ TĂNG GDP



Nguồn: Tổng cục Thống kê

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN SẢN XUẤT ĐẾN TTKT

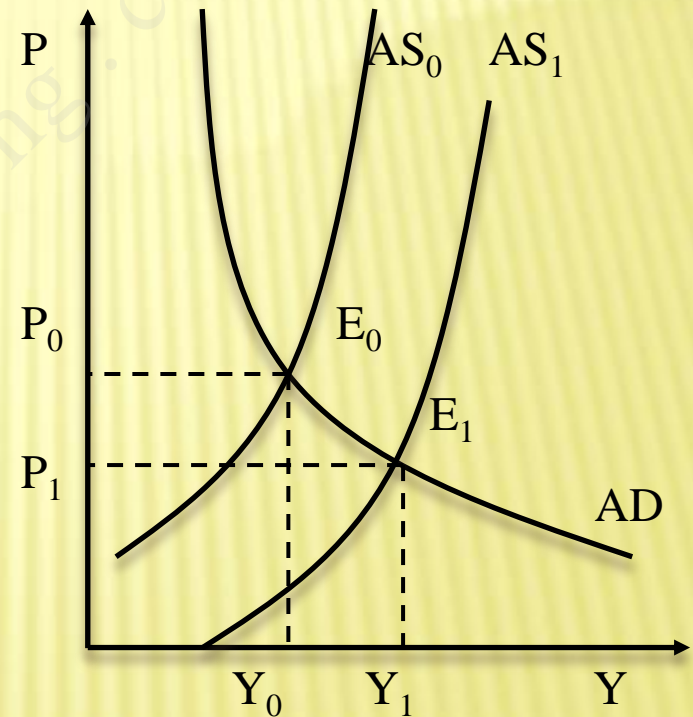
Nền kinh tế cân bằng tại E_0 với đường tổng cung AS_0 .

Dưới tác động của tăng vốn sản xuất, đường tổng cung dịch chuyển $AS_0 \rightarrow AS_1$

Thiết lập điểm cân bằng mới tại E_1 .

Sản lượng tăng từ $Y_0 \rightarrow Y_1$

Giá giảm từ $P_0 \rightarrow P_1$



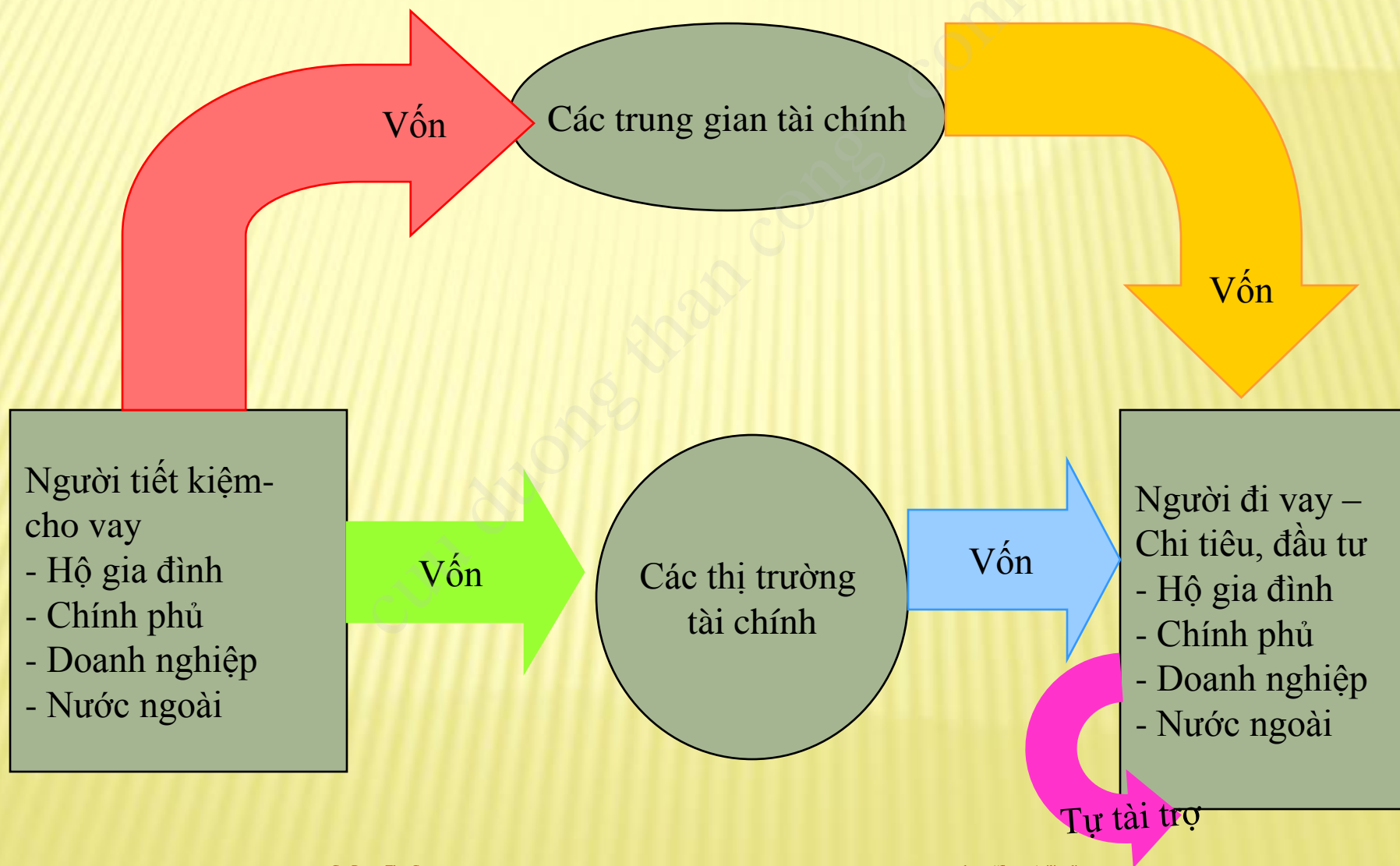
ĐÓNG GÓP CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO TRONG TĂNG TRƯỞNG GDP VIỆT NAM (%)

Thời kỳ	1993-1997	1998-2002	2003-2006
Đóng góp của các yếu tố			
1. Đóng góp theo điểm phần trăm (%)	8,8	6,2	7,84
- Vốn	6,10	3,56	3,78
- Lao động	1,40	1,24	1,40
- TFP	1,30	1,40	2,07
2. Đóng góp theo tỷ lệ phần trăm (%)	100,0	100,0	100,0
-Vốn	69,3	57,5	52,73
- Lao động	15,9	20,0	19,07
-TFP	14,8	22,5	28,20

THỊ TRƯỜNG VỐN ĐẦU TƯ

- ✖ **Cầu vốn đầu tư:** là lượng vốn đầu tư mà nền kinh tế có nhu cầu sử dụng (những người nhận vốn)
- ✖ **Cung vốn đầu tư:** là lượng vốn đầu tư có khả năng cung cấp cho nền kinh tế (những người bỏ vốn ra để hoạt động)
- ✖ **Đặc điểm của thị trường vốn đầu tư:**
 - + Đặc điểm: những người này không gặp trực tiếp mà thông qua trung gian tài chính
 - + Giá cả: lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay (lãi suất đầu tư).
 - ✖ Giá của cung đầu tư: lãi suất tiền gửi
 - ✖ Giá của cầu đầu tư: lãi suất tiền vay

CẦU NỐI GIỮA TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ



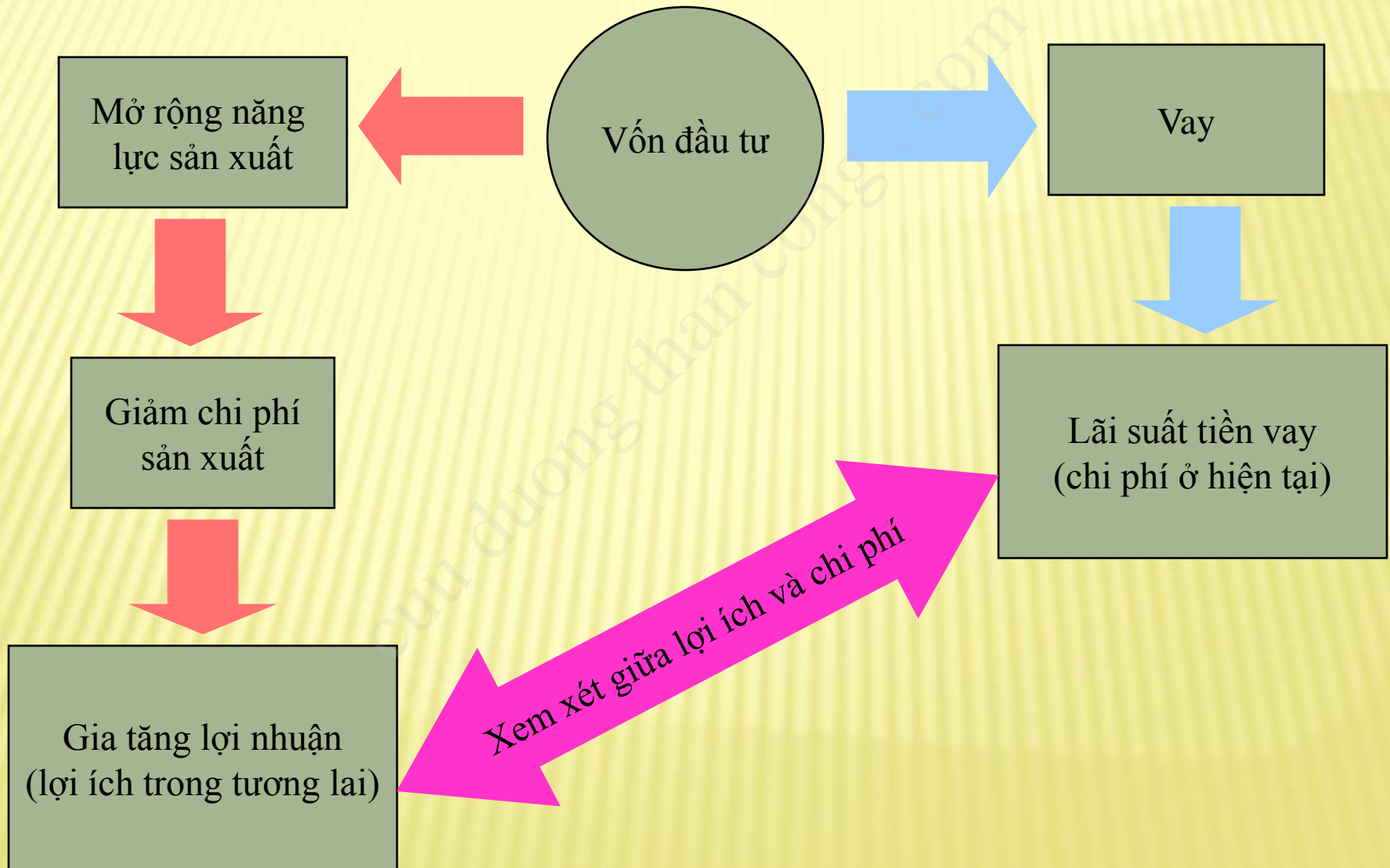
CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI CẦU VỐN ĐẦU TƯ

- × Lãi suất tiền vay
- × Thuế thu nhập doanh nghiệp
- × Chu kỳ kinh doanh
- × Môi trường đầu tư

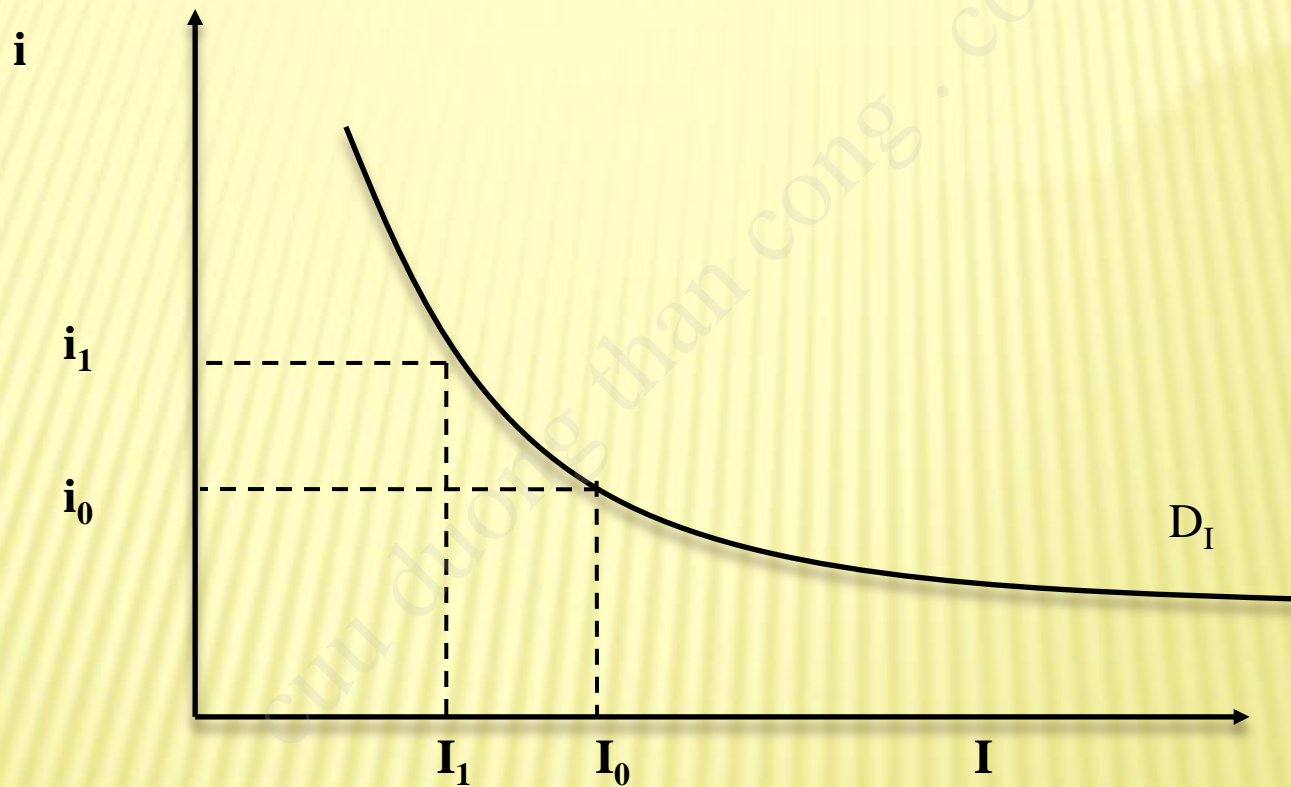
LÃI SUẤT TIỀN VAY

- ✖ **Lãi suất** là tỷ lệ của tổng số tiền phải trả so với tổng số tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định; là giá mà người vay phải trả để được sử dụng tiền không thuộc sở hữu của họ và là lợi tức người cho vay có được đối với việc trì hoãn chi tiêu.

LÃI SUẤT TIỀN VAY



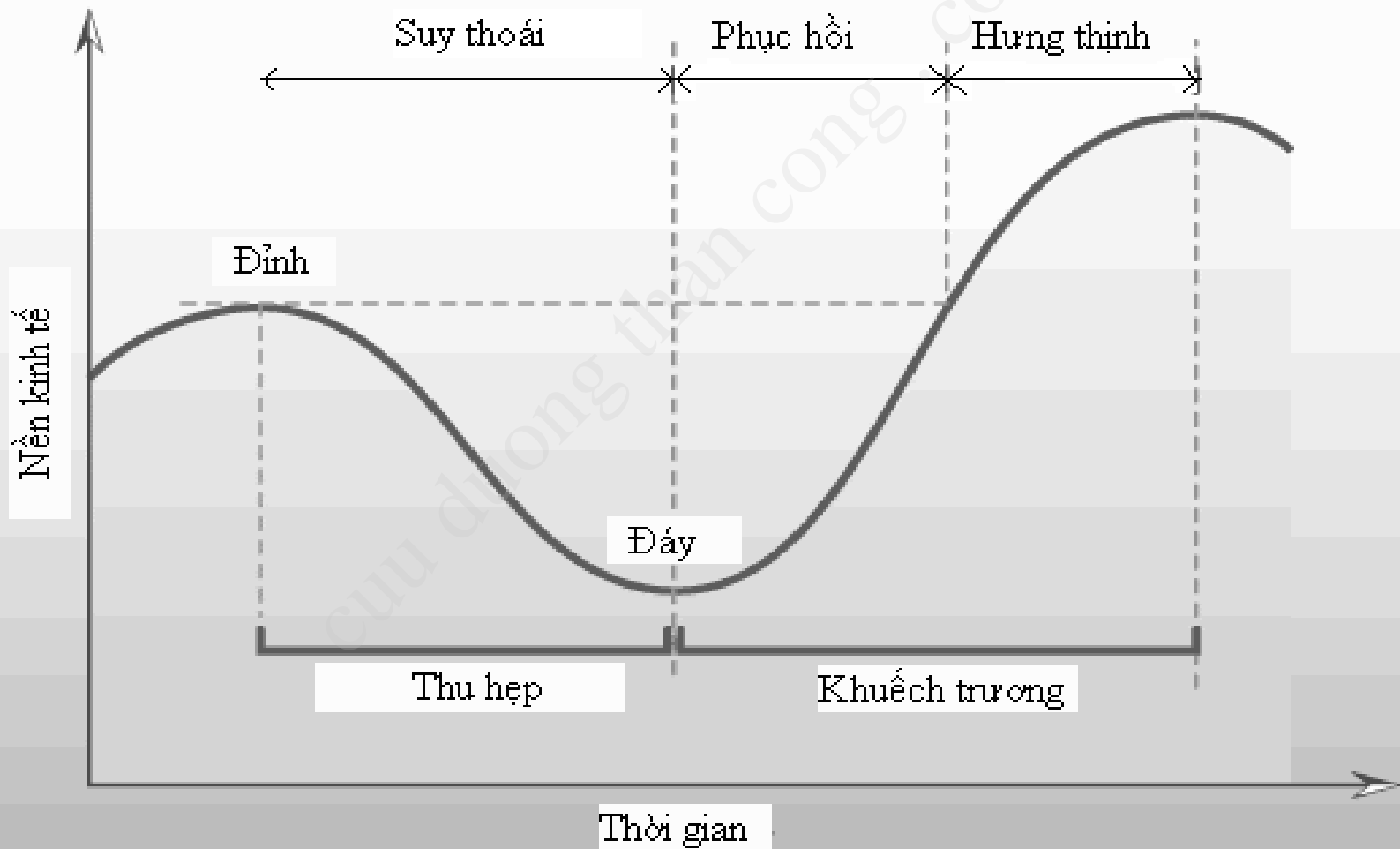
HÀM CẦU ĐẦU TƯ



CHU KỲ KINH DOANH

- ✖ Khái niệm: Chu kỳ kinh doanh là sự biến động của GDP thực tế theo trình tự ba pha lần lượt là suy thoái, phục hồi và hưng thịnh (bùng nổ).

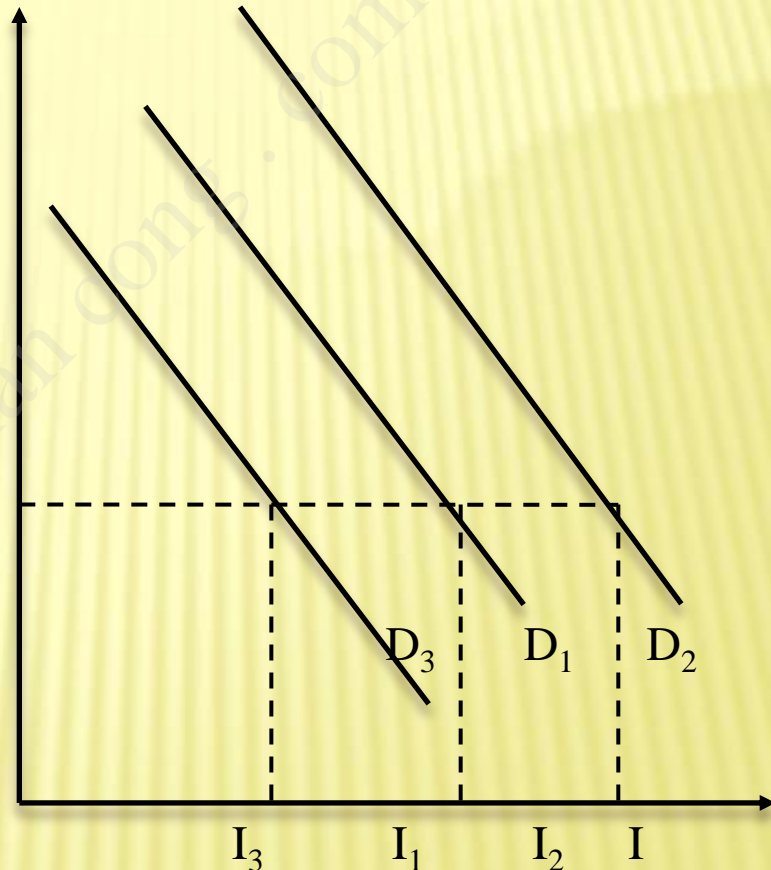
CHU KỲ KINH DOANH



CHU KỲ KINH DOANH

- Khi chu kỳ kinh doanh ở thời kỳ đi lên, quy mô của nền kinh tế mở rộng, nhu cầu đầu tư tăng. ($D_1 \rightarrow D_2$).

- Khi chu kỳ kinh doanh ở vào thời kỳ đi xuống, quy mô nền kinh tế bị thu hẹp lại ($D_1 \rightarrow D_3$)



THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- ✖ **Khái niệm:** Thuế thu nhập doanh nghiệp là một loại thuế trực thu đánh vào lợi nhuận của các doanh nghiệp.

VAI TRÒ CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

- ✘ Là nguồn thu quan trọng của ngân sách Nhà nước
- ✘ Là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội
- ✘ Là công cụ quan trọng để góp phần khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển theo chiều hướng kế hoạch, chiến lược, phát triển toàn diện của Nhà nước.
- ✘ Là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc thực hiện chức năng điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ phát triển kinh tế nhất định.

ẢNH HƯỞNG CỦA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐẾN CẦU ĐẦU TƯ

- ✖ Chính phủ đánh thuế thu nhập cao → tăng chi phí đầu tư → thu nhập của doanh nghiệp giảm → giảm cầu đầu tư
- ✖ Chính phủ giảm thuế thu nhập → thu nhập doanh nghiệp tăng → kích thích đầu tư
(tương tự như đối với đồ thị ở chu kỳ kinh doanh)

MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

- ✖ **Khái niệm:** Môi trường đầu tư là tất cả các điều kiện liên quan đến kinh tế, chính trị, xã hội, hành chính, cơ sở hạ tầng tác động đến hoạt động đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Wim P.M. Vijverberg, 2005)

MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

× Phân loại môi trường đầu tư:

- + Môi trường cứng: cơ sở hạ tầng, nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- + Môi trường mềm: luật pháp, các chính sách kinh tế, hiệu quả đầu tư.

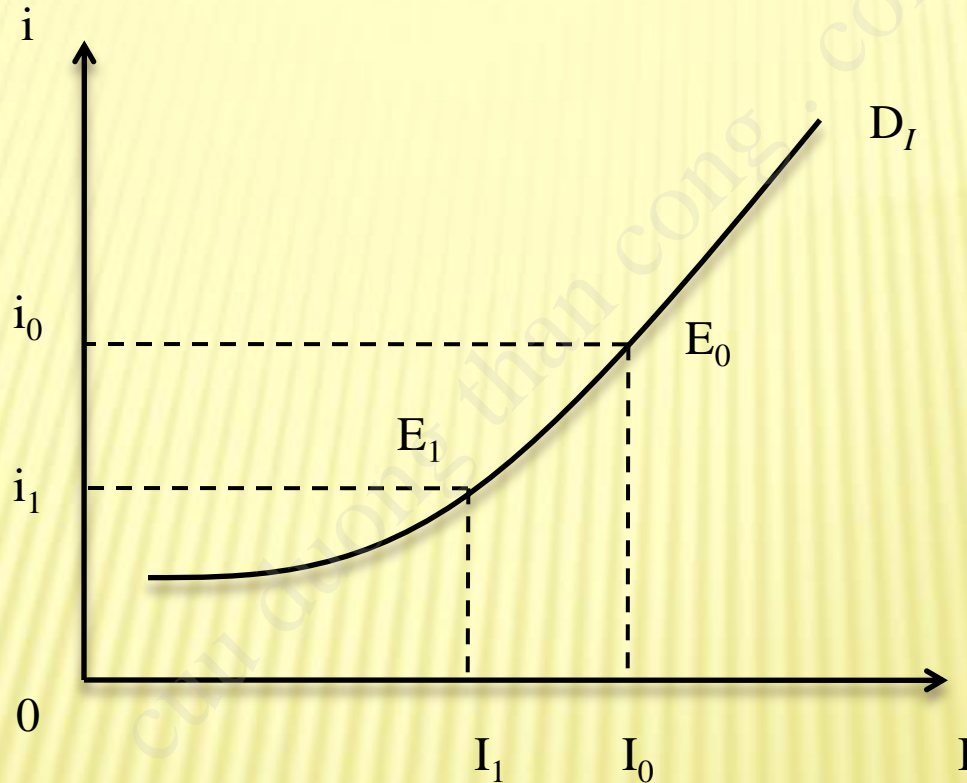
Môi trường đầu tư thuận lợi → thu hút được nhiều nhà đầu tư → thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư.

× Tác động của môi trường đầu tư đến cầu đầu tư: tương tự như thuế thu nhập và chu kỳ kinh doanh

CUNG VỐN ĐẦU TƯ

- × Các yếu tố tác động cung vốn đầu tư
 - + Lãi suất tiền gửi
 - + Quy mô tiết kiệm

LÃI SUẤT TIỀN GỬI



QUY MÔ TIẾT KIỆM

- ✖ Tổng tiết kiệm của nền kinh tế = tiết kiệm trong nước + tiết kiệm nước ngoài

$$S = S_d + S_f$$

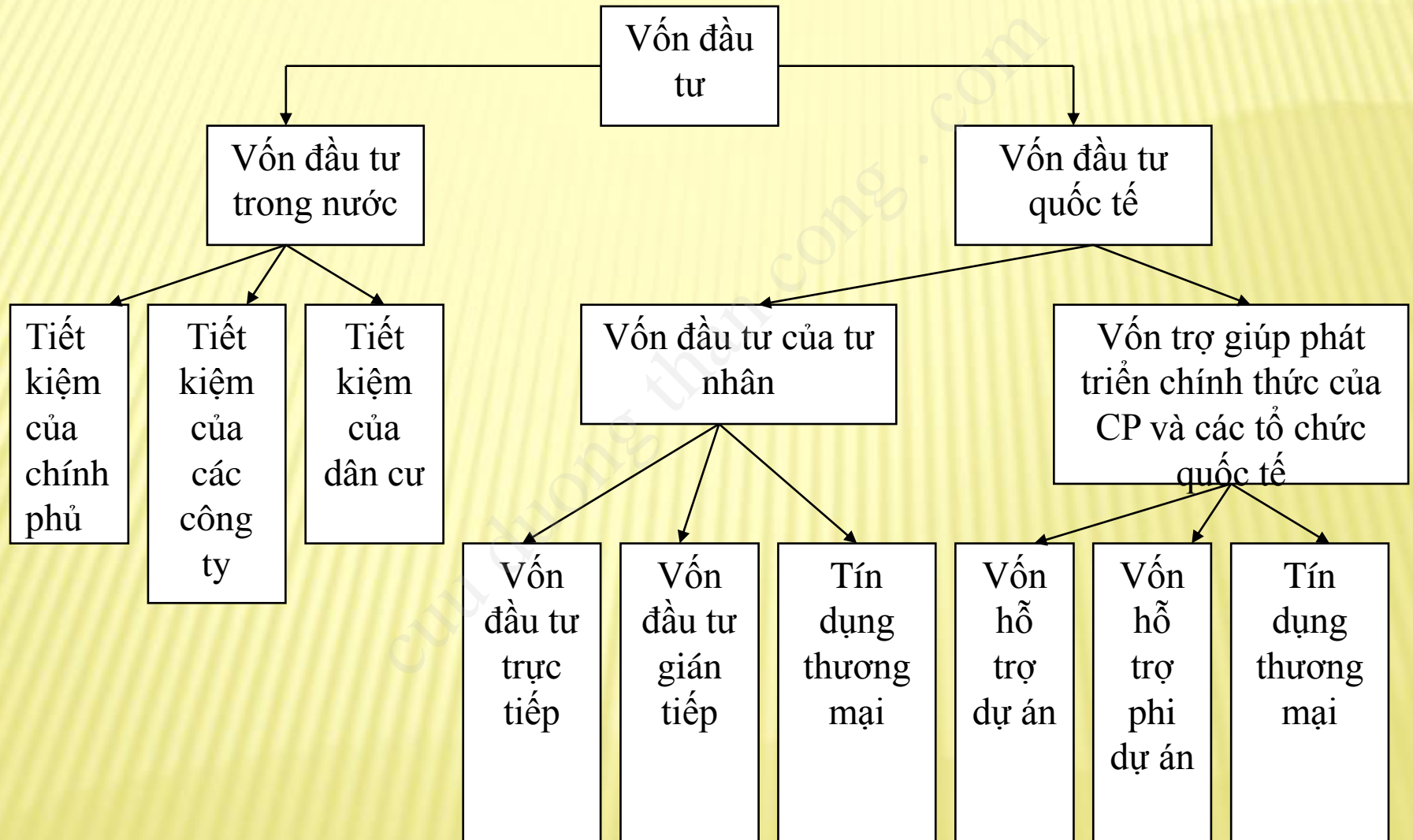
CÁC NGUỒN HÌNH THÀNH VỐN ĐẦU TƯ

× Thu nhập của quốc gia

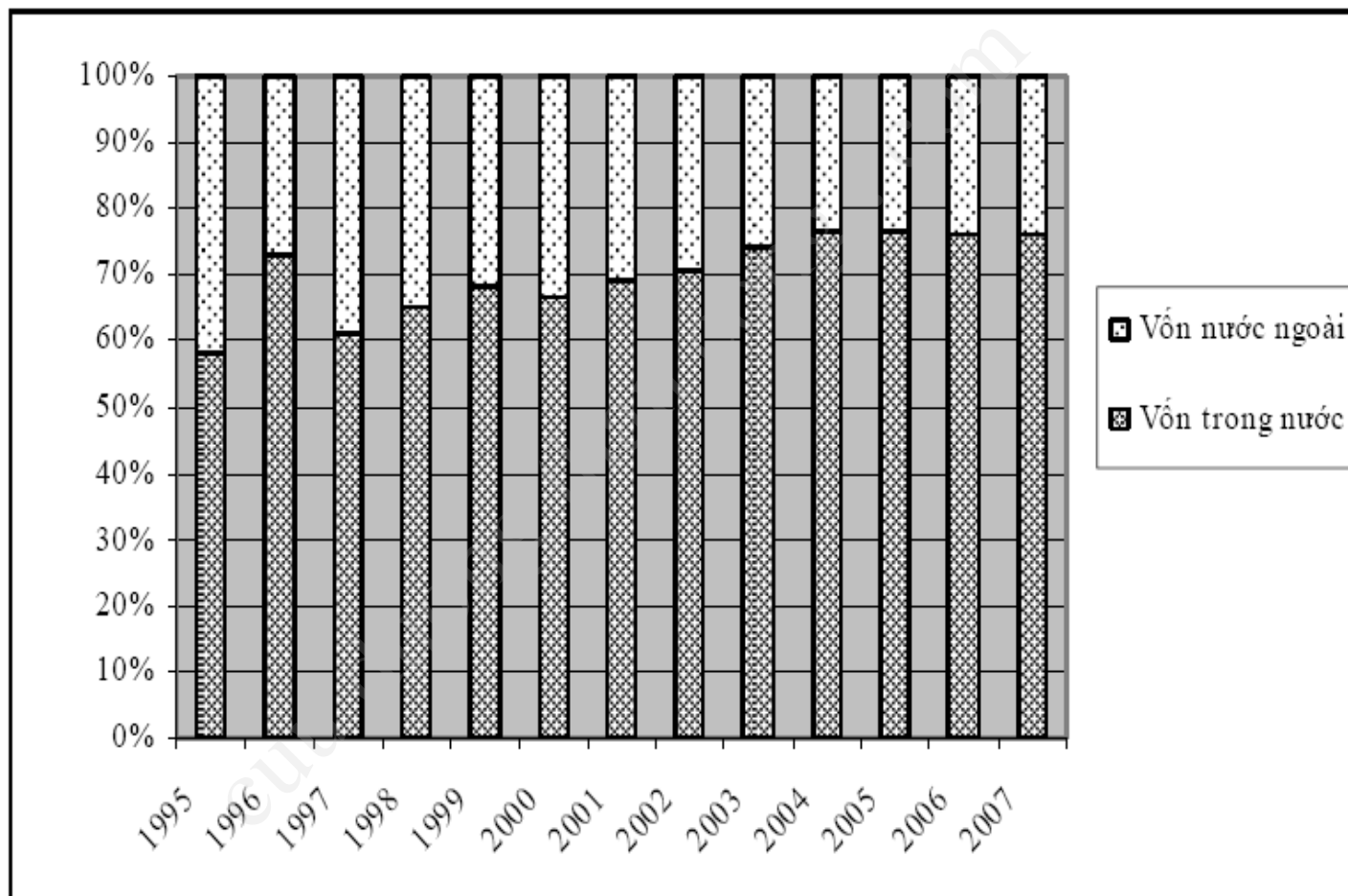
- + Quỹ bù đắp (khấu hao TS)
- + Quỹ tích lũy (tiết kiệm)
- + Quỹ tiêu dùng

} Nguồn hình thành
vốn đầu tư

CÁC LOẠI VỐN ĐẦU TƯ



Hình 6. Nguồn hình thành vốn đầu tư trong nước và nước ngoài

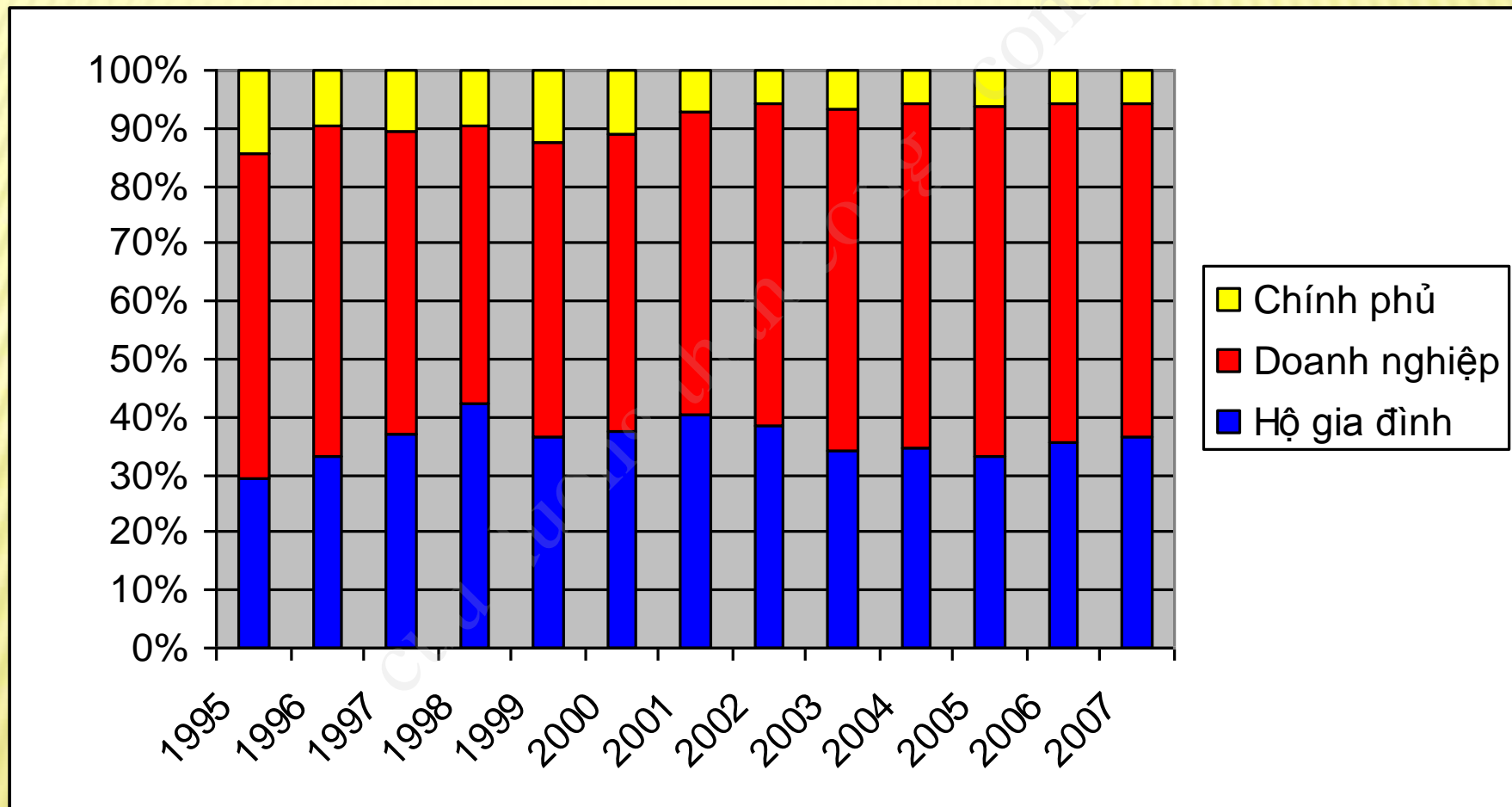


Nguồn: Vụ tài khoản quốc gia, Tổng cục thống kê

VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

- ✖ Tiết kiệm hộ gia đình
- ✖ Tiết kiệm của doanh nghiệp
- ✖ Tiết kiệm của chính phủ

CƠ CẤU TIẾT KIỆM TRONG NƯỚC



Nguồn: Tổng cục Thống kê

TIẾT KIỆM HỘ GIA ĐÌNH (S_h)

$$\times S_h = DI - C$$

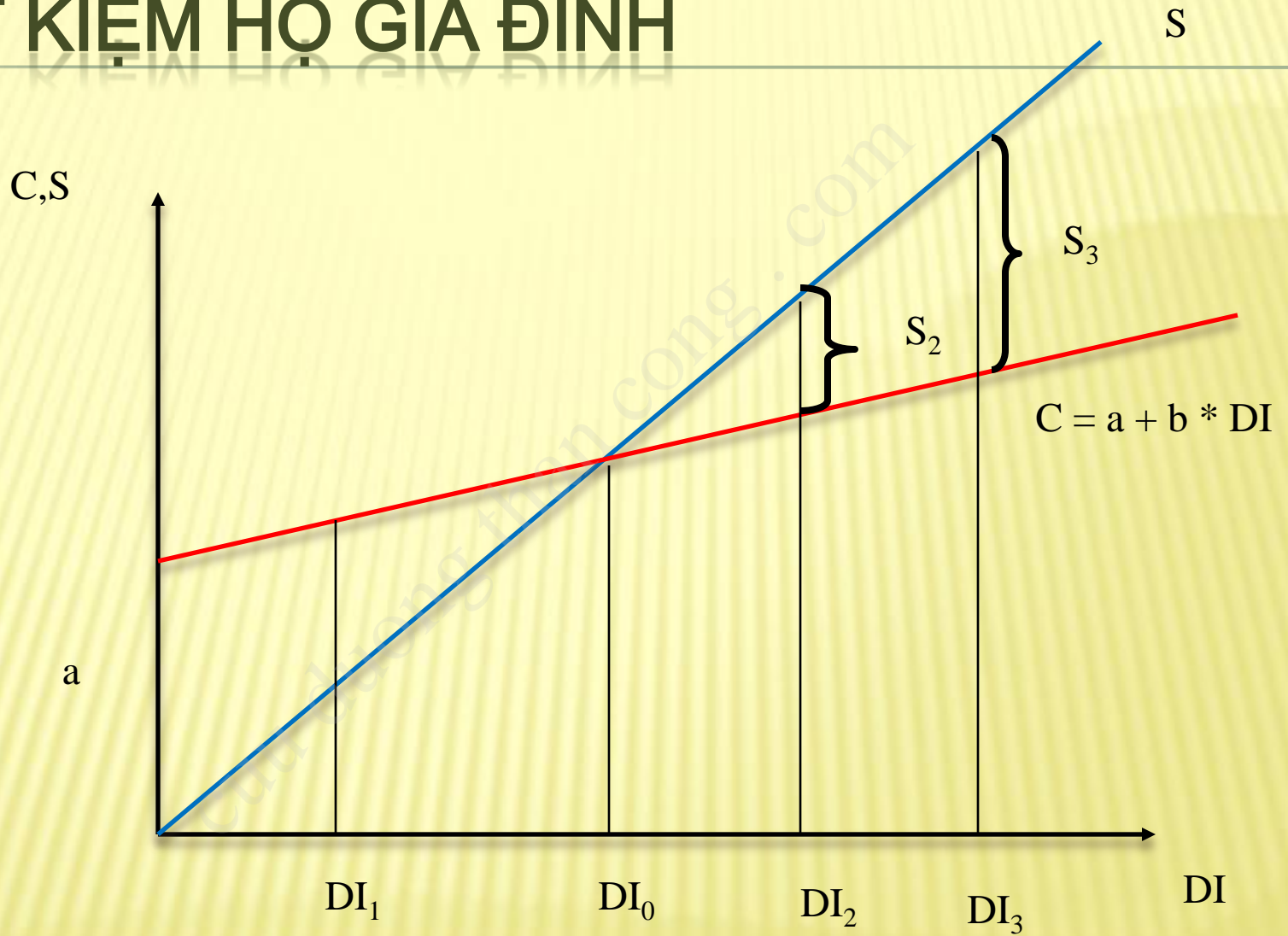
$$\times DI = NI - T_d + S_u$$

$$\times T_d = T_{de} + T_{dh}$$

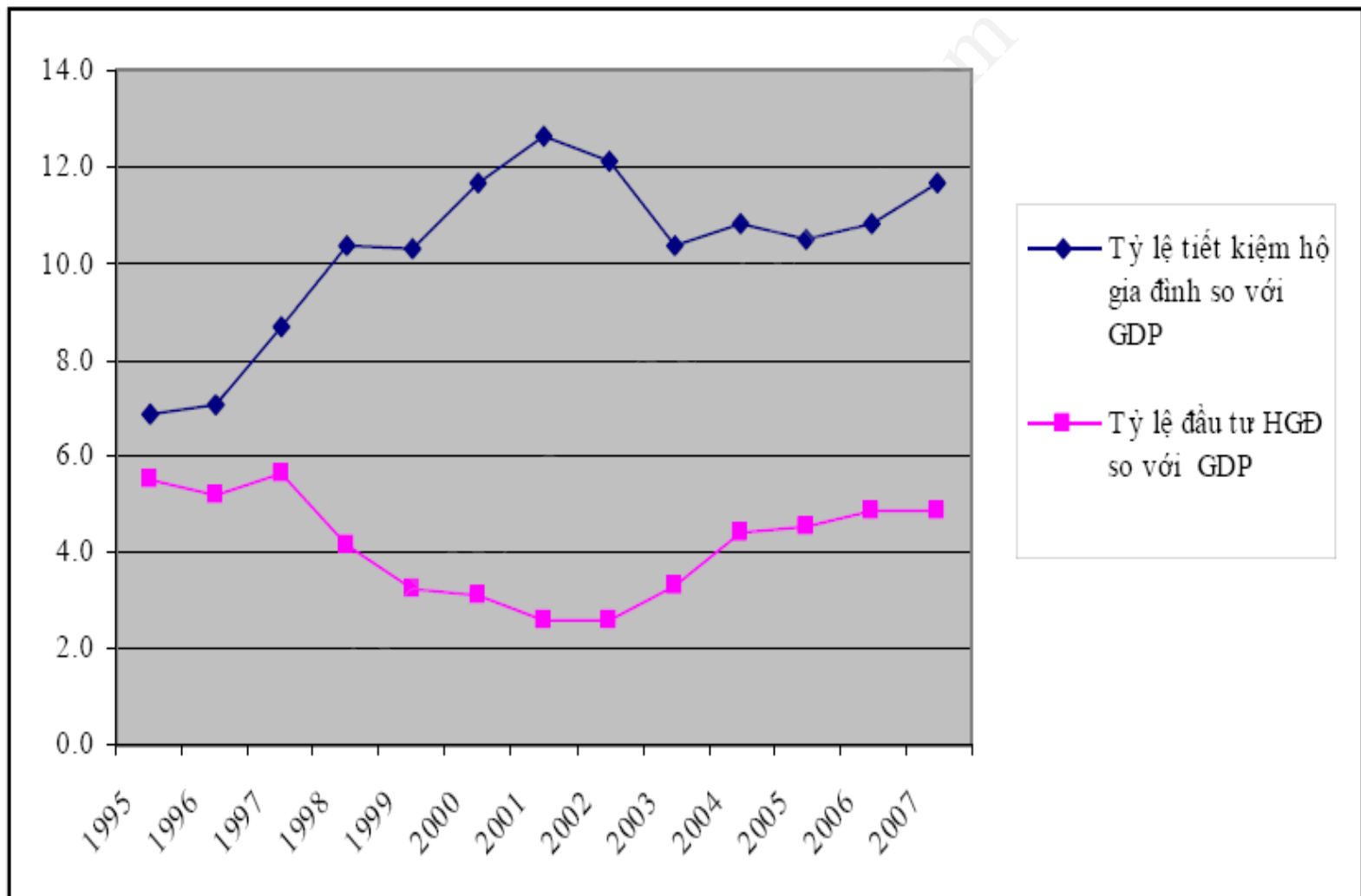
$$\times C = a + b * DI$$

$$\times b = MPC$$

TIẾT KIỆM HỘ GIA ĐÌNH



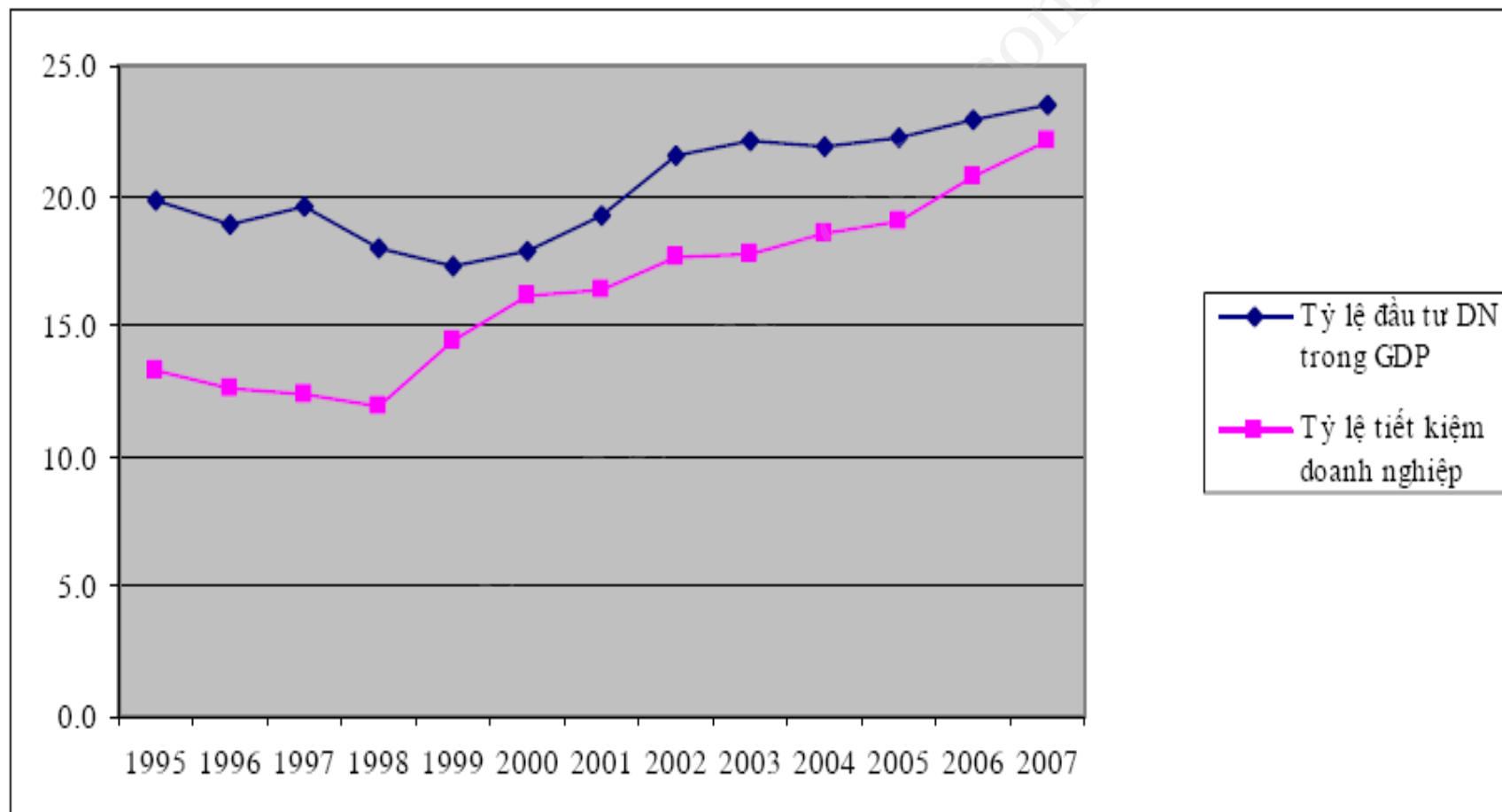
Hình 10. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của HGD trong GDP



TIẾT KIỆM DOANH NGHIỆP

- ✖ Tiết kiệm doanh nghiệp (Se)
- ✖ $TR = \text{thu nhập cty} - \text{cp trung gian}$
- ✖ $\text{Pr trước thuế} = TR - TC$
- ✖ $\text{Pr sau thuế} = \text{Pr trước thuế} - T_{de}$
- ✖ $\text{Pr để lại} = \text{Pr sau thuế} - \text{công ty trả cổ tức (cp)}$
- ✖ $Se = \text{Pr để lại}$
- ✖ $\text{Cung vốn đầu tư của doanh nghiệp} = Se + Dp$

Hình 12. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của doanh nghiệp so với GDP



TIẾT KIỆM CHÍNH PHỦ

- ✖ $S_g = \text{Thu NS} - \text{Chi NS}$
- ✖ Thu ngân sách của chính phủ (T)
 - + Thuế (chủ yếu, chiếm khoảng 90% thu của CP)
 - + Phí, lệ phí
 - + Thu khác

VN, tổng thu NSNN năm 2007: 274.000 tỷ đồng
(24,2% GDP)

TIẾT KIỆM CHÍNH PHỦ

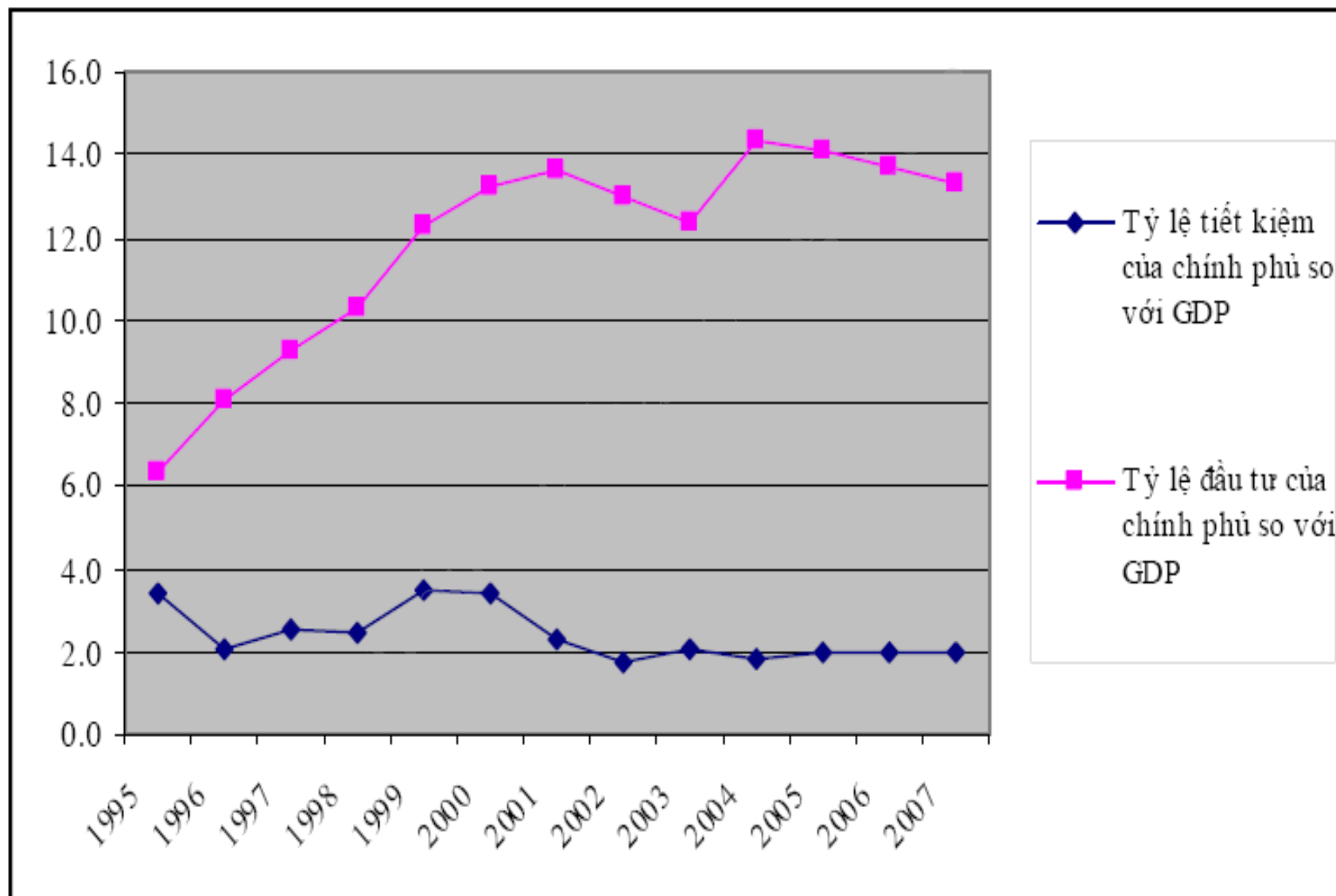
- ✕ Chi ngân sách của chính phủ
 - G (chi mua hàng hóa và dịch vụ) bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
 - Trả lãi và nợ gốc tiền vay của chính phủ
 - Trợ cấp

$$S_g = T - G - i_g - S_u$$

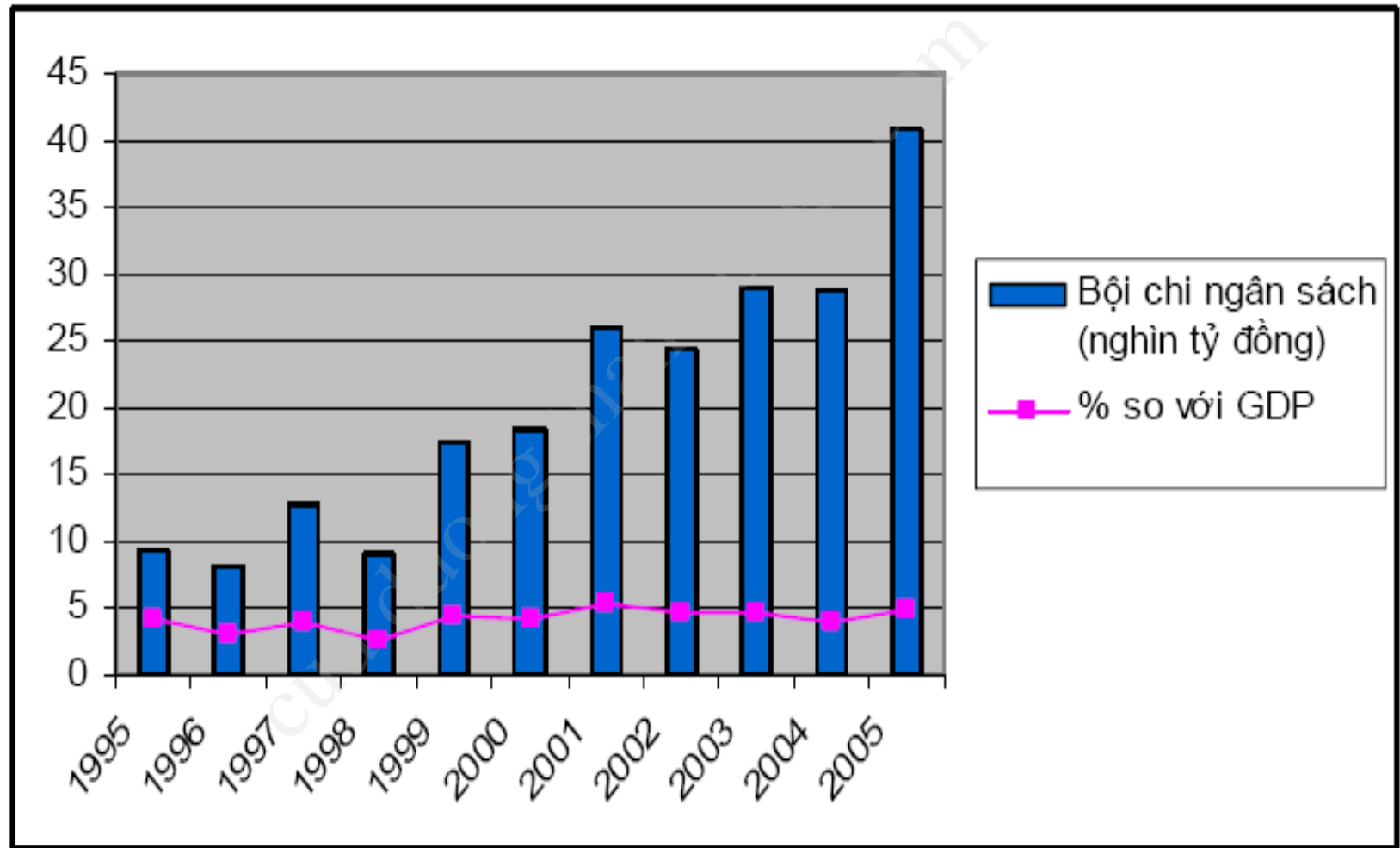
CHÚ Ý

- ✘ Chỉ có chi mua hàng hóa và dịch vụ được tính vào GDP
- ✘ Chi trợ cấp tính vào thu nhập của các hộ gia đình
- ✘ Chi trả lãi suất tiền vay của chính phủ được coi là thanh toán chuyển khoản, không phải yếu tố cấu thành GDP
- ✘ Ngân sách các nước ĐPT luôn trong tình trạng bội chi, nên tiết kiệm của chính phủ thường được hiểu là các khoản chi cho đầu tư phát triển

Hình 15. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư của chính phủ so với GDP

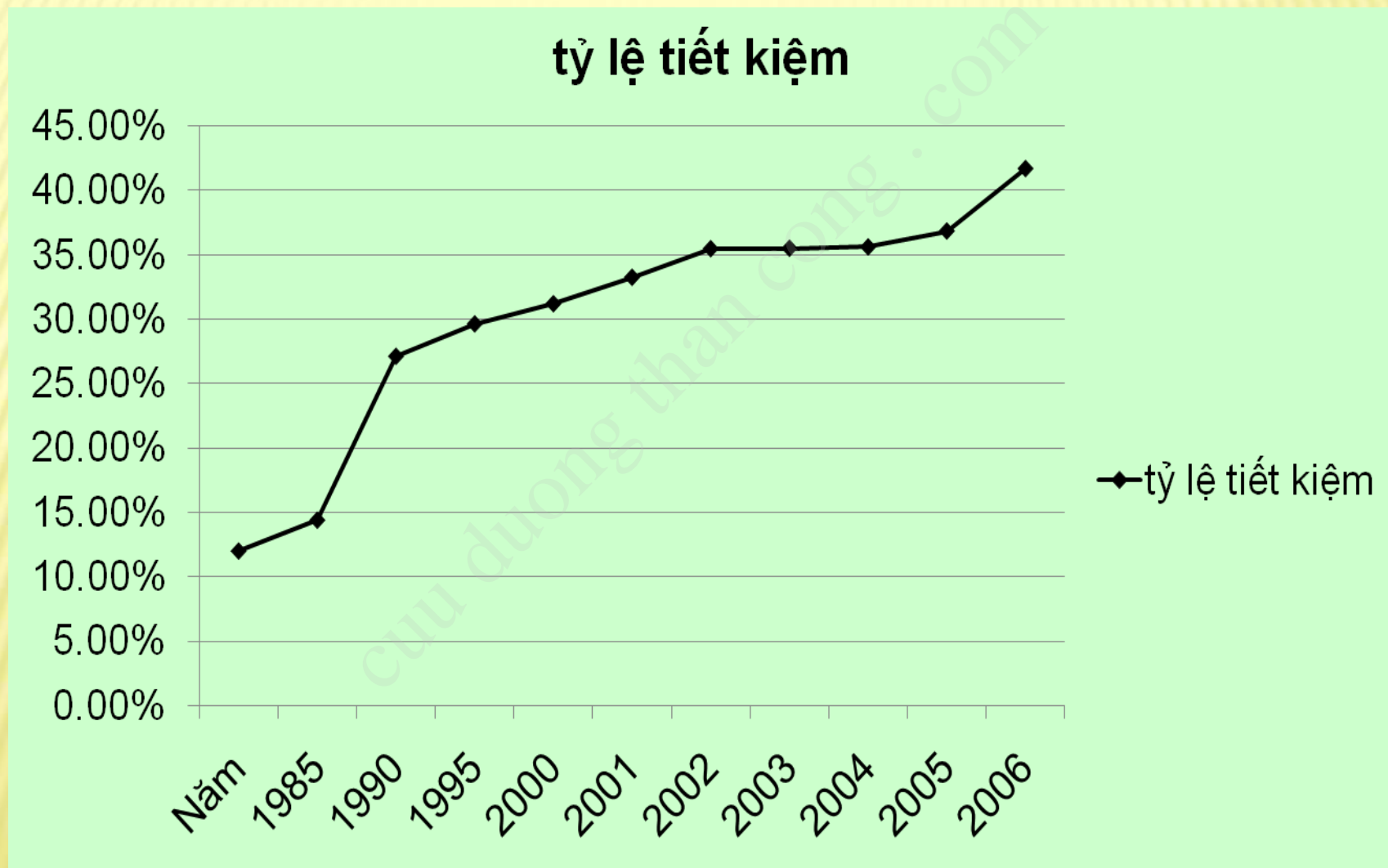


Hình 14. Bội chi ngân sách ở Việt Nam giai đoạn 1995 - 2005

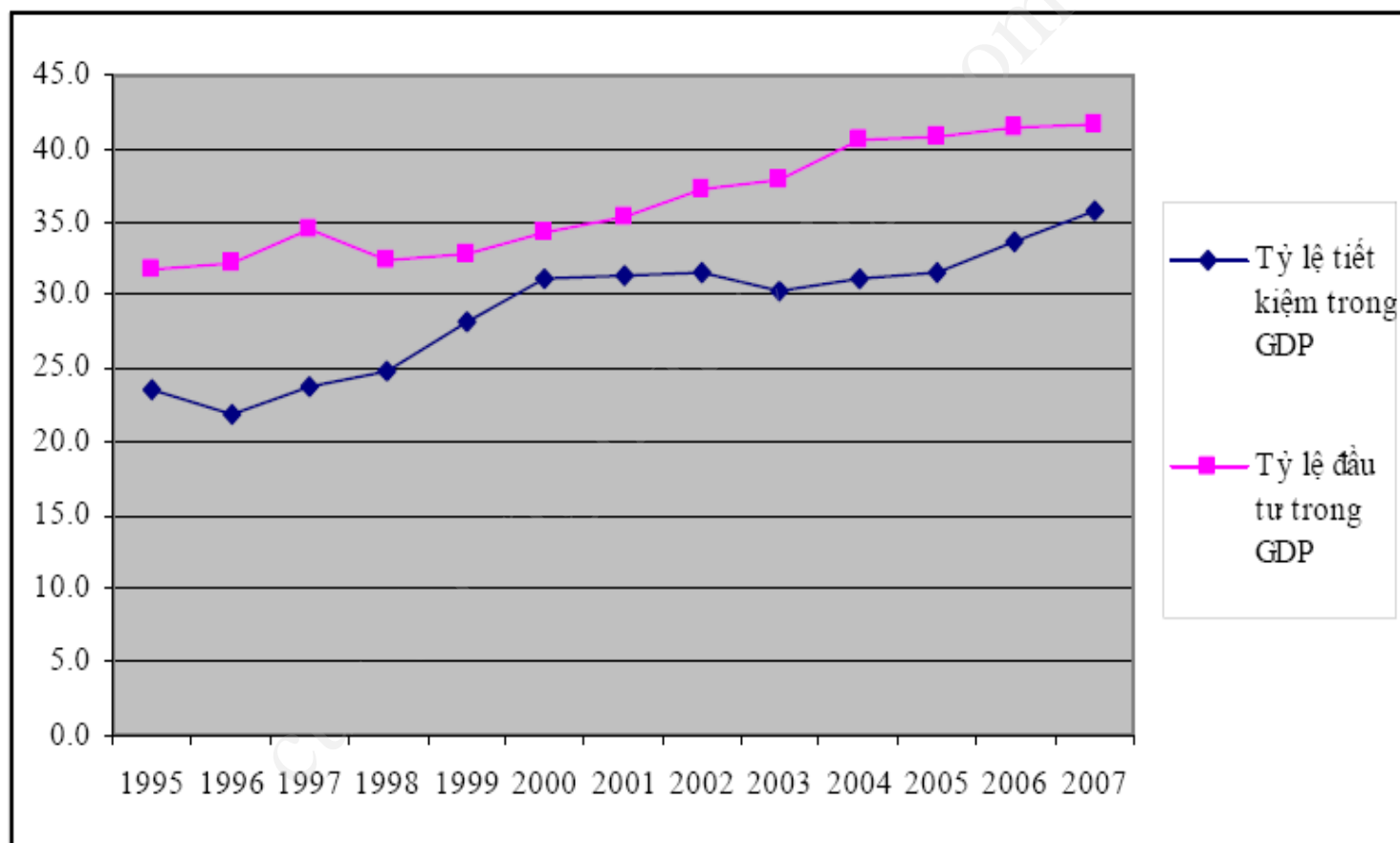


Nguồn: Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển, Tổng cục thống kê

TỶ LỆ TIẾT KIỆM CỦA VIỆT NAM SO VỚI GDP



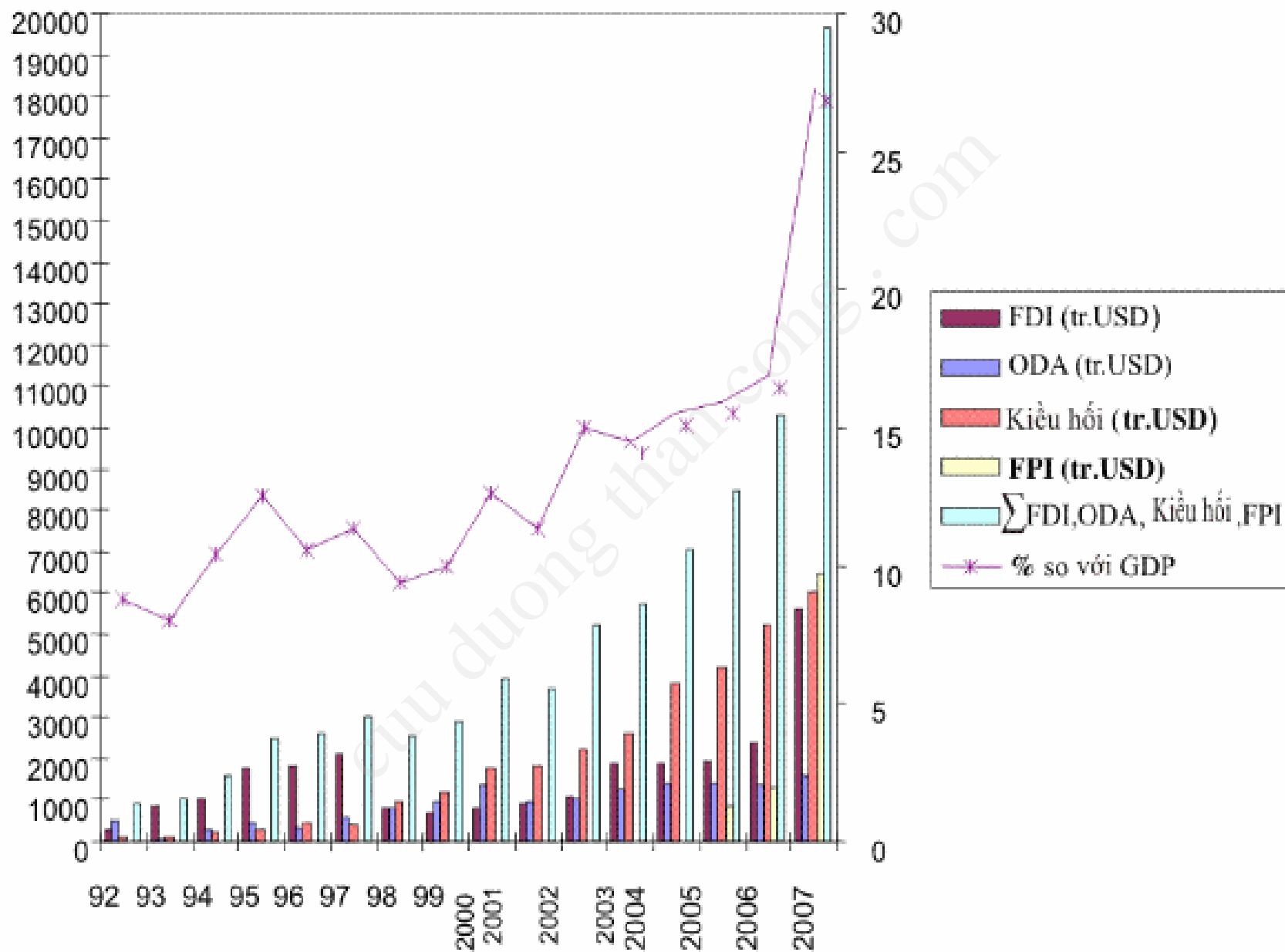
Hình 17: Tỷ trọng tiết kiệm và đầu tư so với GDP của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2007



Nguồn: Vụ tài khoản quốc gia, Tổng cục thống kê

NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI

- × ODA
- × FDI
- × NGOs
- × Kiều hối
- × Vay thương mại



NGUỒN VỐN CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ

- ✖ **Khái niệm:** Viện trợ phi chính phủ nước ngoài được hiểu là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam.
- ✖ **Các tổ chức phi chính phủ:**
 - + Tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc gia
 - + Tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc tế
 - + Tổ chức phi chính phủ mang tính chất chính phủ

NGO

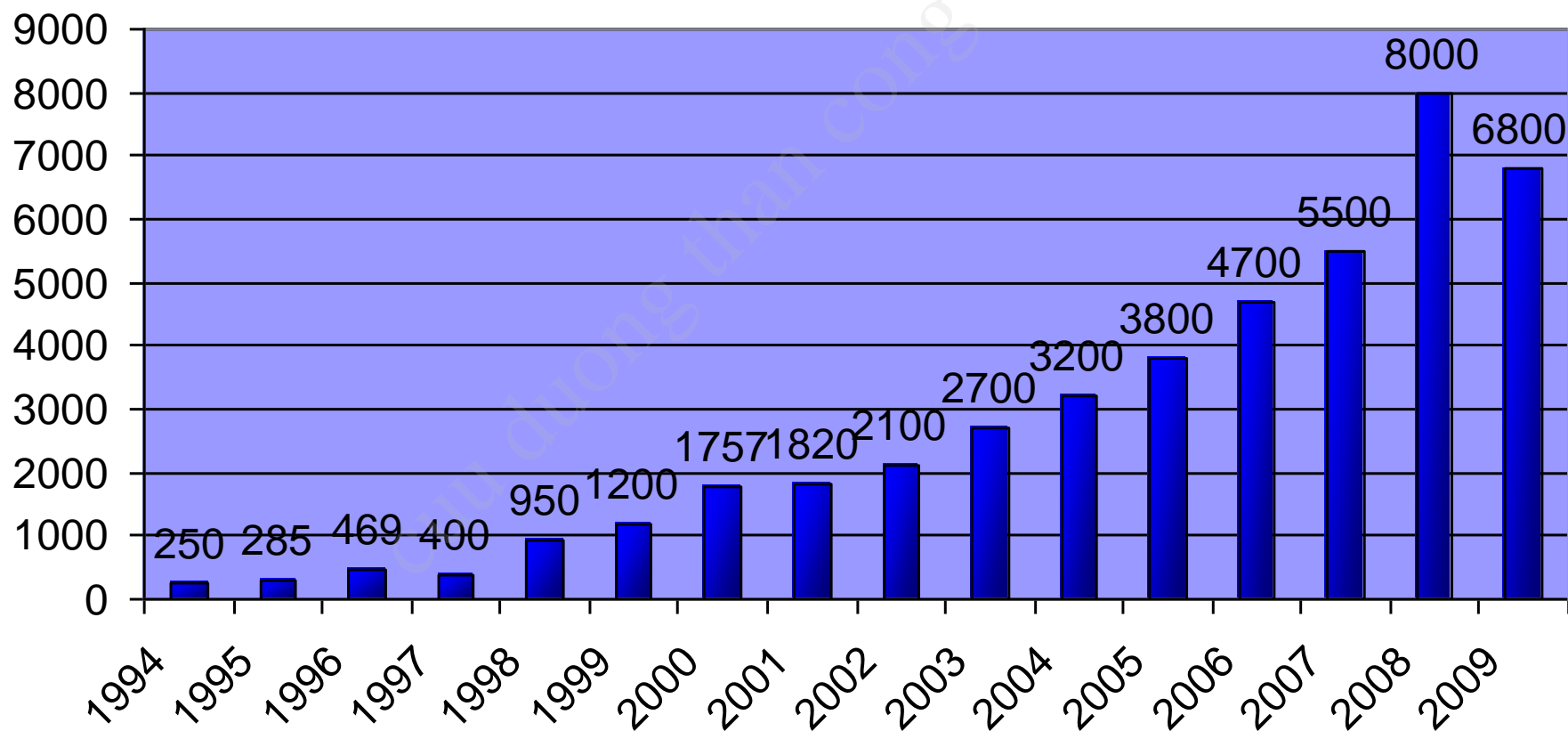
- ✖ **Phương thức viện trợ:** thông qua các chương trình, dự án; viện trợ phi dự án (bao gồm cả cứu trợ khẩn cấp).
- ✖ **Đặc điểm của viện trợ NGO:**
 - + Phương thức viện trợ đa dạng: vật tư, thiết bị, lương thực, thực phẩm, thuốc men, quần áo...
 - + Quy mô viện trợ nhỏ, thủ tục đơn giản, thực hiện nhanh, đáp ứng kịp thời nhu cầu khẩn cấp
 - + Khả năng cung cấp viện trợ và thực hiện viện trợ thất thường và nhất thời
 - + Ngoài mục đích nhân đạo, một số trường hợp mang màu sắc tôn giáo, chính trị khác nhau nên khó quản lý.

Kiều hối

- ✖ **Kiều hối** là sự di chuyển tiền bạc từ những người đang lao động ở nước ngoài đến thân nhân của họ tại quê hương.
- ✖ Tại một số nước đang phát triển, số tiền được đưa vào từ kiều hối có thể đứng hàng cao thứ nhì trong các nguồn thu nhập, cao hơn cả viện trợ quốc tế.
- ✖ Số kiều hối hàng năm trên thế giới được ước tính khoảng 250 tỷ USD (Ngân hàng Thế giới và các Ngân hàng Trung ương)

KIỀU HỎI

Kiều hối qua các năm (triệu USD)



Tín dụng thương mại

- ✖ **Tín dụng thương mại** là nguồn vốn mà các nước nhận vốn vay sau một thời gian phải hoàn trả cả vốn lẫn lãi cho nước cho vay.
- ✖ Đối tượng vay: các doanh nghiệp
- ✖ Dạng vốn vay: tiền tệ
- ✖ Lãi suất: trả cố định theo khế ước vay

Tín dụng thương mại

× Ưu điểm:

- + Không bị ràng buộc về chính trị, xã hội,
- + Toàn quyền sử dụng vốn

× Nhược điểm: Vay với lãi suất thương mại thường cao, nếu sử dụng không hiệu quả, nguy cơ mất khả năng chi trả và vỡ nợ rất cao

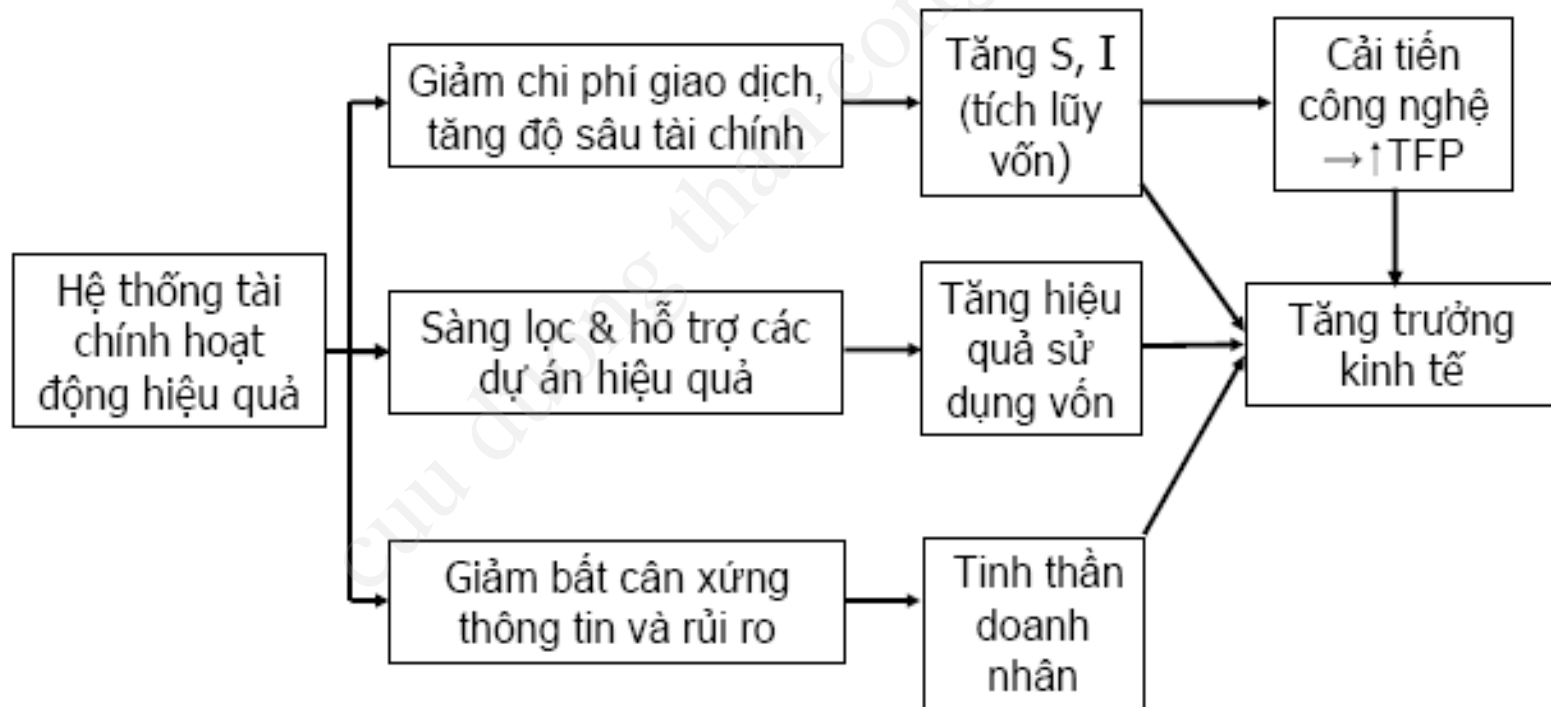
Các phương pháp tạo lập nguồn vốn đầu tư

- ✖ Khuyến khích huy động vốn từ tiết kiệm tư nhân
- ✖ Khai thác các nguồn lực nhân rỗi
- ✖ Hoàn thiện hệ thống thuế
- ✖ Phát triển các tổ chức trung gian tài chính
- ✖ Kiểm soát lạm phát và tăng cường đầu tư xã hội

GIẢI PHÁP CHUNG ĐỂ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ

- ✖ Tạo môi trường khuyến khích và nâng cao hiệu quả của đầu tư
- ✖ Phát triển thị trường tài chính
- ✖ Tiếp tục hoàn thiện chính sách tài chính, tiền tệ
- ✖ Nâng cao hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách

Quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế



CHƯƠNG V

LAO ĐỘNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

NGUỒN LAO ĐỘNG

- ✖ **Nguồn lao động:** *Là 1 bộ phận của dân số trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật có khả năng lao động và những người ngoài độ tuổi lao động (trên độ tuổi lao động) đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.*
- ✖ **Độ tuổi lao động:** khác nhau giữa các nước
 - + ILO: Cận dưới từ 15 tuổi trở lên, Cận trên: mở
 - + Việt Nam: Cận dưới 15 tuổi, cận trên: Nam 60, Nữ 55
 - + Nhật Bản: Cận trên 65

NGUỒN LAO ĐỘNG

× Hai mặt biểu hiện của nguồn lao động: số lượng và chất lượng

+ *Số lượng:*

- × Số người trong độ tuổi, có khả năng tham gia lao động
- × Thời gian làm việc có thể huy động được

+ *Chất lượng:*

- × Trí lực (thông qua hệ thống giáo dục)
- × Thể lực (thông qua hệ thống chăm sóc sức khỏe y tế)

NGUỒN LAO ĐỘNG

- ✕ Phân chia nguồn nhân lực: 4 nhóm
 - + Dân số đủ 15 tuổi trở lên có việc làm
 - + Trong độ tuổi nhưng đang đi học
 - + Những người làm việc nội trợ trong gia đình: chưa thực sự tham gia lao động xã hội
 - + Những người đang thất nghiệp

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

- ✖ **ILO:** LLLĐ là bộ phận của dân số trong độ tuổi lao động quy định thực tế đang có việc làm và những người thất nghiệp.
- ✖ **Việt Nam:** LLLĐ là bộ phận của dân số đủ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp.

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

✕ Hai mặt biểu hiện của lực lượng lao động: số lượng và chất lượng.

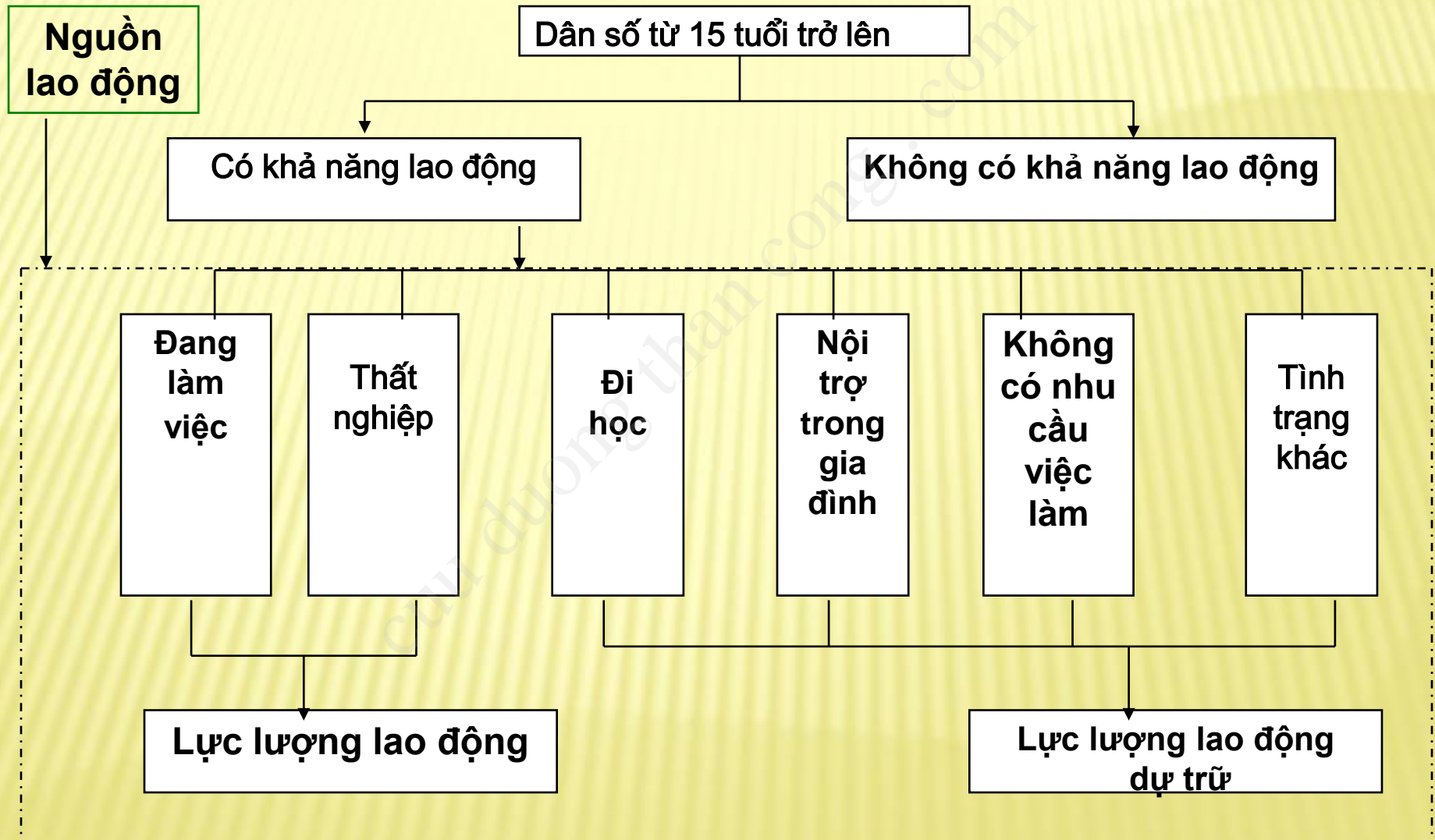
+ ***Số lượng:***

- ✕ Số người trong độ tuổi
- ✕ Tham gia lao động
- ✕ Không có việc làm và đang tìm việc làm

+ ***Chất lượng:***

- ✕ Trình độ chuyên môn tay nghề
- ✕ Sức khỏe

NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ LLLD



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Năm	Dân số từ 15 tuổi trở lên (1000 ng)	Lực lượng lao động (1000 ng)	Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)	Tỷ lệ LLLĐ/dân số
1989	38.170	29.620	77,62	45,7
1999	50.700	37.300	73,52	48,7
2004	62.300	43.300	75,9	52,0

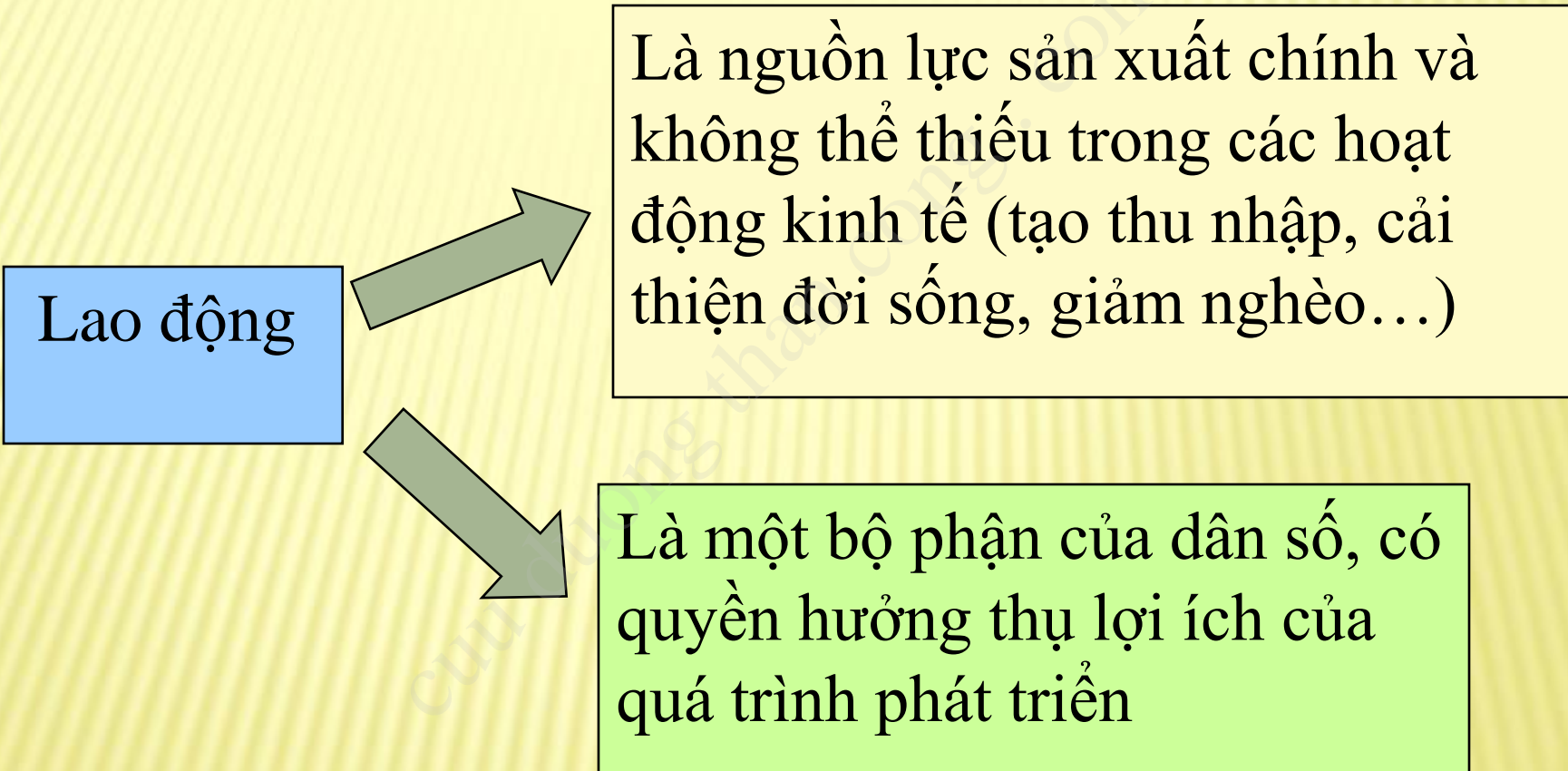
Nguồn: Tổng điều tra dân số

VAI TRÒ CỦA LAO ĐỘNG VỚI TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- ✕ Lao động có vai trò là động lực quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế.
 - + Vai trò 2 mặt của lao động
 - + Vai trò của lao động so với các yếu tố khác
 - + Vai trò của lao động ở các nước đang phát triển

VAI TRÒ 2 MẶT CỦA LAO ĐỘNG

Lao động



Là nguồn lực sản xuất chính và không thể thiếu trong các hoạt động kinh tế (tạo thu nhập, cải thiện đời sống, giảm nghèo...)

Là một bộ phận của dân số, có quyền hưởng thụ lợi ích của quá trình phát triển

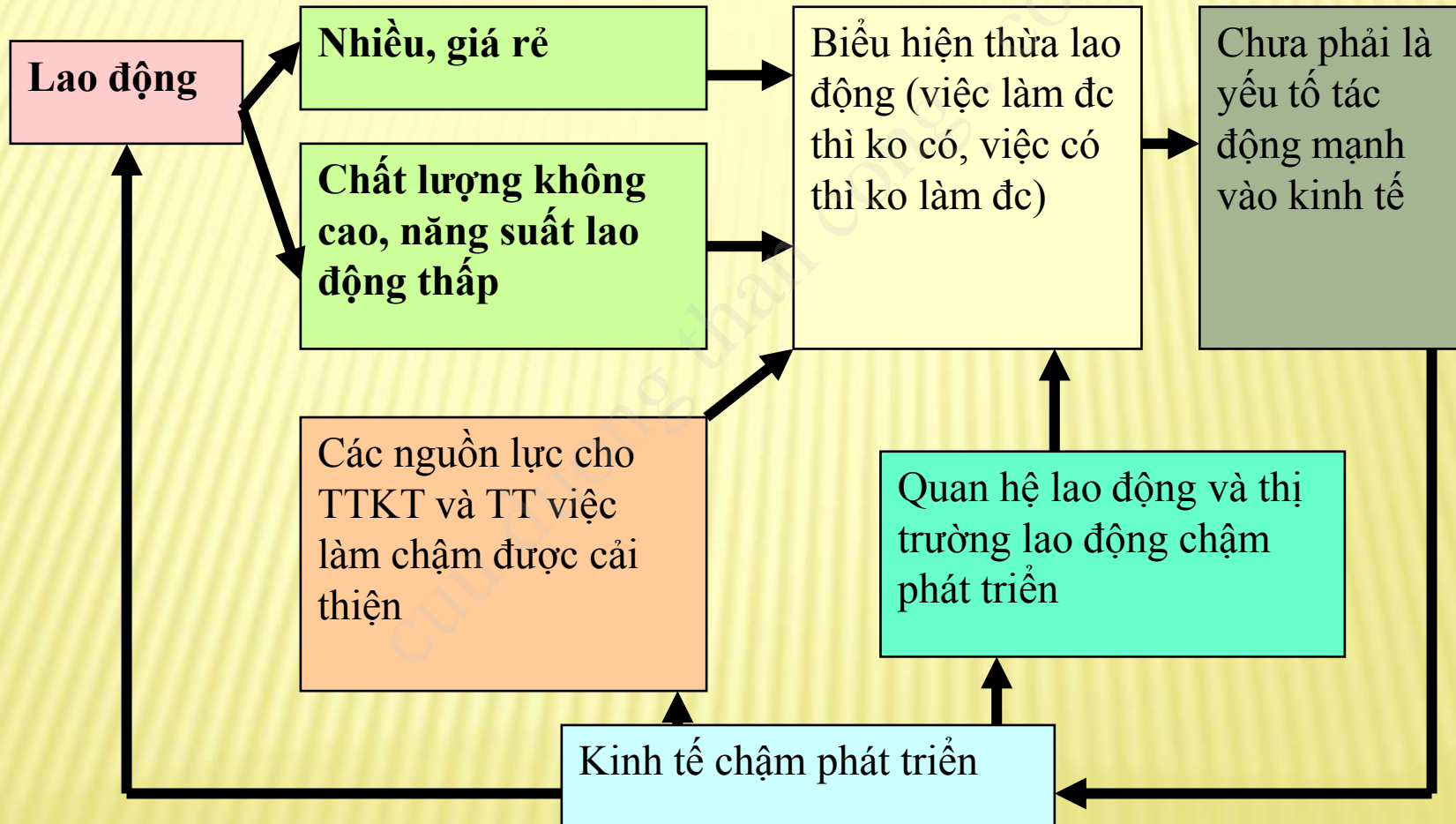
VAI TRÒ 2 MẶT CỦA LAO ĐỘNG



VAI TRÒ CỦA LAO ĐỘNG SO VỚI CÁC YẾU TỐ KHÁC

- ✖ Lao động là yếu tố năng động nhất để tác động vào tăng trưởng kinh tế: làm thay đổi căn bản sự phát triển kinh tế và môi trường xã hội
- ✖ Lao động là yếu tố tạo ra sự kết hợp giữa các yếu tố của quá trình sản xuất
 - + Nguồn tài nguyên thiên nhiên: việc khai thác, quản lý, sử dụng và tái tạo lại do con người quyết định
 - + Tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ: cần phải có lao động có tay nghề (trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm...)

VAI TRÒ CỦA LAO ĐỘNG Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN



THẤT NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

× **Thất nghiệp (ILO):** là những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nhu cầu tìm việc làm nhưng hiện không có việc làm

× **Tỷ lệ thất nghiệp**

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi}} \times 100\%$$

THẤT NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

× Hình thức (biểu hiện) thất nghiệp

- + Thất nghiệp hữu hình: chưa có việc làm và đang tích cực tìm việc làm
- + Thất nghiệp trá hình: có việc làm nhưng:
 - × Làm không hết phần thời gian: bán thất nghiệp
 - × Năng suất thấp, thu nhập thấp (không góp phần tạo ra thu nhập xã hội mà chủ yếu chỉ tạo thu nhập cho cá nhân, nhiều khu dưới mức sống tối thiểu): thất nghiệp vô hình

CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

× Tỷ lệ thất nghiệp (ở khu vực thành thị):

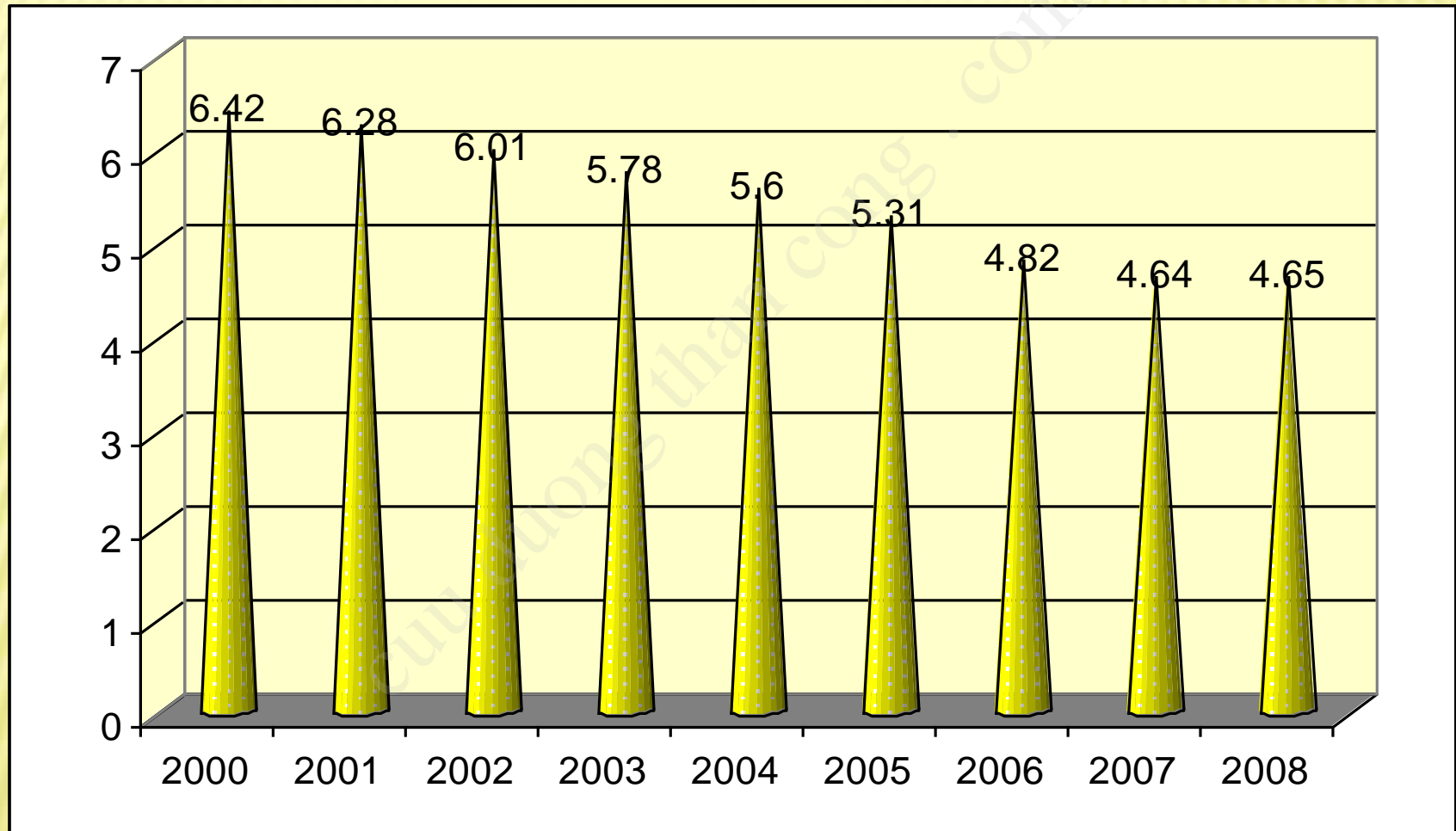
- + VN (năm 2008): 4,65%
- + Mục tiêu năm 2010: <5%

× Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động (ở nông thôn):

- + VN (năm 2006): 82%
- + Mục tiêu năm 2010: khoảng 80 – 85%

× Nếu quy đổi tỷ lệ thời gian lao động ở nông thôn và kết hợp với tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị thì tỷ lệ thất nghiệp Việt Nam khoảng 17%

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA VIỆT NAM Ở KHU VỰC THÀNH THỊ (%)



Nguồn: Niên giám thống kê

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP VIỆT NAM 2008 (%)

	Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ thiếu việc làm		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
CẢ NƯỚC	2,38	4,65	1,53	5,10	2,34	6,10
Đồng bằng sông Hồng	2,29	5,35	1,29	6,85	2,13	8,23
Trung du và miền núi phía Bắc	1,13	4,17	0,61	2,55	2,47	2,56
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,24	4,77	1,53	5,71	3,38	6,34
Tây Nguyên	1,42	2,51	1,00	5,12	3,72	5,65
Đông Nam Bộ	3,74	4,89	2,05	2,13	1,03	3,69
Đồng bằng sông Cửu Long	2,71	4,12	2,35	6,39	3,59	7,11

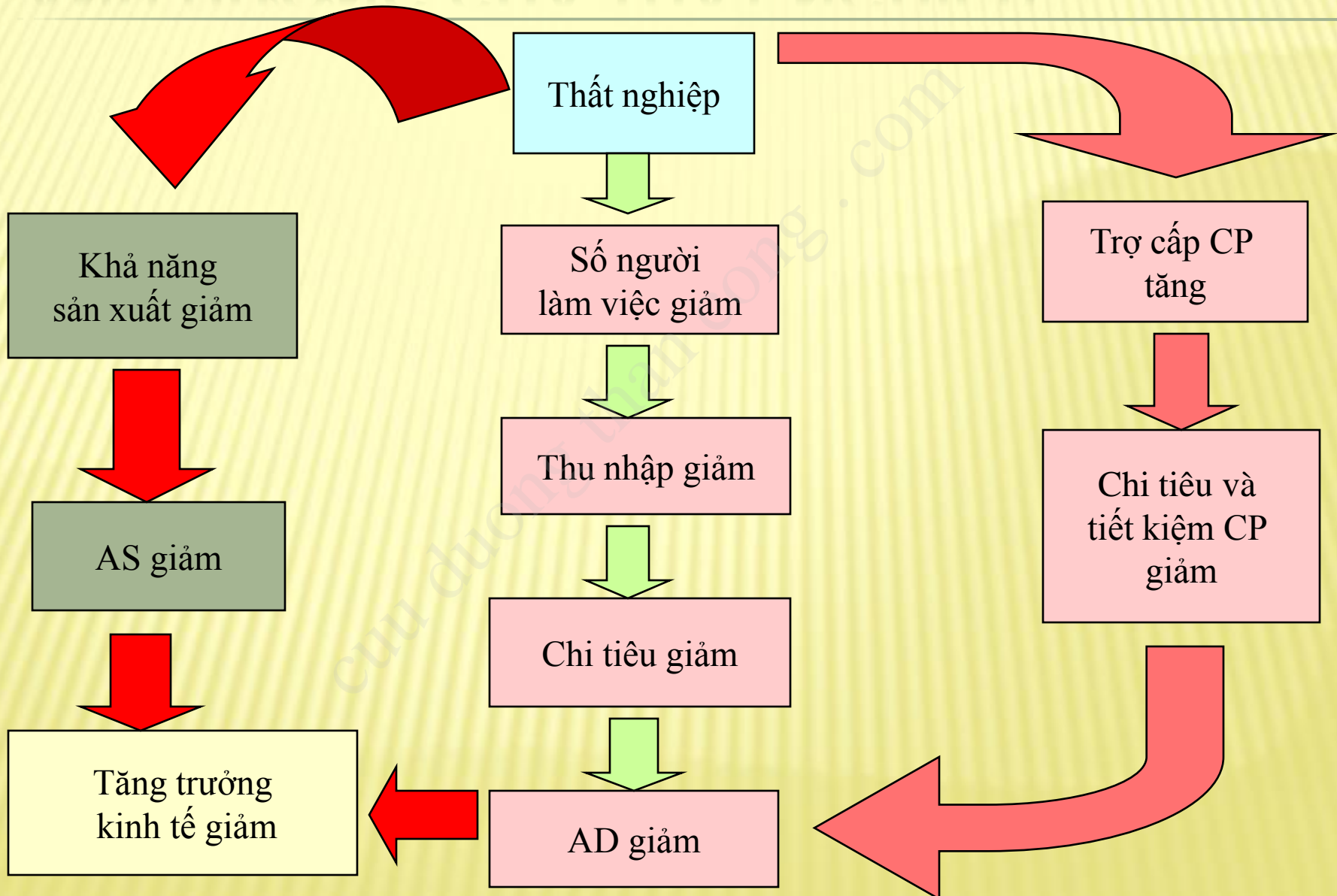
Nguồn: Tổng cục Thống kê

THẤT NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

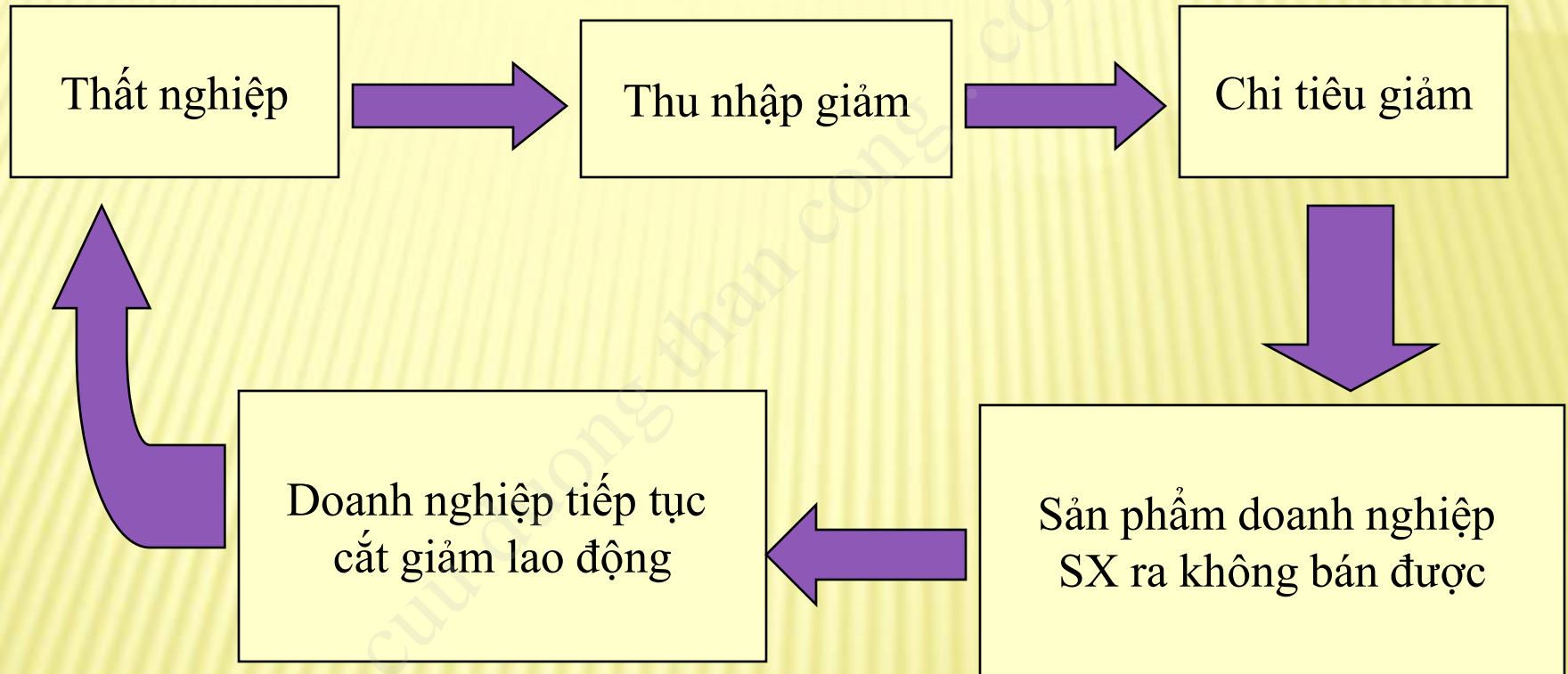
× Một số hình thức thất nghiệp khác

- + Thất nghiệp tự nguyện (những người làm việc nội trợ gia đình do các mức tiền lương thấp không đủ bù đắp)
- + Thất nghiệp tạm thời (thất nghiệp cơ cấu): thất nghiệp trong thời gian thay đổi nghề nghiệp, thay đổi nơi làm việc vì muốn công việc tốt hơn.

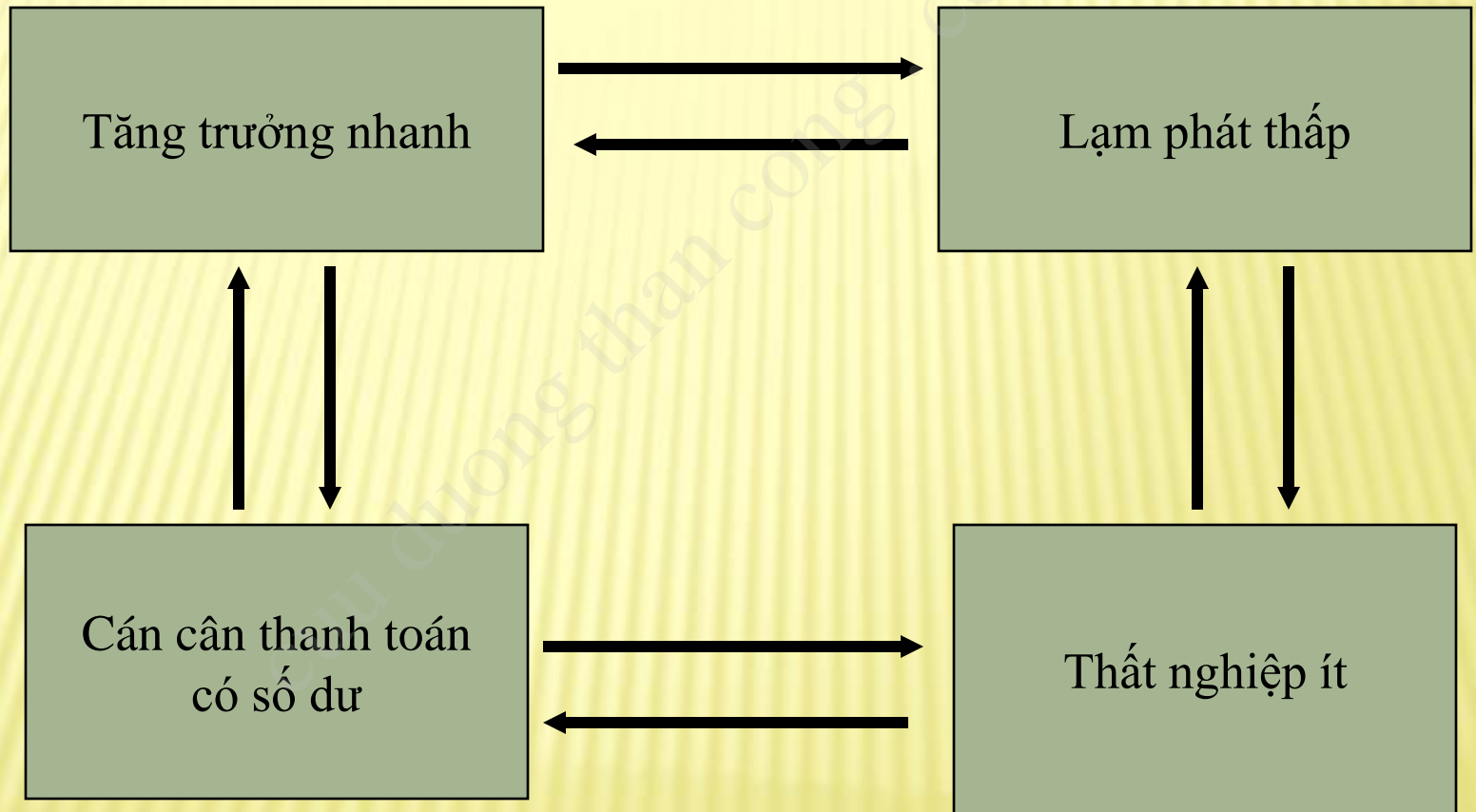
ẢNH HƯỞNG CỦA THẤT NGHIỆP



VÒNG LUẦN QUẢN CỦA THẤT NGHIỆP



TỨ GIÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG



THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

- ✖ **Khái niệm:** Thị trường lao động là nơi thực hiện các quan hệ xã hội giữa người bán sức lao động (người lao động làm thuê) và người mua sức lao động (người sử dụng sức lao động) thông qua hình thức thoả thuận về giá cả (tiền công, tiền lương).

ĐẶC TRƯNG CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CÁC NƯỚC ĐPT

- ✖ Đại bộ phận việc làm là trong khu vực nông nghiệp
- ✖ Số người tự làm việc còn chiếm đa số
- ✖ Thị trường lao động bị phân mảnh
 - + Thị trường lao động khu vực thành thị chính thức
 - + Thị trường lao động khu vực thành thị phi chính thức
 - + Thị trường lao động khu vực nông thôn

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ CHÍNH THỨC

- ✖ **Khái niệm:** Khu vực thành thị chính thức là khu vực bao gồm những tổ chức (đơn vị) kinh tế có quy mô tương đối lớn và hoạt động ở nhiều lĩnh vực như sản xuất (công nghiệp, xây dựng), dịch vụ (ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục, y tế, du lịch) và lĩnh vực quản lý.

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ CHÍNH THỨC

× Đặc điểm khu vực:

- + Hoạt động theo luật lệ và quy định của Nhà nước (quy định về lương, an toàn cho người lao động...)
- + Được Nhà nước hỗ trợ và đảm bảo điều kiện để hoạt động.
- + Dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực (vốn, công nghệ, lao động có trình độ)
- + Có cơ cấu tổ chức tương đối hoàn chỉnh (ban lãnh đạo, các phòng ban chức năng, phân xưởng...)
- + Phải làm nghĩa vụ thuế với Chính phủ (thuế thu nhập doanh nghiệp, thu thập nhập cá nhân)

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ CHÍNH THỨC

× Đặc điểm lao động:

- + Đa số lao động có trình độ chuyên môn, có kỹ năng và tay nghề và khi có việc làm thường nhận được mức tiền công cao
- + Đại bộ phận lao động là làm thuê
- + Theo luật định của nhà nước: ký hợp đồng \Rightarrow Họ được đảm bảo có việc làm ổn định

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ CHÍNH THỨC

× Đặc điểm cung – cầu lao động

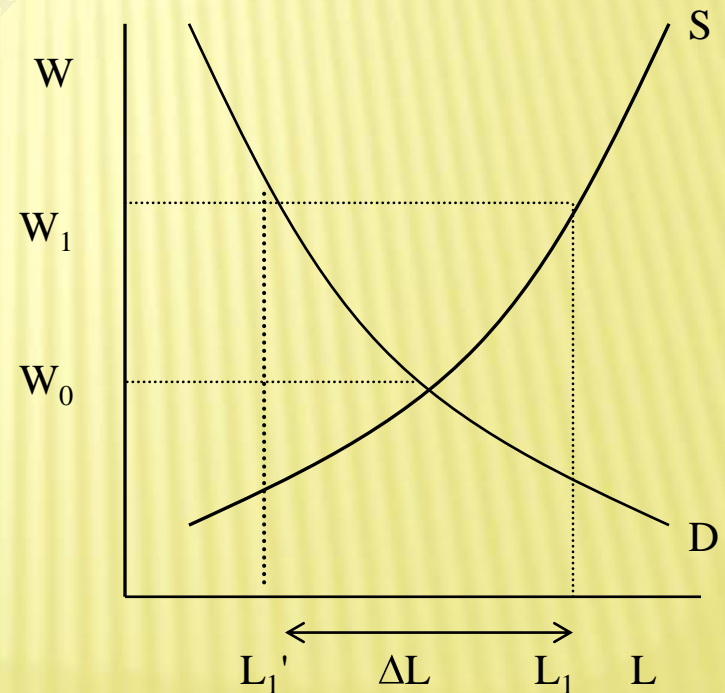
⇒ tại W_1 , cung lao động $L_1 >$ cầu lao động L_1' , thị trường lao động này luôn luôn có dòng người tìm việc (sinh viên tốt nghiệp...)

$\Delta L = L_1 - L_1'$: đây chính là những người thất nghiệp hữu hình.

⇒ tiền công lao động được trả $W_1 >$ mức cân bằng cung – cầu lao động W_0 nhằm

+ thu hút lao động có trình độ

+ kích thích tăng NSLĐ



THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ PHI CHÍNH THỨC

- × **Khái niệm:** Khu vực lao động thành thị không chính thức là khu vực kinh tế bao gồm các tổ chức (đơn vị) có quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ, hoặc các cá nhân hoạt động đa dạng

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ PHI CHÍNH THỨC

× Đặc điểm khu vực:

- + Là khu vực kinh tế có tính dễ thâm nhập
- + Hoạt động không theo luật và phần lớn không có đăng ký
- + Không chịu sự quản lý, điều tiết trực tiếp của Nhà nước (ví dụ: không chịu sự điều tiết của chính sách thị trường lao động)

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ PHÌ CHÍNH THỨC

✖ So sánh với khu vực thành thị chính thức:

- + Quy mô hoạt động nhỏ bé, có thể chỉ bao gồm một người chủ và vài công nhân hoặc các thành viên hộ gia đình không trả lương.
- + Hạ tầng cơ sở cho sản xuất yếu kém, đặc biệt là địa điểm kinh doanh chật hẹp, không cố định.
- + Nguồn lực tài chính hạn hẹp, khó tiếp cận với công nghệ mới

Các nước phát triển không có khu vực này

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ PHI CHÍNH THỨC

- ✖ Nguyên nhân hình thành khu vực thành thị phi chính thức ở các nước ĐPT
 - + Do dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn → xu hướng di dân từ nông thôn ra thành thị
 - + Chính sách lao động – việc làm, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội khu vực thành thị chính thức kém linh hoạt

Đông Nam bộ



Đồng bằng sông Hồng



Trung du - miền núi phía Bắc



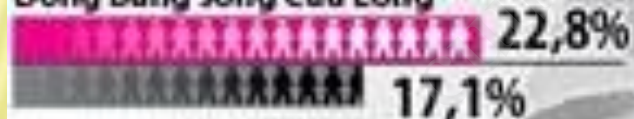
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung





Tây nguyên



Đồng bằng sông Cửu Long



 Tỷ lệ dân số sống ở thành thị
thời điểm 1-8-2009

 Tỷ lệ dân số sống ở thành thị
thời điểm 1-9-99

Ảnh T.T.D. - Đồ họa T.N.K.

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ PHÌ CHÍNH THỨC

- ✖ **Các loại hình hoạt động trong khu vực thành thị phi chính thức ở Việt Nam**
 - + Loại hình hoạt động đơn lẻ: bán hàng rong, cắt tóc, đánh giày...
 - + Loại hình hoạt động mang tính tập thể nhỏ: các hộ kinh doanh cá thể
 - + Loại hình hoạt động là những đơn vị kinh tế

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ PHI CHÍNH THỨC

× Đặc điểm lao động:

- + Đa số lao động có trình độ chuyên môn thấp hoặc không có
- + Thời gian không rõ ràng
- + Việc ký hợp đồng lao động hầu như không thực hiện được
 - × Do quan hệ thân quen
 - × Do chưa hiểu hết nội dung, ý nghĩa của việc có hợp đồng lao động

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC THÀNH THỊ PHI CHÍNH THỨC

✕ Đặc điểm cung – cầu lao động

- Cung lao động có độ giãn tương đối lớn

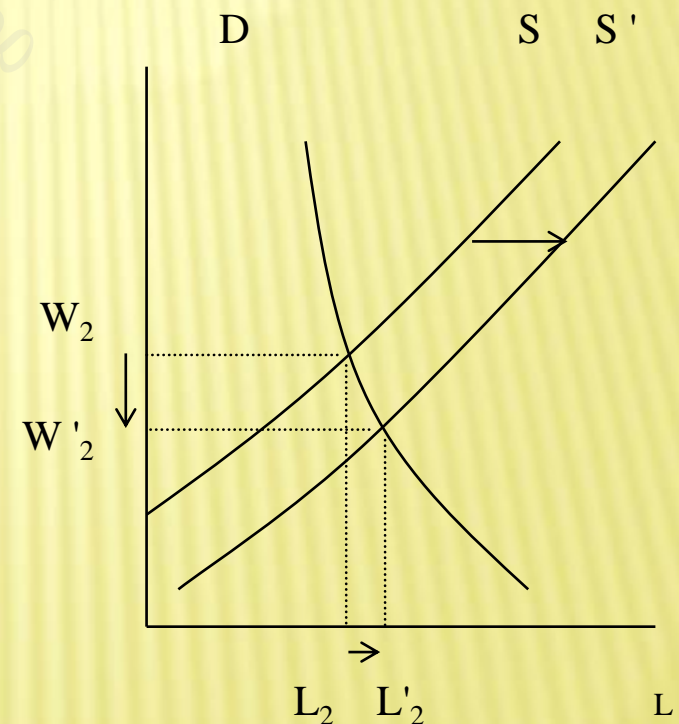
Cầu lao động có độ giãn tương đối thấp

- Thị trường lao động luôn tại điểm cân bằng, không nhìn thấy người thất nghiệp

cung = cầu lao động

- Tiền lương được xác định tại điểm cân bằng, lương thấp hơn so với khu vực thành thị chính thức -> có hiện tượng thất nghiệp trá hình (tuy nhiên mức tiền lương này vẫn cao hơn mức tiền lương trung bình ở khu vực nông thôn)

Nếu số lượng người từ nông thôn ra thành thị tăng lên \Rightarrow công thấp hơn ($S \rightarrow S'$; $L_2 \rightarrow L'_2$; $W_2 \rightarrow W'_2$)



THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC NÔNG THÔN

× Khái niệm

- + Khu vực nông thôn là khu vực mà việc làm chủ yếu trong nông nghiệp, việc làm phi nông nghiệp (tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến, dịch vụ...) chiếm tỷ lệ nhỏ.
- + Khi kinh tế phát triển, khu vực nông thôn phát triển, việc làm phi nông nghiệp tăng ở khu vực nông thôn, thị trường lao động khu vực nông thôn sẽ sôi động hơn.

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC NÔNG THÔN

× Đặc điểm khu vực:

- + Cơ sở vật chất nhỏ bé: máy móc thiết bị, dụng cụ làm việc không đáng kể

× Đặc điểm lao động:

- + Đa số lao động không có trình độ chuyên môn
- + Đại bộ phận không phải lao động làm thuê mà chủ yếu làm việc trong phạm vi gia đình, lao động tự làm là chính.
- + Quan hệ làm công ăn lương chưa phát triển
- + Thu nhập: đổi công, trả tiền, hiện vật (thóc, gạo...)

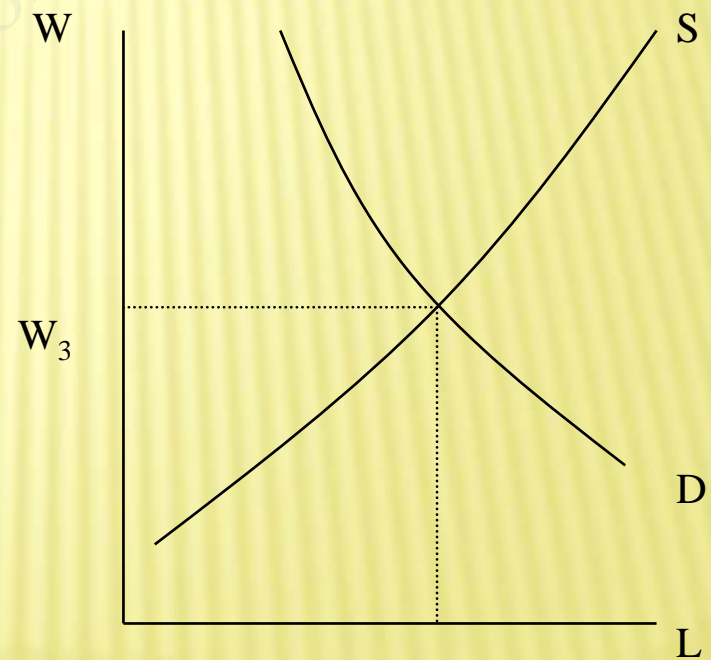
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG KHU VỰC NÔNG THÔN

× Đặc điểm cung – cầu lao động

Giống thị trường phi chính thức nhưng độ co giãn cung lớn hơn do có tỷ lệ tăng dân số nhanh. Cầu lao động: ít có giãn vì cơ cấu sản xuất ở nông thôn chậm thay đổi, nguồn lực cho sản xuất bị hạn chế

cung = cầu: không nhìn thấy thất nghiệp

⇒ mức tiền công tại điểm cân bằng, nhưng thấp hơn các loại thị trường khác, có thất nghiệp trá hình



THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG Ở CÁC NƯỚC ĐPT

- × Các nhân tố ảnh hưởng đến cung – cầu lao động
 - + Các nhân tố ảnh hưởng đến cung lao động
 - × Về số lượng
 - × Về chất lượng
 - + Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu lao động

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CUNG LAO ĐỘNG VỀ SỐ LƯỢNG

- ✕ Dân số và cơ cấu dân số
- ✕ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
- ✕ Thời gian làm việc

DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

- ✖ Dân số là yếu tố tổ cơ bản quyết định số lượng lao động: dân số tăng \Rightarrow nguồn lao động tăng
- ✖ Quy mô dân số phụ thuộc vào tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết
- ✖ Lực lượng lao động phụ thuộc vào tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và số người trong độ tuổi lao động.

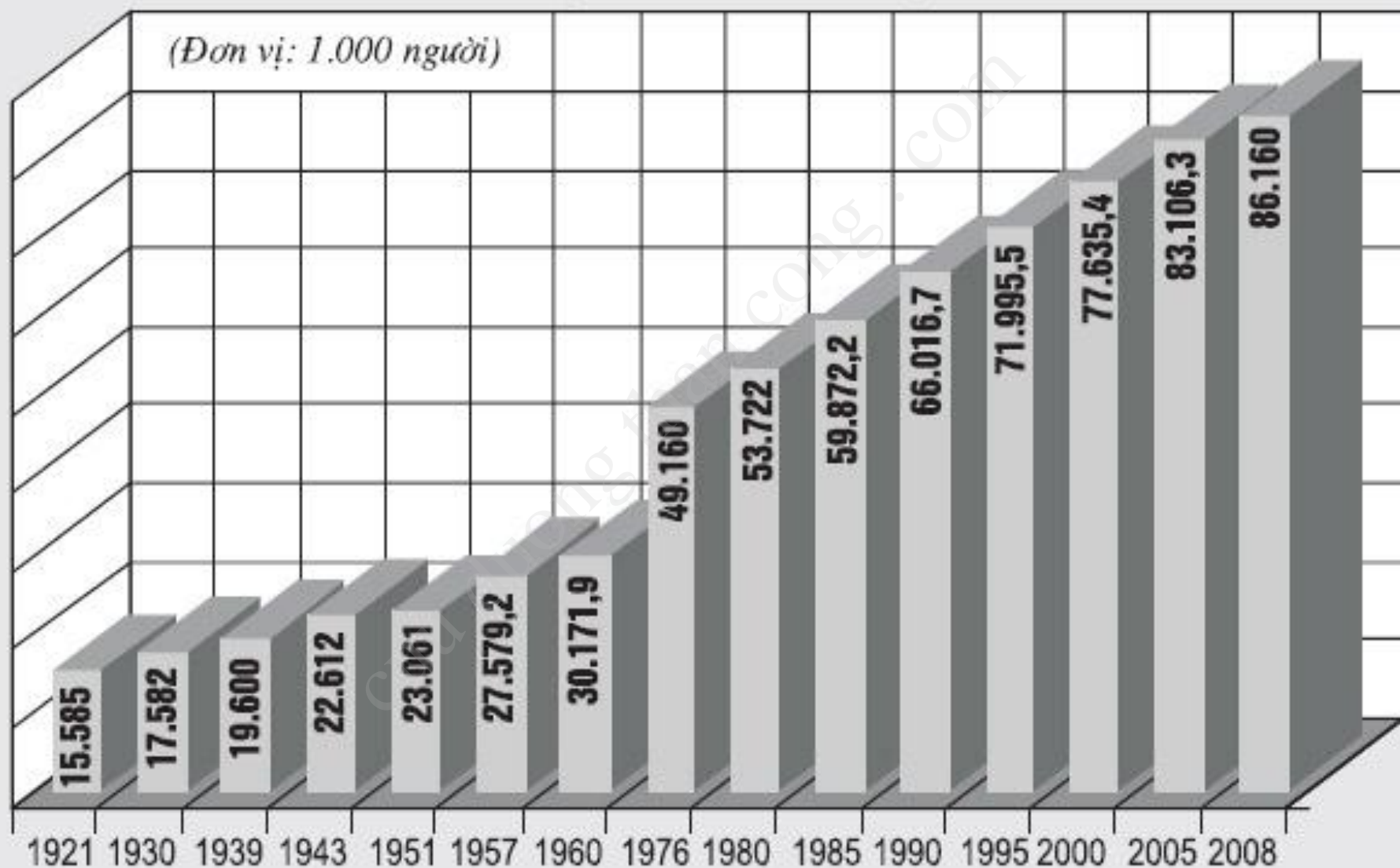
DÂN SỐ VIỆT NAM 1999-2004

Đơn vị: nghìn người

Nhóm tuổi	1999	2004
Dân số cả nước	67.787,1	82.004,2
0-9	16.592,5	15.780,5
10-14	8.853,3	8.270,1
Dân số trong độ tuổi lđ (15-60)	44.407,2	50.656,3
60-64	1.704,9	1.678,3
65-	4.168,0	4.537,2
Tỷ lệ % so với dân số	57,91	61,77

DÂN SỐ TRUNG BÌNH VIỆT NAM QUA MỘT SỐ MỐC THỜI GIAN

(Đơn vị: 1.000 người)



DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

- ✖ Biến động dân số: phụ thuộc phong tục, tập quán, trình độ phát triển kinh tế, mức độ chăm sóc y tế và chính sách của từng nước đối với vấn đề khuyến khích hoặc hạn chế sinh đẻ.
 - + Biến động dân số tự nhiên
 - + Biến động dân số cơ học

GIA TĂNG DÂN SỐ

Gia tăng tự nhiên

Gia tăng cơ học

SINH

CHẾT

**TỈ SUẤT
SINH THÔ**

$$S = \frac{s}{Dtb} \times 100$$

S: tỉ suất sinh thô
s: số trẻ em sinh ra
Dtb: dân số trung bình

**TỈ SUẤT
CHẾT THÔ**

$$T = \frac{t}{Dtb} \times 100$$

T: tỉ suất chết thô
t: số người chết
Dtb: dân số trung bình

XUẤT CƯ

NHẬP CƯ

**TỈ SUẤT
XUẤT CƯ**

$$X_c = \frac{x}{Dtb} \times 100$$

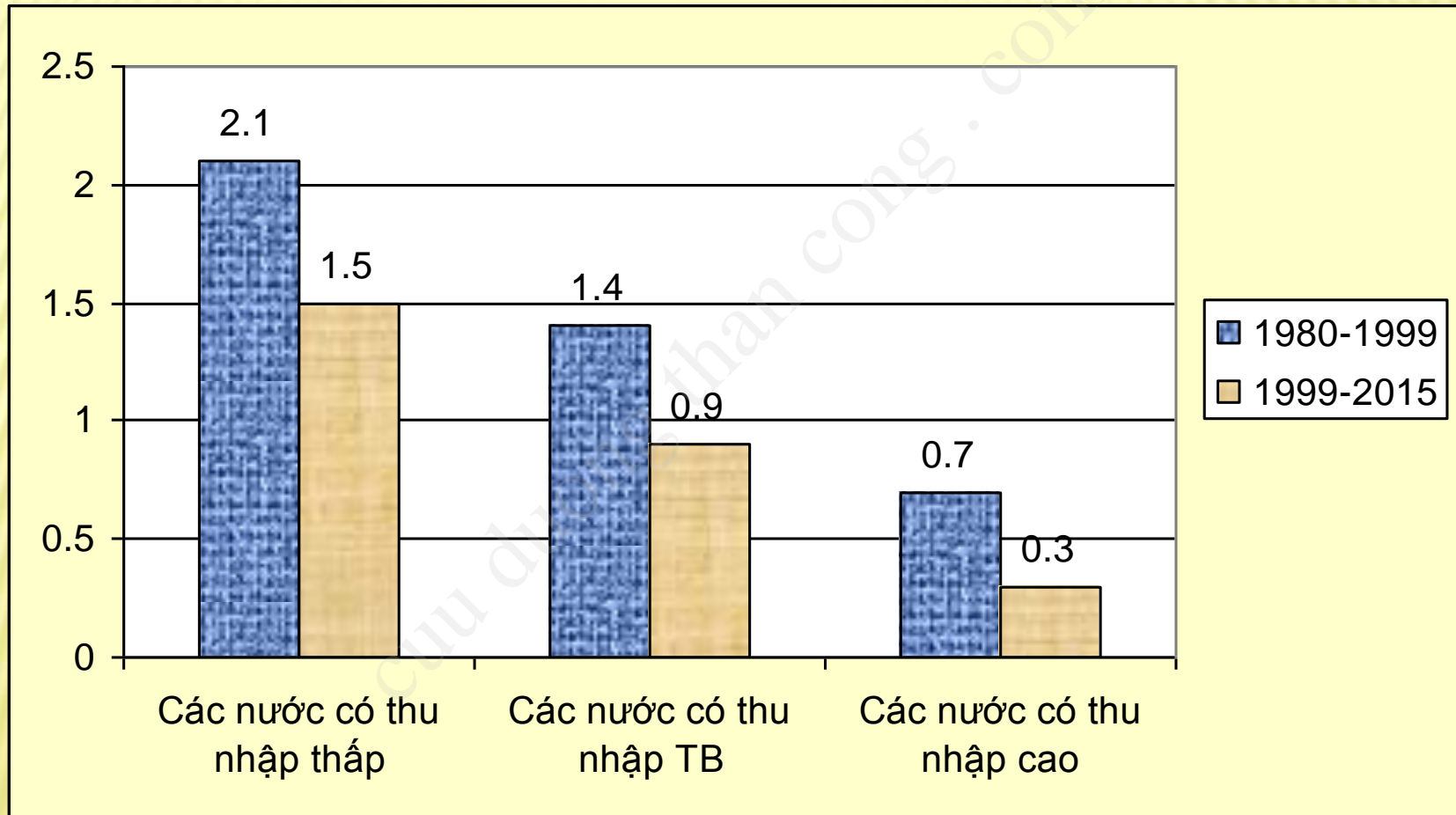
X_c: tỉ suất xuất cư
x: số người xuất cư
Dtb: dân số trung bình

**TỈ SUẤT
NHẬP CƯ**

$$N_c = \frac{n}{Dtb} \times 100$$

N_c: tỉ suất nhập cư
n: số người nhập cư
Dtb: dân số trung bình

TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ THẾ GIỚI



TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

- × Thế giới (2008): 1,2%
- × Nhật Bản (2004): 0,05%
- × Hàn Quốc (2005): 0,21%
- × Mỹ (2004): 0,6%
- × Ấn Độ (2004): 1,8%
- × Việt Nam (2008): 1,18%

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

- ✖ Khái niệm: là tỷ lệ % giữa số người trong độ tuổi thuộc lực lượng lao động trên dân số trong độ tuổi lao động
- ✖ Yếu tố cơ bản tác động đến tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là kinh tế, xã hội, văn hoá

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

× Xu hướng

- + Khi nền kinh tế phát triển thì tỷ lệ người đi học gia tăng:
 - × Có nhiều điều kiện cho thanh niên được tiếp tục theo học ở các cấp học cao hơn
 - × Trong số những người đang làm, cơ hội đi học nâng cao trình độ chuyên môn nhiều hơn.
- + Những người làm nội trợ có xu hướng tăng ở giai đoạn đầu, giảm ở giai đoạn sau:
 - × Giai đoạn đầu: do các dịch vụ xã hội chưa được đảm bảo
 - × Giai đoạn sau: DV xã hội phát triển, phụ nữ có nhu cầu khẳng định bản thân

SỐ LƯỢNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

- ✖ 1986: 62 trường đại học, cao đẳng.
- ✖ 2001: 178 trường đại học, cao đẳng.
- ✖ 2008: 345 trường với 1.928.400 sinh viên
- ✖ Tỷ lệ sinh viên (2002):
 - + VN 95 sinh viên/10.000 dân
 - + Thái lan: 150 sinh viên/10.000 dân
 - + Đài loan: 400 sinh viên/10.000 dân

THỜI GIAN LÀM VIỆC

- ✖ Luật lao động VN quy định: thời gian làm việc không quá 8h/ngày (48h/tuần)
- ✖ Thời giờ làm việc hàng ngày được rút ngắn từ 1 đến 2 giờ đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG LAO ĐỘNG VỀ CHẤT LƯỢNG

- ✖ Giáo dục
- ✖ Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe
- ✖ Tác phong công nghiệp và tính kỷ luật của người lao động

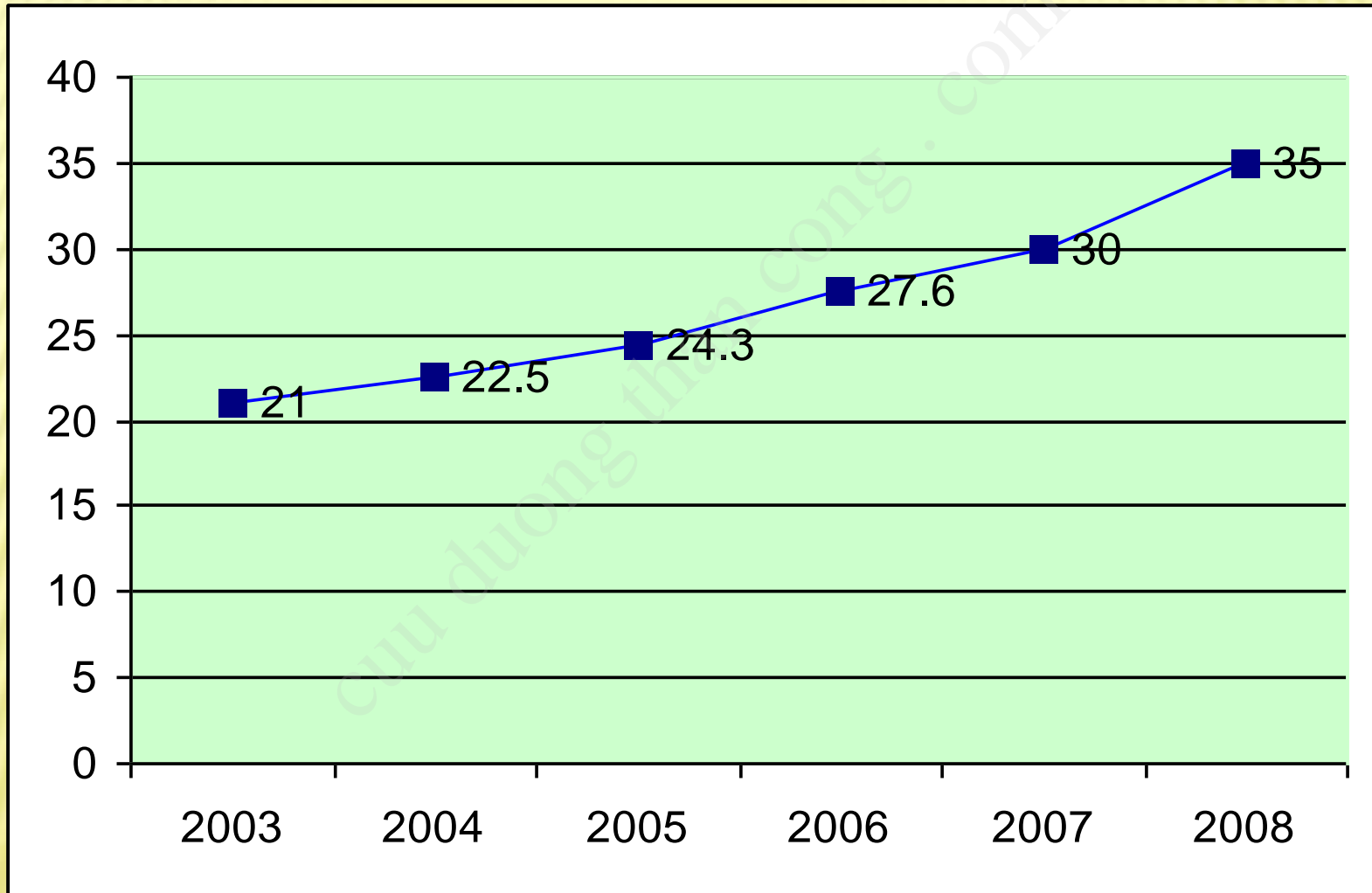
GIÁO DỤC

- ✖ Giáo dục (theo nghĩa rộng) là tất cả các dạng học tập của con người nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng của con người trong suốt cả cuộc đời.
- ✖ Trình độ của người lao động phụ thuộc vào hoạt động giáo dục - đào tạo
 - + Hoạt động giáo dục: trang bị tri thức, nhận thức cho con người
 - + Hoạt động đào tạo: tri thức nói chung và đào tạo kiến thức, kỹ năng cơ bản về công việc

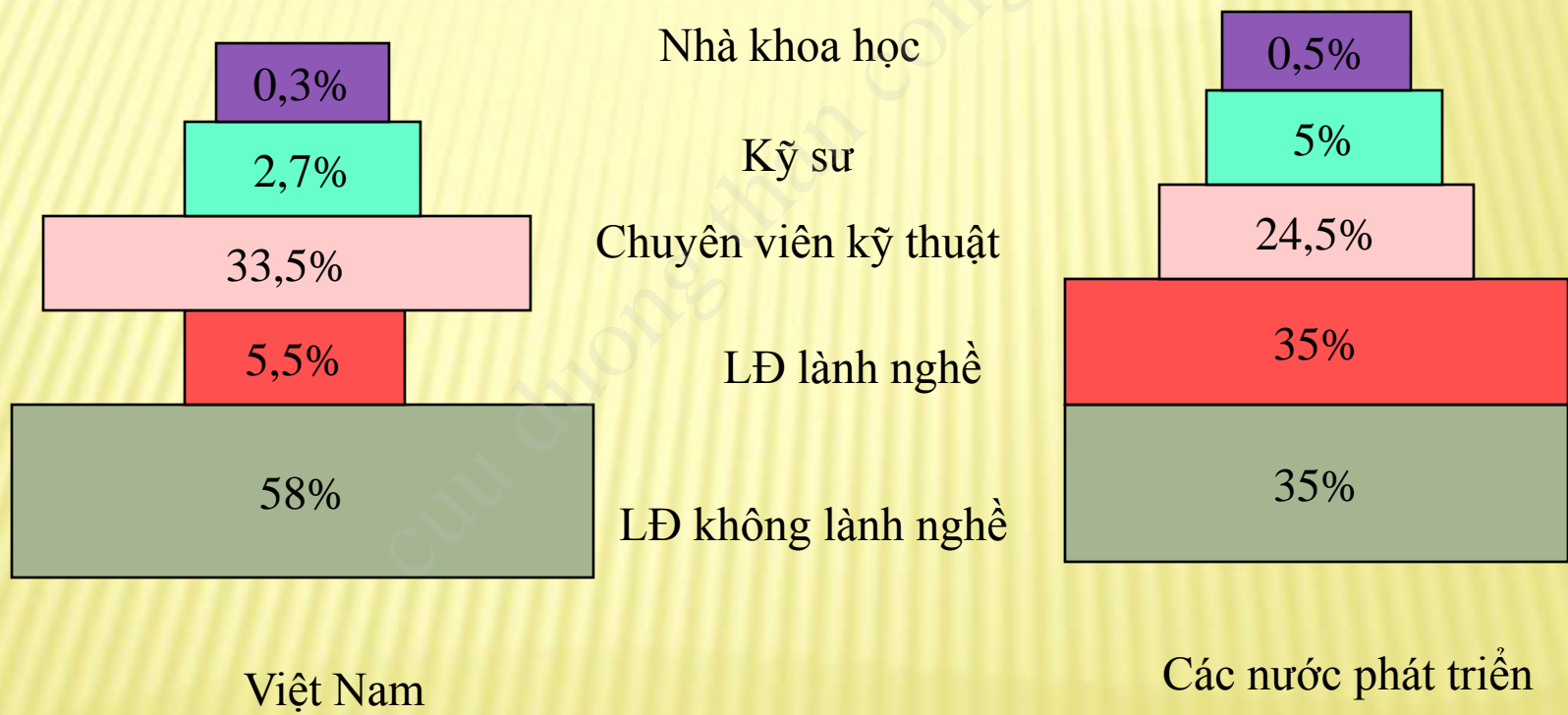
VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC TRONG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG

- ✖ Tăng tích lũy vốn con người (đặc biệt là tri thức) → sáng tạo công nghệ mới, tiếp thu công nghệ mới → thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn
- ✖ Tạo ra lực lượng lao động có trình độ, có kỹ năng làm việc với năng suất cao → cơ sở thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững
- ✖ Cung cấp kiến thức và thông tin để người dân có thể sử dụng những công nghệ nhằm tăng cường sức khỏe, dinh dưỡng.

TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CỦA VIỆT NAM (%)



THÁP CƠ CẤU LAO ĐỘNG



DỊCH VỤ Y TẾ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

- ✖ Sức khỏe của người lao động → tạo ra hiệu suất lao động: tác động đến sự bền bỉ, dẻo dai và khả năng tập trung trong công việc.
- ✖ Sức khỏe thể hiện thông qua cân nặng, chiều cao, điều này lại phụ thuộc vào chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe.

SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

× Chiều cao (m):

- + Việt Nam: nam: 1,65 nữ 1,54
- + Nhật: nam: 1,74 nữ: 1,65
- + Mỹ: trung bình nam – nữ: 1,78
- + Hà Lan: 1,85

× Số lao động không đủ tiêu chuẩn về cân nặng ở Việt Nam chiếm khoảng 50%

× Tỷ lệ lao động suy dinh dưỡng: 28%

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỨC KHỎE

- ✖ Điều kiện vật chất: mức độ tối thiểu là 2.200 calo/ngày/người.

Tuy nhiên, tùy từng loại lao động, ví dụ: cầu thủ bóng đá: 4.400 calo/ngày

- ✖ Chăm sóc y tế:
 - + Chăm sóc y tế công cộng: đảm bảo môi trường trong sạch phòng ngừa dịch bệnh
 - + Chăm sóc y tế cá nhân: khả năng chữa bệnh cho từng người

TÁC PHONG CÔNG NGHIỆP VÀ TÍNH KỸ LUẬT LAO ĐỘNG

- ✘ Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi
- ✘ Trật tự trong doanh nghiệp
- ✘ An toàn lao động, vệ sinh lao động ở nơi làm việc
- ✘ Việc bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ, kinh doanh của doanh nghiệp

TÁC PHONG CÔNG NGHIỆP VÀ TÍNH KỸ LUẬT LAO ĐỘNG

× Nhật Bản

- + Tài nguyên lớn nhất: nguồn nhân lực
- + Chất lượng nguồn nhân lực cao, đặc biệt về tính kỷ luật, tinh thần tập thể và lòng trung thành cao với doanh nghiệp

× Việt Nam

- + Thiếu kỹ năng, thiếu tác phong công nghiệp
- + Lao động luôn có ý định nhảy việc, tìm công việc mới để có thêm "kinh nghiệm"

TẠI SAO NGUỒN NHÂN LỰC NHẬT BẢN CÓ CHẤT LƯỢNG CAO?

- ✕ Cơ chế phát triển nguồn nhân lực
 - + Phát triển nguồn nhân lực gắn với chế độ tuyển dụng lao động suốt đời (đào tạo theo thâm niên)
 - + Hình thức đào tạo: cộng đồng, doanh nghiệp, tự đào tạo

HỆ THỐNG LUẬT PHÁP HỖ TRỢ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NHẬT BẢN

- ✖ Luật lao động và việc làm (1966)
- ✖ Luật bảo hiểm thất nghiệp, luật khuyến khích giáo dục suốt đời (1990)
- ✖ Luật khuyến khích phát triển nguồn nhân lực (1985)
- ✖ Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho từng giai đoạn (5 năm) bắt đầu từ 1971
- ✖ Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý phát triển nguồn nhân lực
 - + Cục phát triển nguồn nhân lực
 - + Hội đồng phát triển nguồn nhân lực Trung ương

CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGUỒN LỰC KH&CN CỦA NHẬT BẢN

- ✖ Khuyến khích các công ty đầu tư mạo hiểm vào các lĩnh vực công nghệ mới (Thuế)
- ✖ Chú trọng đầu tư vào lĩnh vực phát triển CNTT
- ✖ Xóa thuế đánh vào các sản phẩm máy tính, phần mềm
- ✖ Cải cách giáo dục cấp I
- ✖ Hiện đại hóa các phòng thí nghiệm tại các trường ĐH

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI CẦU LAO ĐỘNG

- × Quy mô sản lượng của ngành (nền kinh tế)
- × Vốn và công nghệ
- × Năng suất lao động

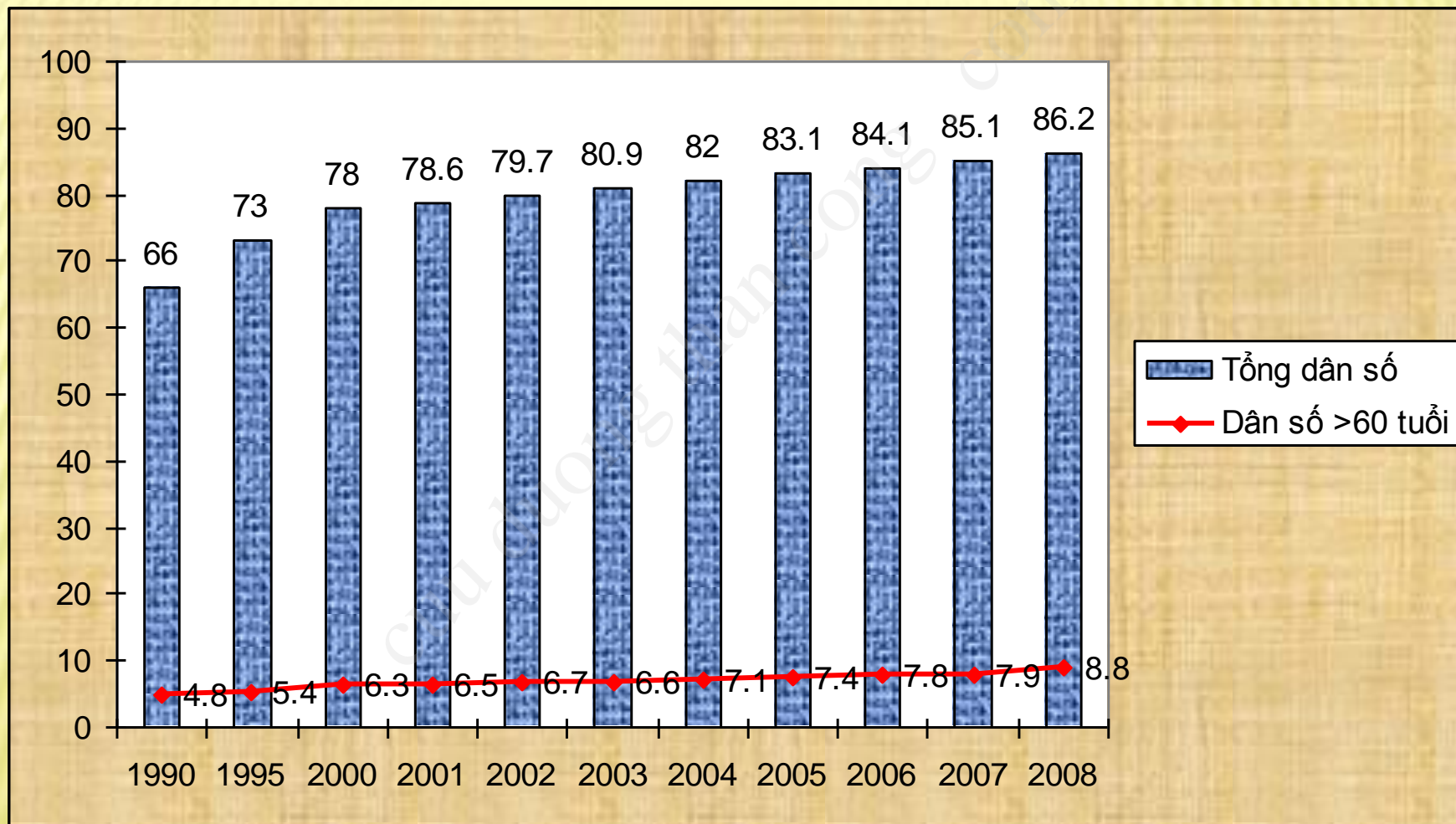
ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM

- ✖ Rẻ nhưng thiếu chuyên môn, kỹ năng và tác phong công nghiệp
- ✖ Thừa nhưng vẫn thiếu
- ✖ Làm việc trái ngành nghề

ĐẶC ĐIỂM THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

- ✖ Cung lao động: có xu hướng tăng nhanh.
 - + Chất lượng lao động đã được từng bước cải thiện nhưng chậm so với yêu cầu phát triển kinh tế (chất lượng thấp)
 - + Phần lớn lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, nông thôn.
 - + Một bộ phận lớn lao động chưa được sử dụng
- ✖ Cầu lao động tăng chậm, đặc biệt khu vực nông thôn

DÂN SỐ VIỆT NAM (TRIỆU NGƯỜI)



GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

- ✖ Tăng cầu lao động
- ✖ Dân số, lao động và việc làm
- ✖ Nâng cao chất lượng lao động
 - + Sức khỏe
 - + Giáo dục và đào tạo nghề

CHƯƠNG VI

NGOẠI THƯƠNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

NỘI DUNG

- ✖ Ngoại thương là gì?
- ✖ Lợi thế của hoạt động ngoại thương
- ✖ Vai trò của hoạt động ngoại thương với phát triển kinh tế
 - + Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô
 - + Chiến lược thay thế sản phẩm nhập khẩu
 - + Chiến lược hướng ra thị trường quốc tế

NGOẠI THƯƠNG

- ✖ Ngoại thương (thương mại quốc tế) là quá trình trao đổi hàng hóa ,dịch vụ giữa các quốc gia chủ yếu thông qua hoạt động xuất nhập khẩu và các hoạt động gia công với nước ngoài
- ✖ Nội dung của ngoại thương: hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa,dịch vụ,thuê gia công và tái xuất khẩu .

LỢI THẾ CỦA HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Lợi thế tuyệt đối của ngoại thương (A. Smith)

- ✖ **Khái niệm:** là lợi thế có được trên cơ sở so sánh chi phí sản xuất để sản xuất ra cùng 1 loại sản phẩm giữa các nước với nhau. Nước sản xuất ra sản phẩm có chi phí cao hơn thì sẽ nhập khẩu sản phẩm từ nước khác có chi phí sản xuất thấp hơn.

LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA NGOẠI THƯƠNG (A. SMITH)

- × **Ý nghĩa:** mang lại lợi ích cho cả 2 nước.
 - + Với nước có chi phí sản xuất thấp hơn: tăng khoản lợi nhuận từ xuất khẩu do $P_{xk} > P_{trong\ nước}$
 - + Với nước có chi phí sản xuất cao hơn: có được những sản phẩm mà sản xuất trong nước không có khả năng sản xuất hoặc sản xuất với chi phí cao không đem lại lợi nhuận (các nước ĐPT)

LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA NGOẠI THƯƠNG (A. SMITH)

- Chi phí sản xuất 1 chiếc tivi màu (đo bằng ngày công lao động) của 2 nước:

Nhật bản: 20

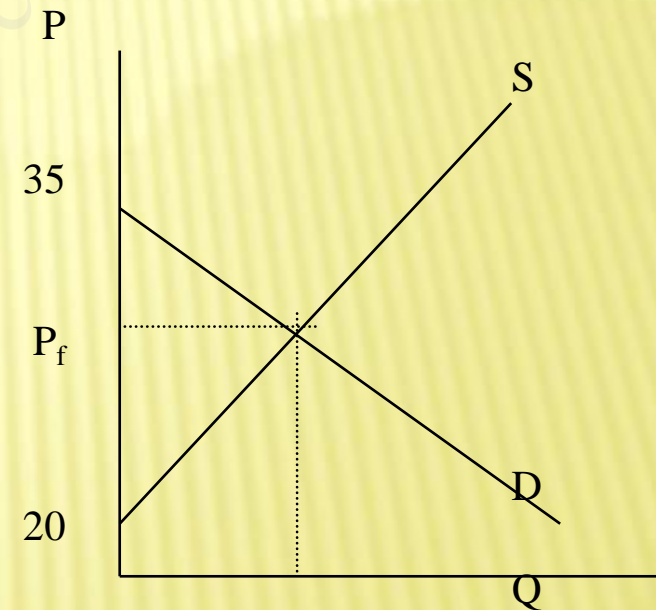
Việt Nam: 35

P_f : giá nhập TV từ Nhật, phụ thuộc vào số lượng TV nhập và lượng cung TV của Việt Nam

Nguyên tắc: $P_{NB} < P_f < P_{VN}$

⇒ Nhật bản: lợi nhuận gia tăng

Việt Nam: giá mua TV giảm, người mua TV nhiều hơn



LỢI THẾ CỦA HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

Lợi thế tương đối (lợi thế so sánh - Ricardo)

- ✖ **Khái niệm:** là khả năng nâng cao thu nhập thực tế của 1 nước thông qua việc mua bán và trao đổi hàng hoá với nước khác dựa trên cơ sở chi phí so sánh giữa các loại hàng hoá với nhau.
- ✖ **Ý nghĩa:** bất kỳ nước nào trên thế giới đều có thể gia tăng thu nhập của mình thông qua các hoạt động ngoại thương cho dù nước đó có thể sản xuất mọi sản phẩm với chi phí tuyệt đối cao hơn các nước khác

LỢI THẾ TƯƠNG ĐỐI

- ✖ Xem xét khả năng trao đổi sản phẩm TV và gạo giữa Việt nam và Nhật Bản (*ngày công lao động*) :

	Việt nam	Nhật bản
Sản xuất 1 tấn gạo	5	4
Sản xuất 1 tivi	35	20



Theo lợi thế tuyệt đối: VN không có khả năng xuất khẩu sản phẩm nào sang Nhật


LỢI THẾ TƯƠNG ĐỐI

- ✖ Dựa vào chi phí sản xuất, phân tích những khả năng lựa chọn Việt Nam có thể có:
 - + Sản xuất cả 2 hàng hoá -> đóng cửa nền kinh tế
 - + Nhập khẩu cả hai hàng hoá
 - + Nhập khẩu 1 hàng hoá và sản xuất 1 hàng hoá

LỢI THẾ TƯƠNG ĐỐI

- × **Xem xét lợi thế tương đối:** so sánh chi phí để sản xuất giữa các loại sản phẩm với nhau:

	Việt Nam	Nhật Bản
P TV/gạo	7	5
P gạo/TV	1/7	1/5
So sánh: P TV/gạo	Việt Nam > Nhật Bản	
P gạo/TV	Việt Nam < Nhật Bản	

 Việt nam có thể nhập khẩu ti vi của Nhật bản và Nhật bản có thể nhập khẩu gạo của Việt Nam

LỢI THẾ TƯƠNG ĐỐI

- ✗ P tivi và giá gạo xuất nhập khẩu (giá trên thị trường quốc tế) phụ thuộc vào cung - cầu tivi và gạo ở từng nước cũng như trên thị trường thế giới

$$20 < P_f \text{ tivi} < 35$$

$$\text{giả sử: } P_f \text{ tivi} = 30$$

$$4 < P_f \text{ gạo} < 5$$

$$P_f \text{ gạo} = 4,5$$

- ✗ **Nhật bản:**

- + Khi chưa có ngoại thương: 1 TV đưa sang VN thì đổi được 5 tấn gạo
- + Khi có ngoại thương: 1 TV đưa sang VN thì đổi được 6,6 tấn gạo

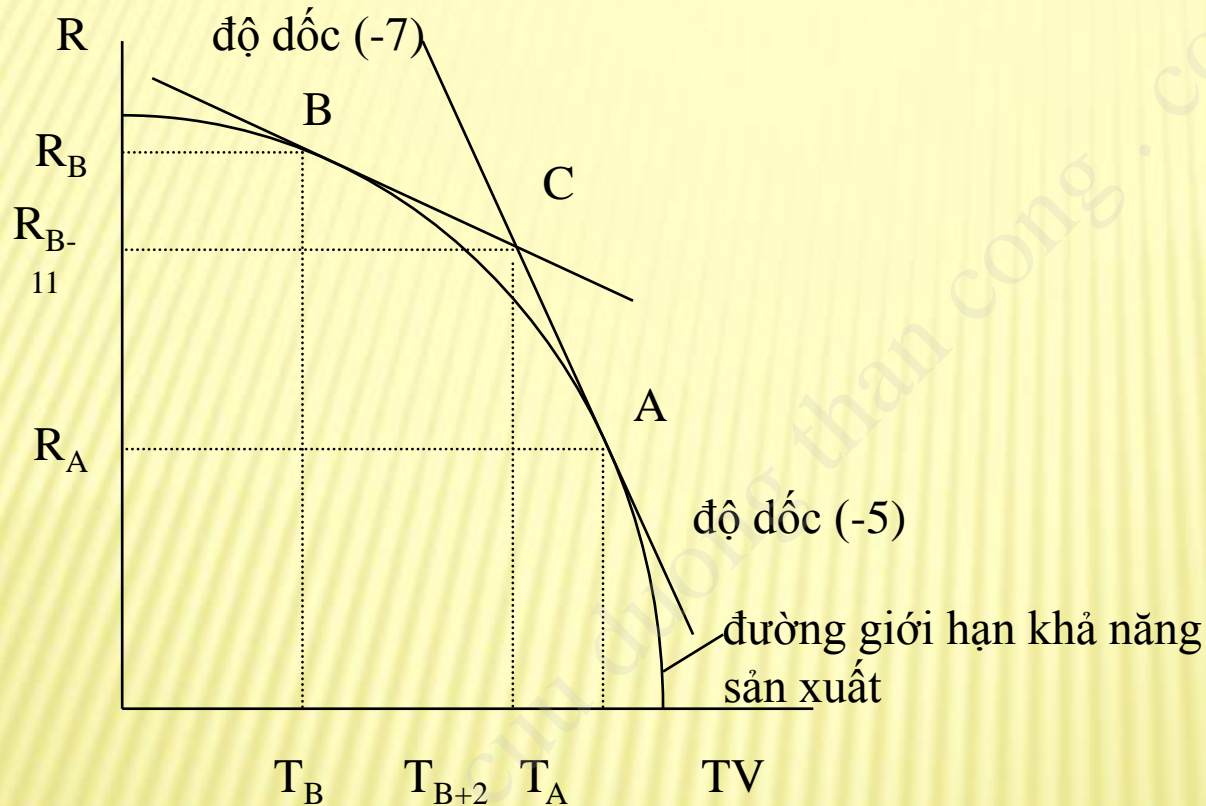
➡ lợi nhuận: tăng 1,6 tấn gạo

- ✗ **Việt Nam:**

- + Khi chưa có ngoại thương: sản xuất 7 tấn gạo đổi được 1 TV
- + Khi có ngoại thương: sản xuất 6,6 tấn gạo đổi được 1 TV trên thị trường QT

➡ dư 0,4 tấn gạo

LỢI THẾ TƯƠNG ĐỐI



Việt nam:

- Khi chưa có ngoại thương:

+ khả năng sản xuất A:

+ tiêu dùng: A

→ cân bằng của Việt

Nam: tại A: sản xuất = tiêu dùng.

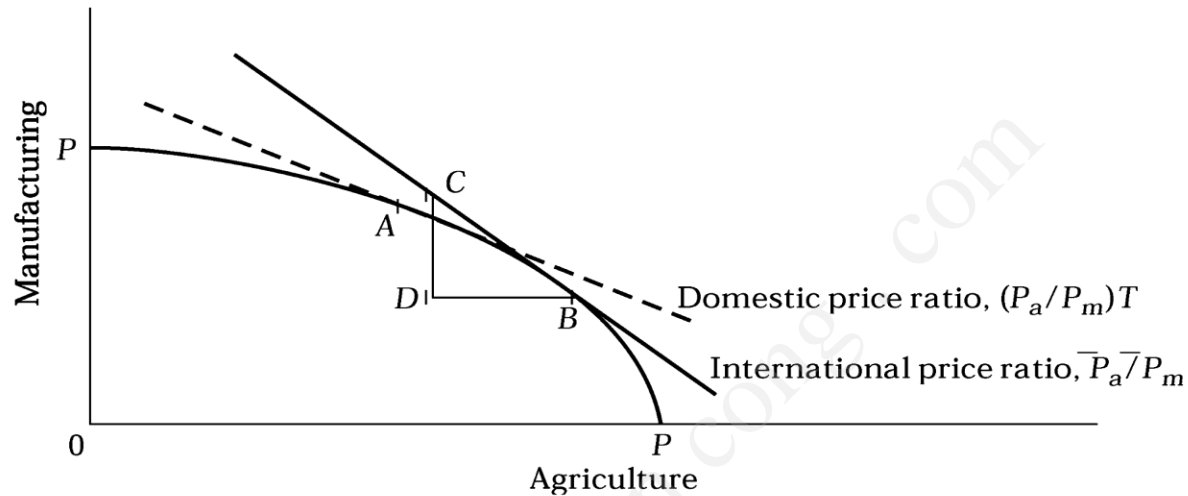
- có ngoại thương:

+ khả năng sản xuất tại B

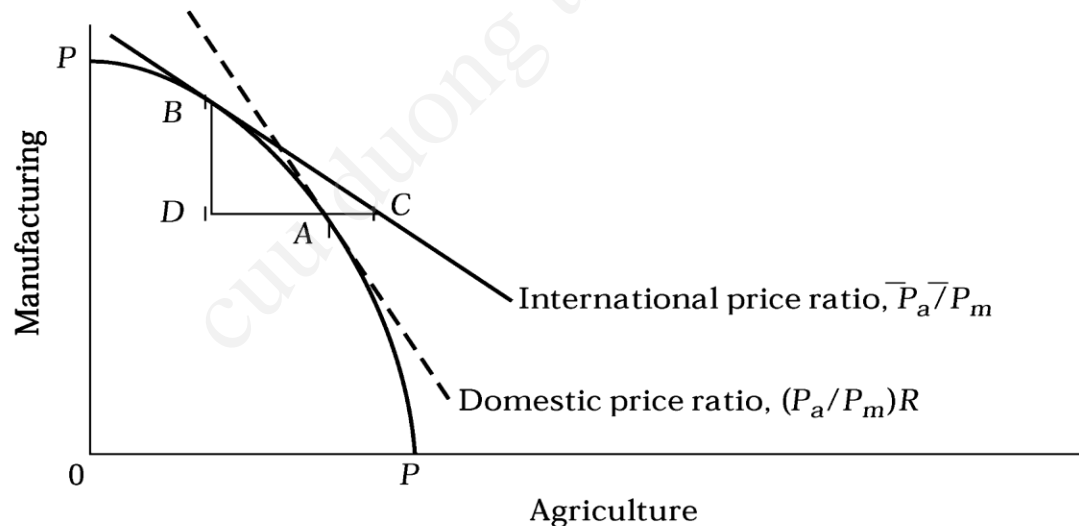
+ tiêu dùng tại C - nằm

ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất

Figure 12.2 Trade with Variable Factor Proportions and Different Factor Endowments



(a) Third World (without trade, production and consumption occur at A; with trade, production is at B, consumption is at C; exports = BD; imports = DC)



(b) Rest of World (without trade, production and consumption occur at A ; with trade, production is at B , consumption is at C ; exports = B D ; imports = D C)

LÝ THUYẾT H - O


- ✘ Do 2 nhà kinh tế Thụy Điển Eli Hekcscher và Bertil Ohlin đã phát triển lý thuyết lợi thế so sánh
- ✘ Mức độ sẵn có của các yếu tố sản xuất ở các quốc gia khác nhau và mức độ sử dụng các yếu tố để sản xuất sản phẩm là những nhân tố quan trọng quyết định sự khác biệt về chi phí so sánh.
- ✘ Lợi ích trong thương mại quốc tế là do mỗi nước đều hướng tới chuyên môn hoá sản xuất vào các ngành sử dụng các yếu tố sẵn có trong nước

VAI TRÒ CỦA NGOẠI THƯƠNG TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

- ✖ Ngoại thương là 1 bộ phận quan trọng trong hoạt động kinh tế đối ngoại của đất nước
- ✖ Hợp lý hóa sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm
- ✖ Thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế

KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

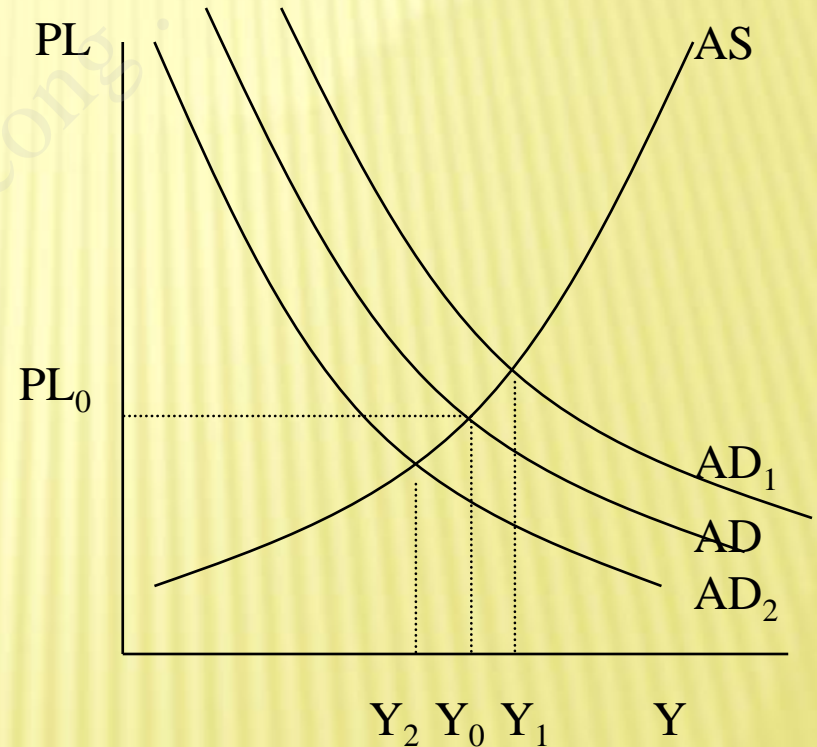
- ✕ Thương mại quốc tế: hoạt động ngoại thương (nhập khẩu, xuất khẩu, trao đổi hàng hoá)
- ✕ Hợp tác quốc tế: vốn, kỹ thuật trong các lĩnh vực, các yếu tố sản xuất
- ✕ Hoạt động dịch vụ quốc tế: vận chuyển, ngân hàng, thanh toán quốc tế

 Hoạt động ngoại thương là xuất phát điểm của kinh tế đối ngoại: $NX = X - M$

- + Xuất khẩu hàng hóa: thu ngoại tệ \Rightarrow tăng quỹ tiền trong nước
- + Nhập khẩu: sử dụng ngoại tệ mua hàng \Rightarrow giảm quỹ tiền tệ trong nước

HOẠT ĐỘNG CUNG CẦU CỦA NỀN KINH TẾ QUA NGOẠI THƯƠNG

- Tổng cung phản ánh lượng hàng
- Tổng cầu phản ánh lượng tiền
- Kết quả hoạt động ngoại thương làm tăng hoặc giảm thu nhập của đất nước → Ngoại thương tác động đến tổng cầu : $AD = C + I + G + NX$
- $AD_0 \Rightarrow AD_1 : (NX > 0)$; nền kinh tế tăng trưởng từ $Y_0 \Rightarrow Y_1$
- $AD_0 \Rightarrow AD_2 : (NX < 0)$; nền kinh tế giảm $Y_0 \Rightarrow Y_2$



TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI THƯƠNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

- ✘ Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô
- ✘ Chiến lược thay thế sản phẩm nhập khẩu
- ✘ Chiến lược hướng ra thị trường quốc tế

CHIẾN LƯỢC THAY THẾ SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

- ✖ Là chiến lược đa số các nước ĐPT lựa chọn sau chiến tranh TG II
- ✖ **Bối cảnh:**
 - + Trước chiến tranh: họ đều là những nước thuộc địa, nền kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào nước đế quốc
 - + Sau khi giành độc lập, họ muốn bác bỏ sự phụ thuộc của mình vào nước ngoài

CHIẾN LƯỢC THAY THẾ SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

× Nội dung:

- + Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trong nước trước hết là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng;
- + Sau đó đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp khác để tạo ra các sản phẩm nội địa thay thế hàng nhập khẩu

× Điều kiện thực thi chiến lược:

- + Có thị trường trong nước tương đối rộng lớn
- + Các nhà sản xuất trong nước phải tạo được các yếu tố đảm bảo sự phát triển (vốn, công nghệ...)
- + Có sự bảo hộ của Chính phủ

CHIẾN LƯỢC THAY THẾ SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

× Một số chính sách bảo hộ của chính phủ

+ Bảo hộ bằng thuế quan:

- × Là hình thức chính phủ đánh thuế vào hàng hóa nhập khẩu khiến giá sản phẩm nhập khẩu trên thị trường nội địa cao hơn giá quốc tế, từ đó hạn chế nhập khẩu và tăng sản xuất trong nước

- × Có hai hình thức: bảo hộ danh nghĩa và bảo hộ thực tế

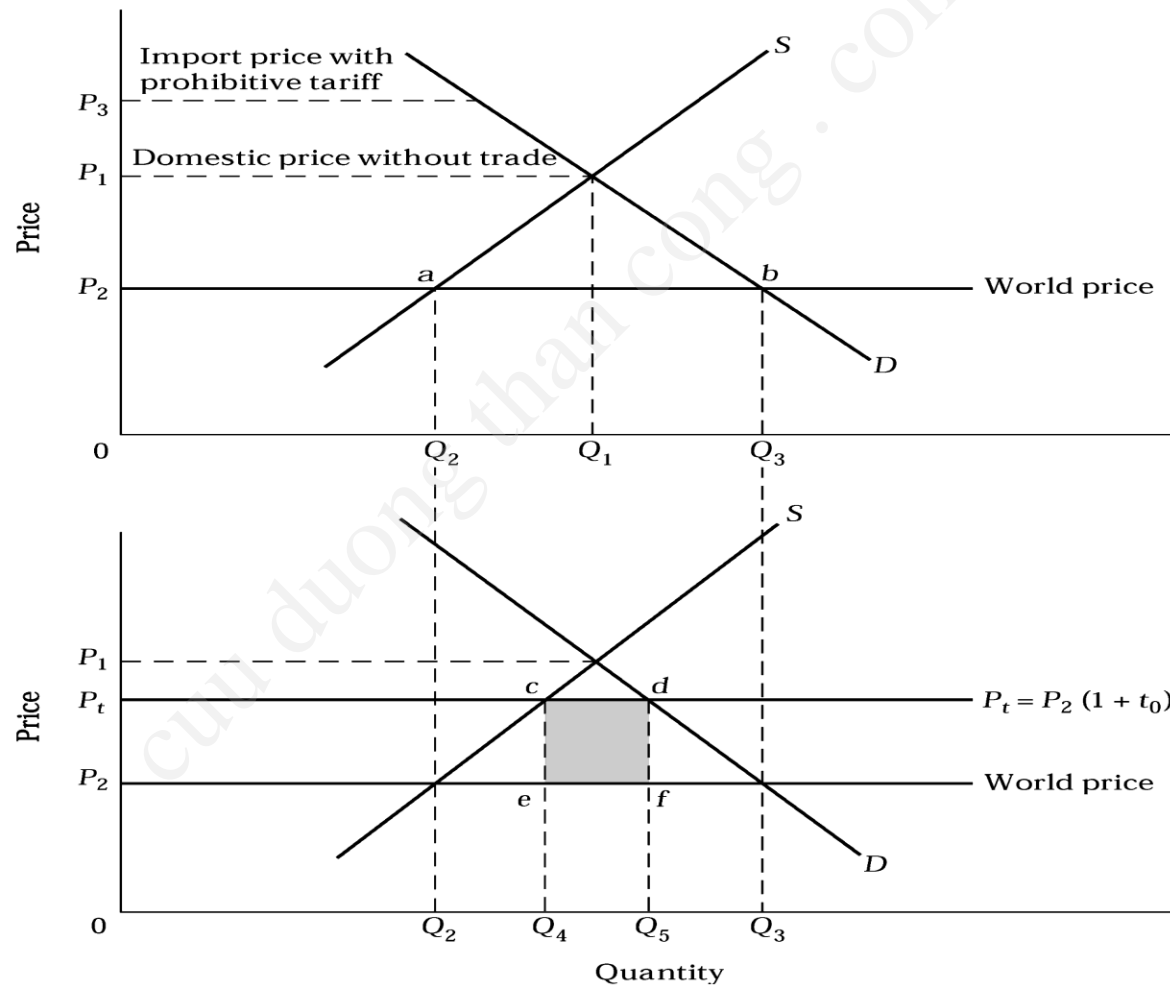
+ Bảo hộ bằng hạn ngạch nhập khẩu

BẢO HỘ BẰNG THUẾ QUAN

- ✖ **Bảo hộ danh nghĩa:** là hình thức Chính phủ đánh thuế vào tất cả các hàng nhập khẩu có sức cạnh tranh với hàng trong nước làm cho giá hàng trong nước cao hơn giá hàng trên thị trường quốc tế.

Bảo hộ bằng thuế quan

Figure 13.2 Import Substitution and the Theory of Protection



BẢO HỘ BẰNG THUẾ QUAN

× Kết quả của bảo hộ danh nghĩa

- + Khả năng sản xuất gia tăng
- + Nhu cầu nhập khẩu giảm
- + Nhà nước thu được 1 khoản thuế
- + Nhu cầu tiêu dùng giảm $Q3 \downarrow Q5$

BẢO HỘ BẰNG THUẾ QUAN

- ✖ **Bảo hộ thực tế:** là hình thức bảo hộ theo đó Chính phủ áp đặt hai mức thuế suất khác nhau đối với hàng hóa là đầu vào trung gian và hàng hóa thành phẩm. Cụ thể:
 - + Đánh thuế cao vào thành phẩm nhập khẩu
 - + Đánh thuế thấp vào nguyên vật liệu nhập khẩu.

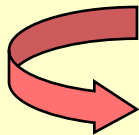
SO SÁNH BẢO HỘ DANH NGHĨA VÀ BẢO HỘ THỰC TẾ

Bảo hộ danh nghĩa:

đánh thuế tất cả
các hàng hóa nhập khẩu



$P_{sp} \uparrow \rightarrow$ sản lượng \uparrow
doanh thu \uparrow



Lợi nhuận?

Bảo hộ thực tế:

-Đánh thuế cao với thành phẩm NK
- Đánh thuế thấp với NVL NK



$P_{sp} \uparrow$, chi phí sản xuất \downarrow



Lợi nhuận \uparrow

CHIẾN LƯỢC THAY THẾ SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

- ✖ **Bảo hộ bằng hạn ngạch:** là hình thức nhà nước xác định trước khối lượng hàng nhập khẩu và cấp giấy phép nhập khẩu cho một số tổ chức có đủ tiêu chuẩn để NK số lượng hàng hóa này
- ✖ Tác động của hạn ngạch giống như thuế quan danh nghĩa

BẢO HỘ THỰC TẾ

- Chính phủ quyết định lượng hàng nhập khẩu $\Delta Q_2 = Q'_2 - Q_2$

- Nhu cầu nhập khẩu $\Delta Q_1 = Q'_1 - Q_1$

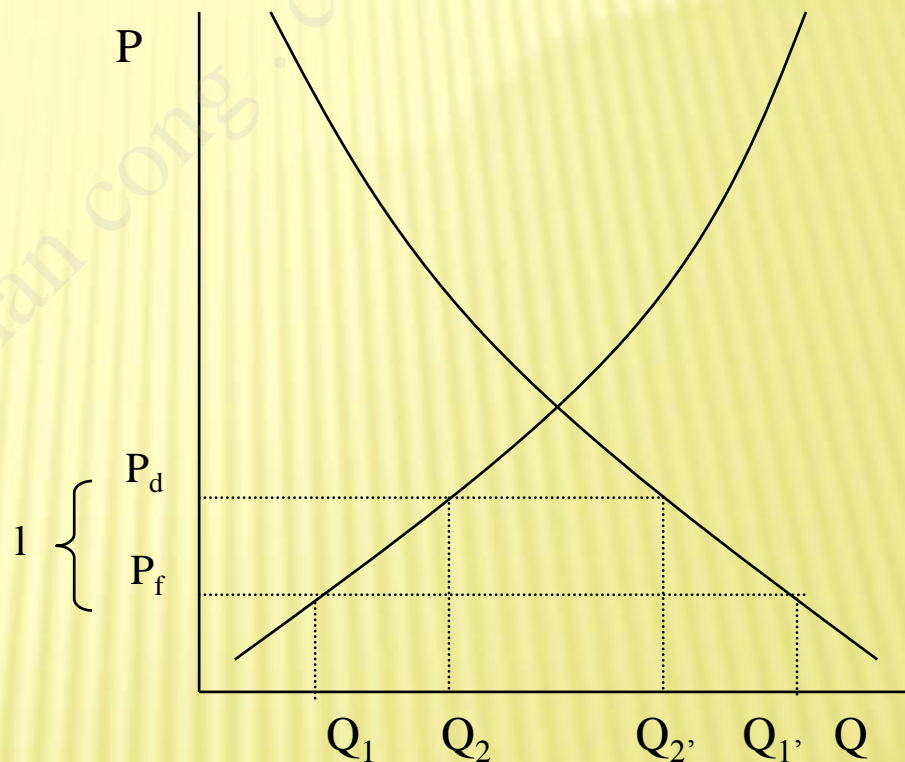
→ Chính phủ chủ trương tăng sản xuất trong nước bằng cách cho phép nâng giá bán từ P_f lên giá nội địa P_d

- Các tổ chức nhập khẩu bán theo giá $P_d = P_f + 1$

- khả năng sản xuất tăng lên $Q_2 > Q_1$

- nhu cầu tiêu dùng giảm đi $Q_2' < Q_1'$

- lượng hàng nhập khẩu $= \Delta Q_2 =$ lượng hàng nhà nước quyết định



BẢO HỘ THỰC TẾ

- ✖ Kết quả của hình thức này \equiv kết quả khả năng bảo hộ bằng thuế
 - + Khả năng sản xuất tăng
 - + Lượng hàng nhập khẩu giảm
 - + Nhà nước thu được khoản chênh lệch giá (ở Việt Nam khoản thu chênh lệch giá được đưa vào quỹ bình ổn vật giá của nhà nước)
 - + Nhu cầu tiêu dùng giảm

CHIẾN LƯỢC THAY THẾ SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

× Tác dụng của chiến lược

- + Tạo điều kiện xây dựng một cơ cấu ngành kinh tế đa dạng và hợp lý
- + Giảm phụ thuộc vào bên ngoài, giảm thâm hụt cán cân thương mại
- + Tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp non trẻ có nhiều triển vọng

CHIẾN LƯỢC THAY THẾ SẢN PHẨM NHẬP KHẨU

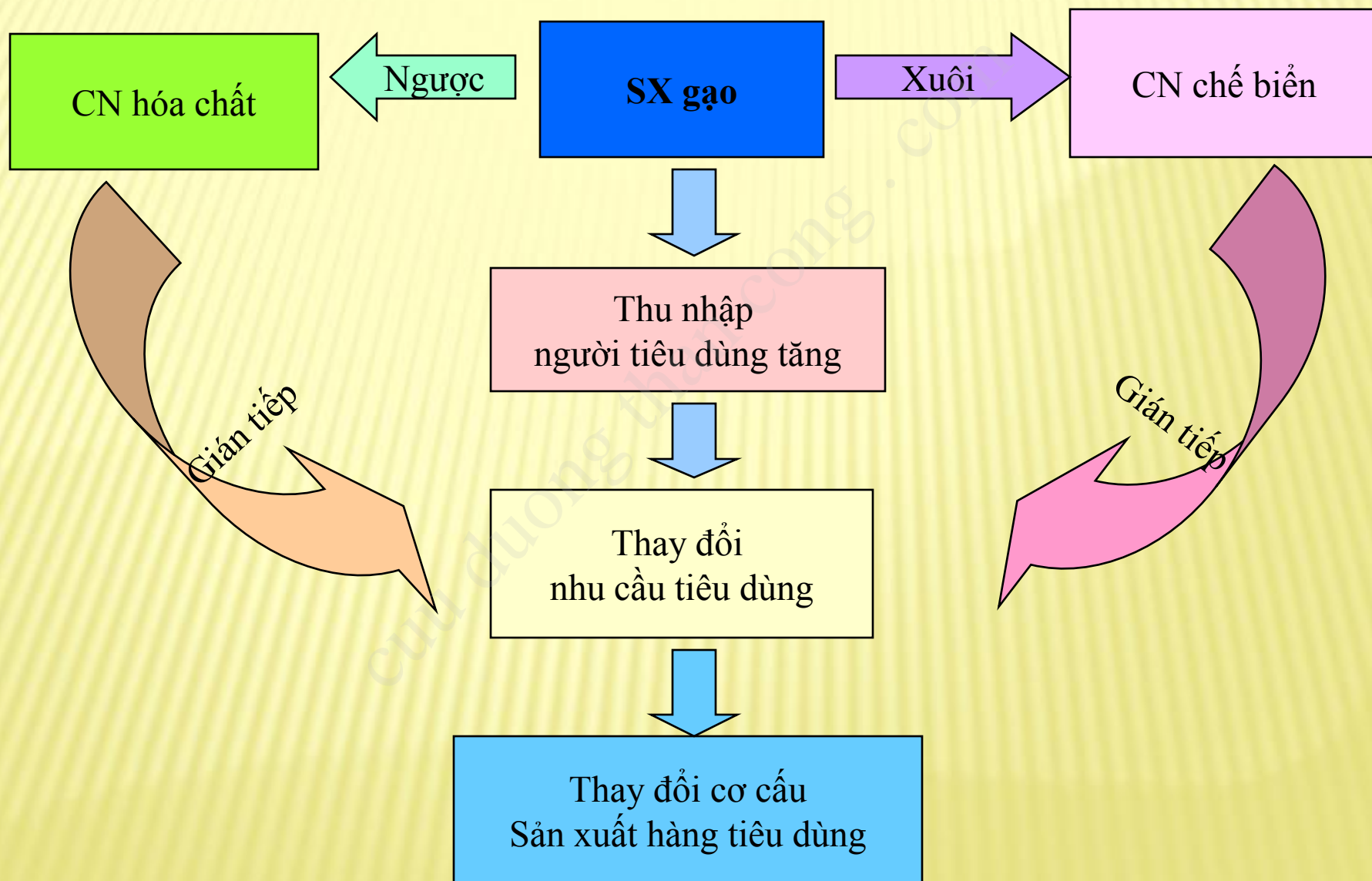
✕ Hạn chế của chiến lược

- + Giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước
- + Làm chậm quá trình công nghiệp hóa
- + Tăng nợ nước ngoài
- + Nảy sinh nhiều tiêu cực

CHIẾN LƯỢC XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THÔ

- ✖ **Nội dung:** xuất khẩu sản phẩm thô là một chiến lược trong đó các nước đang phát triển xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển các sản phẩm thô.
- ✖ **Điều kiện thực thi chiến lược:** chỉ thực hiện ở những nước có nguồn tài nguyên
- ✖ **Tác động của chiến lược:**
 - + Tạo ra nguồn tích lũy ban đầu cần thiết để CNH
 - + Tạo điều kiện phát triển kinh tế theo chiều rộng
 - + Tạo ra sự thay đổi cơ cấu kinh tế

Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô



CHIẾN LƯỢC XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THÔ

✕ Trở ngại của chiến lược

- + Cung, cầu sản phẩm thô không ổn định
- + Giá sản phẩm thô có xu hướng giảm so với hàng công nghệ
- + Thu nhập từ xuất khẩu sản phẩm thô không ổn định

CUNG – CẦU SẢN PHẨM THÔ KHÔNG ỔN ĐỊNH

× **Cung:** phụ thuộc điều kiện thời tiết

+ Thời tiết thuận lợi: Cung tăng

+ Thời tiết bất lợi: Cung giảm

× **Cầu:**

+ Chịu tác động của quy luật tiêu dùng sản phẩm của Engels

+ KHCCN phát triển: định mức tiêu hao NVL giảm, sản phẩm nhân tạo thay thế

GIÁ SẢN PHẨM THÔ GIẢM SO VỚI SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ

× Hệ số trao đổi hàng hóa In

$$In = \frac{\text{giá bình quân sản phẩm xuất khẩu}}{\text{giá bình quân sản phẩm nhập khẩu}} \times 100\% = \frac{P_{XK}}{P_{NX}} \times 100\%$$

× 1995:

+ P_{tivi} : 340USD/chiếc P_{gạo}: 170 USD/tấn

+ In = 170/340 % = 50% → Để nhập khẩu 1 tivi thì phải xuất khẩu 2 tấn gạo

× 2005:

+ P_{tivi} = 450 USD/chiếc P_{gạo} = 180 USD/chiếc

+ In = 180/450% = 40 % → Để nhập khẩu 1 tivi, Việt nam cần xuất khẩu 2,5 tấn gạo

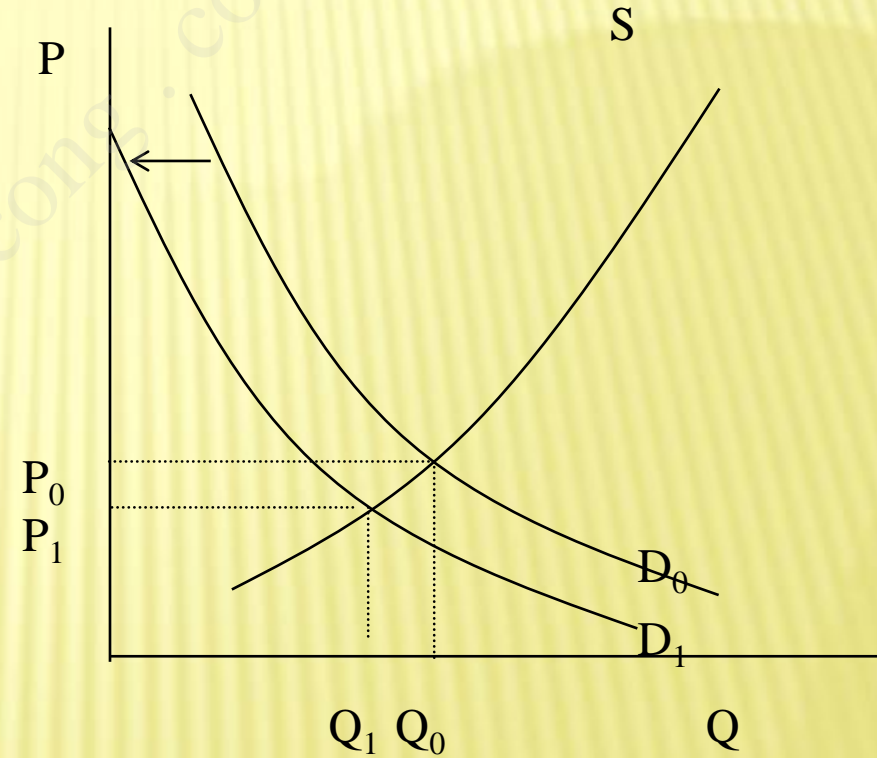
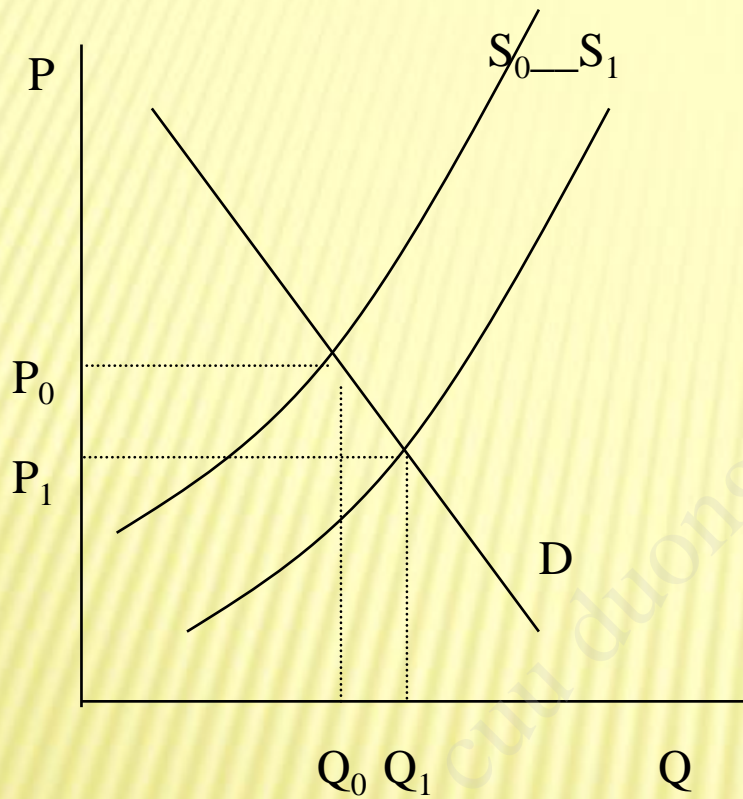
THU NHẬP TỪ XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THÔ KHÔNG ỔN ĐỊNH

- ✖ Do biến động của quy mô cung cầu sản phẩm thô, giá sản phẩm thô
- ✖ Do đặc điểm thị trường sản phẩm thô: cung có độ co giãn cao, cầu có độ co giãn thấp

➡ Khi cung tăng – giảm, thu nhập tăng giảm không đáng kể

Khi cầu giảm, thu nhập giảm đáng kể

THU NHẬP TỪ XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THÔ



CHIẾN LƯỢC XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THÔ

- ✖ **Biện pháp khắc phục trở ngại:** Nghị quyết về trật tự kinh tế quốc tế mới (NIEO của LHQ):
 - + Mục tiêu: tăng giá sản phẩm thô xuất khẩu
 - + Thành lập các tổ chức mà các thành viên tham gia có khả năng khống chế đại bộ phận lượng cung một loại sản phẩm thô trên thị trường quốc tế
 - + Các thành viên ký kết hiệp định nhằm xác định lượng cung trên thị trường nhằm ổn định hoặc tăng giá

CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC

- ✖ Các nước xuất khẩu sản phẩm thô: các tổ chức này làm lũng đoạn thị trường, gây ảnh hưởng đến các nước xuất khẩu ít (OPEC)
- ✖ Các nước xuất khẩu và các nước nhập khẩu → hiệu quả hơn chỉ có các nước xuất khẩu.
 - + Thực chất: ký kết hiệp định nhằm xây dựng lượng cung ứng sản phẩm thô trên thị trường quốc tế sao cho ổn định hoặc tăng giá sản phẩm.
 - + Điển hình:
 - ✖ ICO: tổ chức cà phê quốc tế
 - ✖ INRO: tổ chức cao su quốc tế

CHIẾN LƯỢC XUẤT KHẨU SẢN PHẨM THÔ

- ✖ **Biện pháp khắc phục trở ngại:** Kho đệm dự trữ quốc tế (LHQ)
 - + Mục tiêu: Ổn định giá thông qua ổn định cung cầu trên thị trường để ổn định thu nhập từ XK sản phẩm thô
 - + Thỏa thuận giữa các nước xuất khẩu và các nước nhập khẩu thành lập một quỹ tài chính chung và một hệ thống kho tàng để mua hàng hóa dự trữ
 - + Mua hàng vào khi giá giảm và bán hàng ra khi giá tăng

KHO ĐỆM DỰ TRỮ QUỐC TẾ

- ✖ Khó khăn khi thực hiện giải pháp kho đệm:
 - + Chi phí lưu kho quá cao khi tích trữ hàng hoá (ước khoảng 900 triệu USD/năm)
 - + Số mặt hàng khi sử dụng kho đệm để ổn định giá cả sẽ làm cho người sản xuất, người tiêu dùng tìm hàng hoá thay thế
 - + Khó khăn trong dự báo sự biến động của giá để có thể tích trữ hoặc bán ra 1 cách hợp lý nhất

CHIẾN LƯỢC HƯỚNG RA THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Chiến lược hướng ngoại của các nước NICs-Châu Á

× Đặc điểm quốc gia:

- + Tài nguyên hạn chế
- + Dân số ít

× Nội dung chiến lược:

- + Sản xuất các sản phẩm xuất khẩu tận dụng lợi thế so sánh của đất nước
- + Thực hiện nhất quán chính sách giá cả: $P_d = P_f$

CHIẾN LƯỢC HƯỚNG NGOẠI CỦA CÁC NƯỚC NICS

Nội dung cụ thể:

- ✘ Giai đoạn đầu (60s): giá nhân công, lao động rẻ \Rightarrow sản xuất các ngành may mặc, giày dép, đồ chơi trẻ em:
 - + Sử dụng lao động thủ công
 - + Cạnh tranh ra thế giới bằng giá rẻ
 - + KQ: khi đã có 1 nguồn vốn nhất định \Rightarrow lợi thế vẫn là lao động rẻ + lợi thế về vốn \Rightarrow tập trung vào ngành cần vốn cao, sử dụng nhiều lao động: điện tử như sản xuất đài, tivi, đồng hồ.
- ✘ Giai đoạn sau (80s): lao động đã có kỹ thuật, tiên công cao \Rightarrow tập trung vào ngành cần vốn, kỹ thuật: ô tô, điện tử (máy vi tính)...

CHIẾN LƯỢC HƯỚNG RA THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Chiến lược hướng ngoại của các nước ASEAN-4 và các nước đang phát triển khác

× Đặc điểm quốc gia

- + Tài nguyên phong phú
- + Dân số tương đối đông

× Nội dung chiến lược

- + Tận dụng lợi thế so sánh để sản xuất những mặt hàng xuất khẩu (hàng hóa chế biến và sản phẩm thô)
- + Khuyến khích sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước
- + Chiến lược hướng ngoại mang tính chất tổng hợp

CHIẾN LƯỢC HƯỚNG RA THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

- ✖ Tác động của chiến lược hướng ngoại
 - + Tạo khả năng xây dựng cơ cấu kinh tế mới năng động
 - + Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước nâng cao sức cạnh tranh
 - + Tạo nguồn thu ngoại tệ cho đất nước

CHIẾN LƯỢC HƯỚNG RA THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

- ✖ Chính sách hỗ trợ chiến lược hướng ngoại
 - + Chính sách tỷ giá hối đoái
 - + Chính sách trợ cấp đối với hàng xuất khẩu
 - + Giảm bảo hộ đối với sản xuất trong nước

CHIẾN LƯỢC NGOẠI THƯƠNG CỦA VIỆT NAM

- ✘ Đẩy mạnh xuất khẩu
- ✘ Coi trọng thị trường trong nước
- ✘ Xuất khẩu được coi là khâu chủ yếu, thay thế nhập khẩu chỉ được coi là bước quá độ nhằm chuẩn bị điều kiện cần thiết cho việc thực hiện hướng ngoại hoàn toàn, chỉ tập trung vào một số ngành có hiệu quả cao, tận dụng tối đa lợi thế so sánh của đất nước

VN TỪNG BƯỚC HỘI NHẬP KTQT

- ✕ T7/1995: Việt Nam gia nhập ASEAN
- ✕ Tháng 11/1998: Việt Nam gia nhập khối APEC
- ✕ Tháng 11/1/2007 Việt Nam chính thức là thành viên Tổ chức thương mại thế giới WTO

NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU ĐỔI MỚI

✕ Trước

- + Khoảng 40DN hoạt động XNK
- + Mặt hàng XK: dầu thô, gạo, thủy sản, dệt may
- + Nhóm hàng XK trên 1 tỷ USD: 0
- + Nền kinh tế: kém phát triển, sống nhờ viện trợ

✕ Sau

- + 40.000 DN hoạt động XNK
- + Mặt hàng XK: 40 loại hàng hóa
- + Nhóm hàng XK trên 1 tỷ USD: 10
- + Nền kinh tế: thoát khỏi nghèo đói, tăng trưởng nhanh và ổn định

VIỆT NAM VÀ CÁC RÀO CẢN NGOẠI THƯƠNG

- ✘ Chính sách nhập khẩu: thuế quan và rào cản phi thuế quan
- ✘ Tiêu chuẩn thử nghiệm, nhãn mác và chứng nhận
- ✘ Việc mua sắm của chính phủ
- ✘ Trợ cấp xuất khẩu
- ✘ Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
- ✘ Rào cản về các dịch vụ: Ngân hàng, tài chính, viễn thông...
- ✘ Rào cản về đầu tư